

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**PHAN THANH TÙNG**

**NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT  
CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG  
DÂN SỰ VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan Luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Số liệu, kết quả nghiên cứu đề cập trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng.

**Tác giả luận án**

**Phan Thanh Tùng**

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Từ gốc</b>
BLTTDS	Bộ luật Tố tụng dân sự
BLDS	Bộ luật Dân sự
LSĐBSBLDS	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Dân sự
BLLĐ	Bộ luật Lao động
PLTTGQCVADS	Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự
PLTTGQCVAKT	Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế
PLTTGQCVALĐ	Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án lao động
HĐXX	Hội đồng xét xử
TAND	Tòa án nhân dân
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân

# MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI</b>	10
1.1. Những công trình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam có liên quan đến đề tài	10
1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu	20
<b>Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM</b>	25
2.1. Khái niệm, vai trò và ý nghĩa của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự	25
2.2. Nội dung của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự	42
2.3. Các yếu tố bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự	64
<b>Chương 3. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ</b>	73
3.1. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự trước khi có Bộ luật tố tụng dân sự	73
3.2. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự từ khi có Bộ luật tố tụng dân sự đến nay	81
3.3. Thực trạng áp dụng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự tại Tòa án nhân dân	91
3.4. Nhận xét về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam	106

<b>Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN</b>	<b>119</b>
<b>NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT</b>	
<b>CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ Ở</b>	
<b>VIỆT NAM</b>	
4.1 Quan điểm hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự ở Việt Nam	119
4.2 Các giải pháp hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự ở Việt Nam	128
<b>KẾT LUẬN</b>	<b>147</b>
<b>CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ</b>	
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Bình đẳng là một trong những quyền tự nhiên cơ bản của con người, gắn bó mật thiết với con người trong hoạt động xã hội. Nhân loại đã trải qua nhiều đấu tranh, hy sinh để bảo vệ quyền bình đẳng. Vì vậy, bảo đảm quyền bình đẳng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các nhà nước văn minh. Trong số các quyền thì bình đẳng trước Tòa án, bình đẳng trước pháp luật là những quyền quan trọng được thế giới ghi nhận: “*Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ, không có bất kỳ sự phân biệt nào*”(Điều 7-Tuyên ngôn thế giới về Nhân quyền). “*Mọi người đều được hưởng quyền bình đẳng, được xem xét công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và không thiên vị trong việc quyết định các quyền và nghĩa vụ của họ cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ*” (Điều 10-Tuyên ngôn thế giới về Nhân quyền).

Quyền bình đẳng trước pháp luật được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội và đặc biệt quan trọng là bình đẳng trong lĩnh vực pháp lý, tư pháp, tố tụng. Tiêu chí của một đất nước văn minh hiện nay là luật pháp phải được thượng tôn, bất kể vị thế giữa người vi phạm và người bị xâm phạm. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần xã hội, địa vị xã hội... Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân phải được hưởng quyền và nghĩa vụ như nhau, có cùng tư cách pháp lý như nhau. Tuy nhiên, mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ đó đến đâu thì còn phụ thuộc nhiều vào khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mỗi người. Nhà nước phải có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cho công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách bình đẳng; công dân cần thực hiện tốt các nghĩa vụ được Hiến pháp và các Đạo luật xác định, đó chính là điều kiện để sử dụng quyền của mình một cách tốt nhất.

Quyền bình đẳng trước pháp luật cũng là một trong những nguyên tắc pháp lý cơ bản ở nhiều quốc gia. Hiến pháp Việt Nam quy định rằng mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ; công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, có thời hạn cư trú từ đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và từ đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật. Hiến pháp Việt Nam còn xác định quyền bình đẳng của phụ nữ và nam giới về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Xây dựng và bảo vệ sự bình đẳng của đương sự là một giá trị xã hội và là mục tiêu phấn đấu của xã hội loài người. Bình đẳng không phải là vấn đề có tính chất cá nhân mà nó có mối liên hệ giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với tổ chức, giữa các tổ chức với nhau. Đảm bảo quyền bình đẳng của đương sự trong TTDS là chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong việc tạo ra tính bền vững, sự ổn định và phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam. Điều đó đã được thể hiện qua các văn kiện Đại hội Đảng, các Nghị quyết của Bộ Chính trị nhằm hướng tới *“Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và có hiệu lực cao”* (Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020). Kế thừa và phát huy những giá trị của các văn bản pháp luật về TTDS được ban hành trước đó, BLTTDS đã thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước về công cuộc cải cách tư pháp, quy định quy trình tố tụng khoa học, đảm bảo đầy mạnh dân chủ và là công cụ pháp lý quan trọng để các cá nhân, tổ chức bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Điều 8 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 8 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2016) đã quy định về sự bình đẳng về

quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự như sau: “1/Trong tố tụng Dân sự mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án. 2/Tòa án có trách nhiệm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tố tụng dân sự”.

Bộ luật tố tụng dân sự đầu tiên của Việt Nam ra đời vào năm 2004. Đến năm 2011, BLTTDS năm 2004 được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi bổ sung BLTTDS. Năm 2015, BLTTDS mới ra đời, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2016, là BLTTDS hiện hành. Trải qua 03 BLTTDS, điều khoản quy định về nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự đều được quy định tại Điều 8. Trong quá trình thực hiện, nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự đã bộc lộ nhiều điểm bất cập và hạn chế. Điều này đã làm ảnh hưởng tới hiệu quả giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án và việc bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của các chủ thể tại Tòa án. Một trong những vấn đề còn tồn tại đó là những quy định về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập nêu trên thì có nhiều, trong đó có cả sự nhận thức và áp dụng không thống nhất về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS.

BLTTDS năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2016 có tổng số 517 điều, chia thành 42 chương. So với BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì BLTTDS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung 350 điều; bổ sung mới 104 điều. Riêng Điều 8 của BLTTDS năm 2015 quy định nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự so với Điều 8 của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 về cơ bản thì không có sự thay đổi lớn. Nếu không có những quy định, giải pháp đột phá nhằm khắc phục những bất cập và hạn chế của nguyên tắc này, rất có thể sẽ cản trở việc thực hiện các quy định tiến bộ của BLTTDS năm 2015 như “thực hiện mô hình tố tụng xét hỏi kết hợp

với tranh tụng”; “khuyến khích việc giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải”; “Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ-việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”...v...v...

Vì những lý do đó, tôi chọn đề tài **“Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam”** làm luận án tiến sỹ, với mong muốn rằng việc nghiên cứu thành công đề tài này sẽ góp phần làm rõ những vấn đề lý luận về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự của Việt Nam, cũng như đánh giá thực trạng pháp luật về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự của Việt Nam. Trên cơ sở đó, sẽ xác định yêu cầu và giải pháp nhằm hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự của Việt Nam giai đoạn hiện nay và thời gian sắp tới.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu của luận án**

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS và thực trạng pháp luật về nguyên tắc này ở Việt Nam, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS ở Việt Nam trong thời gian sắp tới.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

Để đạt được mục đích trên, luận án có nhiệm vụ sau đây:

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS bằng việc xây dựng khái niệm, phân tích nội dung cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến nguyên tắc này.

- Phân tích khái quát về sự hình thành và phát triển các quy định về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS trong các văn bản pháp luật hiện hành và thực trạng áp dụng nguyên tắc này trên thực tế.

- Phân tích, luận chứng các quan điểm và đề xuất hệ thống các giải pháp

nhằm hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDSở Việt Nam hiện nay.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

#### ***3.1. Đối tượng nghiên cứu***

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS theo quy định của pháp luật Việt Nam.

#### ***3.2. Phạm vi nghiên cứu***

Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS là một đề tài khá rộng và phức tạp, bao gồm nhiều nội dung khác nhau. Luận án tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, trong đó tập trung nghiên cứu các quy định BLTTDS năm 2004 (và LSĐBSBLTTDS năm 2011) và BLTTDS năm 2015 về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS trên cơ sở tiếp cận quá trình hình thành, phát triển của nguyên tắc này từ trước năm 1945 trở lại đây.

### **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

#### ***4.1. Phương pháp luận***

Để làm rõ đối tượng và phạm vi cần nghiên cứu nêu trên, luận án vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin để luận giải những vấn đề về bình đẳng, về nội dung, về vai trò và những yếu tố bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS. Đồng thời, luận án dựa trên quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS; xác định yêu cầu và xây dựng các kiến nghị nhằm hoàn thiện áp dụng pháp luật về nguyên tắc này ở Việt Nam.

#### ***4.2. Phương pháp nghiên cứu***

Để giải quyết các vấn đề cụ thể mà nhiệm vụ nghiên cứu đề tài đặt ra, luận án sử dụng kết hợp hài hòa các phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau như phương pháp phân tích, tổng hợp các thông tin và tình huống pháp lý để làm rõ những vấn đề lý luận và thực trạng pháp luật về nguyên tắc bình

đăng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ở Việt Nam. Bên cạnh đó, phương pháp thống kê và các ví dụ thực tiễn nhằm minh chứng và lập luận cho những nhận xét, đánh giá, kết luận khoa học của luận án và đặc biệt là phương pháp so sánh luật học được sử dụng xuyên suốt trong luận án để phân tích, đối chiếu và so sánh những quy định của pháp luật về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS với các nguyên tắc khác và với những quy định của một số nước trên thế giới, để từ đó tìm ra được những điểm tương đồng và những điểm còn chưa tương thích, bất cập của việc áp dụng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS trong đời sống xã hội và đời sống pháp lý ở Việt Nam, cụ thể là:

- Phương pháp hệ thống được sử dụng trong chương 1 để phân loại và nghiên cứu nội dung các công trình khoa học đã công bố có liên quan đến chủ đề của luận án ở Việt Nam và nước ngoài.

- Phương pháp logic là phương pháp nghiên cứu được sử dụng xuyên suốt trong quá trình thực hiện chương 2, chương 3 và chương 4. Theo đó, trong chương 2 trước khi nghiên cứu cơ sở lý luận nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS, luận án đã nêu khái quát về đương sự, về bình đẳng của đương sự. Đồng thời nội dung của 3 chương có mối quan hệ xuyên suốt. Những lý giải về mặt lý luận ở chương 2 là cơ sở đánh giá thực trạng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ở chương 3 và từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ở Việt Nam trong chương 4.

- Phương pháp lịch sử được sử dụng trong việc đánh giá thực trạng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS.

- Phương pháp phân tích - tổng hợp được sử dụng trong cả chương 2, chương 3 và chương 4 của luận án. Phân tích khái niệm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS, đặc điểm, nội dung, vai trò và các yếu tố bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS; phân tích các quy định pháp luật về nguyên tắc bình đẳng trước pháp

luật của đương sự trong TTDS cũng như thực trạng áp dụng nguyên tắc này trên thực tiễn; phân tích các yêu cầu và giải pháp hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ở Việt Nam.

- Đối với việc nghiên cứu nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ở một số nước trên thế giới, tác giả chú trọng sử dụng phương pháp so sánh và phân tích để rút ra kinh nghiệm cho việc hoàn thiện nguyên tắc này ở Việt Nam.

- Trong chương 3, bên cạnh việc sử dụng phương pháp phân tích tác giả còn sử dụng các phương pháp thống kê, phương pháp tổng hợp các số liệu để chứng minh cho các luận giải đã nêu trong phần đánh giá thực trạng áp dụng nguyên tắc nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ở Việt Nam.

## **5. Những điểm mới của luận án**

*Thứ nhất*, luận án là công trình khoa học độc lập đã đánh giá được tình hình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án. Trên cơ sở đó đề ra được mục đích và phạm vi nghiên cứu hợp lý nhằm giải quyết tiếp những vấn đề về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS mà các công trình đó chưa nghiên cứu hoặc nghiên cứu chưa sâu.

*Thứ hai*, luận án tiếp tục phân tích làm rõ thêm quan điểm về: đương sự, về bình đẳng của đương sự; khái niệm và nội dung của nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS theo quy định của pháp luật Việt Nam từ lịch sử hình thành đến các quy định hiện nay.

*Thứ ba*, việc phân tích làm rõ bản chất nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS được đặt trong mối quan hệ với các nguyên tắc khác được quy định trong pháp luật TTDS. Mỗi một nguyên tắc quy định và thể hiện ở những phương diện, lĩnh vực và phạm vi khác nhau tạo nên hệ thống các nguyên tắc đảm bảo thực hiện quyền con người, lợi ích và trách nhiệm của các chủ thể trong việc thực thi hiệu quả các thiết chế pháp luật

trong đời sống xã hội và đời sống pháp lý.

*Thứ tư*, luận án đã phân tích, đánh giá những yếu tố bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS. Trong đó điều kiện kinh tế-xã hội, các quy định của pháp luật về TTDS về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự, hoạt động giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án, hoạt động hỗ trợ đương sự tham gia tố tụng của các tổ chức, cá nhân, cơ chế giám sát, kiểm sát các hoạt động dân sự là những yếu tố có tính quyết định bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS. Vì vậy, một trong những yêu cầu hiện nay đó là việc cần phải giải quyết đồng bộ, hệ thống các vấn đề trên đảm bảo nguyên tắc bình đẳng của đương sự được thực hiện trên thực tế của đời sống xã hội.

*Thứ năm*, luận án phân tích, đánh giá các quy định của một số nước về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS (Hoa Kỳ, Pháp và Trung Quốc). Các quốc gia được dẫn chứng là các quốc gia có hệ thống pháp luật khác nhau. Qua đó có thể rút ra một số kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật về nguyên tắc này tại Việt Nam.

*Thứ sáu*, luận án đã phân tích, bình luận một cách toàn diện và khách quan về thực trạng áp dụng nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS. Trên cơ sở đó chỉ ra những ưu điểm và hạn chế các quy định của pháp luật Việt Nam về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS. Xác định rõ nguyên nhân của những hạn chế, bất cập về nguyên tắc này trong thực tiễn.

*Thứ bảy*, luận án đã xác định các giải pháp và những yêu cầu cụ thể góp phần hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS ở Việt Nam. Những giải pháp được đưa ra đảm bảo tính khoa học và có giá trị tham khảo cho các cơ quan tiến hành tố tụng, các đương sự và các chủ thể khác, phù hợp với các nguyên tắc tố tụng dân sự khác nhằm đảm bảo sự công bằng của đương sự trước Tòa án và phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án**

Từ việc tiếp cận, nghiên cứu và đánh giá các quy định của nguyên tắc

bình đẳng của đương sự trong TTDS Việt Nam và của một số quốc gia trên thế giới, có thể khẳng định rằng luận án là một công trình khoa học độc lập, nghiên cứu có hệ thống và toàn diện về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS. Những phân tích, kết luận và đề xuất mà luận án nêu ra có cơ sở lý luận khoa học và đảm bảo độ tin cậy. Vì vậy, kết quả nghiên cứu của luận án có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS. Luận án là tài liệu có giá trị phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học trong khoa học pháp lý cũng như trong thực thi pháp luật về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS ở Việt Nam.

### **7. Bố cục của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu gồm 4 chương; cụ thể như sau:

*Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài*

*Chương 2: Những vấn đề lý luận về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam*

*Chương 3: Thực trạng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam*

*Chương 4: Quan điểm và giải pháp hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự ở Việt Nam*

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

#### 1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

##### 1.1.1. Những công trình nghiên cứu trên thế giới

Bình đẳng là mục tiêu hướng tới của toàn nhân loại trên toàn thế giới. Do đó, trong lịch sử xã hội loài người có rất nhiều quan điểm bàn về bình đẳng của các học giả từ phương đông đến phương tây, từ cận đại đến hiện đại. Các công trình khoa học pháp lý trên thế giới về vấn đề này với những cách tiếp cận khác nhau, mục đích nghiên cứu khác nhau và có những quan điểm khác nhau, kết quả nghiên cứu khác nhau tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu, cách tiếp cận vấn đề. Các công trình nghiên cứu của các học giả trên thế giới chủ yếu được sắp xếp theo các nhóm sau:

+ Nhóm nghiên cứu cận đại thể hiện các quan điểm về bình đẳng và công bằng xã hội. Những quan điểm đó được các học giả tiếp cận trên nhiều phương diện khác nhau, dưới góc độ của nhiều ngành khoa học, như: triết học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên,...Đánh giá tổng quan cho thấy các học giả chủ yếu đưa ra các quan điểm về lý thuyết sự bình đẳng trong xã hội. Lý thuyết đó được các học giả đưa ra gắn liền với sự tồn tại và phát triển của nhân loại. Lý thuyết về sự bình đẳng không chỉ thể hiện ở việc quy định về quyền con người mà nó còn được đảm bảo thực thi trong một trật tự xã hội nhất định, trên những nền tảng nhất định. Vấn đề bình đẳng giữa các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ xã hội được các tác giả quan tâm nghiên cứu ở các cấp độ khác nhau, trong đó trước hết phải kể đến các công trình nghiên cứu của Platon (427-347 TCN), Aristot (384-322 TCN), J.Rút-xô (1712-1778) đến J.Rawls (1921-2002). Trong tác phẩm “*Tinh thần pháp luật*” của Montesquieu do Nxb Giáo dục và Khoa Luật

Trường Đại học và Khoa học xã hội Hà Nội xuất bản năm 1996 đã nêu ra những nét cơ bản về một xã hội công dân và Nhà nước pháp quyền nhằm hướng tới và đảm bảo công bằng xã hội. Tác phẩm này tuy đã được tác giả xuất bản năm 1748, nhưng đến nay nó vẫn có giá trị trong việc nghiên cứu về pháp luật nói chung và pháp luật về sự bình đẳng quyền và nghĩa vụ của đương sự trong pháp luật dân sự nói riêng. Những tinh hoa từ kết quả nghiên cứu của các học giả vừa nêu, về sau này đã được C.Mác, Ăng-ghe-nen và Lê-nin kế thừa, chọn lọc, xây dựng và phát triển thành các triết lý về quyền bình đẳng trong xã hội. Xuất phát từ tư tưởng của C.Mác, Ăng-ghe-nen và Lê-nin, Đảng và Nhà nước ta trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước đã coi đó là kim chỉ nam cho mục tiêu xây dựng và phát triển Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam.

+ Nhóm nghiên cứu về hệ thống tố tụng dân sự ở Anh. Tác giả Neil Andrews trong ấn phẩm: *The Three Paths of Justice: Court Proceedings, Arbitration, and Mediation in England (Ius Gentium: Comparative Perspectives on Law and Justice, Vol. 10)* [Hardcover; Springer; 2012 edition (September 27, 2011)]; (*Ba phương thức giải quyết tranh chấp tại Anh: Tòa án, Trọng tài và Hòa giải (ius gentium: Một vài quan điểm mang tính so sánh về luật pháp và tư pháp, tập 10)*). Ấn phẩm này trình bày một cách ngắn gọn hệ thống tố tụng dân sự của Anh trong các vụ kiện dân sự, bao gồm thủ tục tố tụng tòa án ở Anh và xứ Wales. Đây là một nghiên cứu ban đầu và quan trọng của một hệ thống luật pháp với tư cách là nguồn gốc của hệ thống tố tụng Mỹ. Các kết luận và nghiên cứu được đưa ra một cách toàn diện và bao quát toàn bộ kỹ thuật giải quyết tranh chấp. Đây là cuốn sách đầu tiên về chủ đề này sẽ được xuất bản ở Mỹ. Cuốn sách cho phép luật sư Mỹ có được một cái nhìn tổng quan về các thiết chế giải quyết tranh dân sự ở Anh, bao gồm cả hòa giải và trọng tài. Đồng thời, nó sẽ giúp cho

các sinh viên Mỹ, các luật sư, giảng viên, thẩm phán và các nhà lập pháp có thể tiếp cận được với hệ thống tư pháp của Anh.

+ Nhóm nghiên cứu về các nguyên tắc trong TTDS trong đó đề cập đến nguyên tắc bình đẳng của đương sự. Các tác giả trong các công trình nghiên cứu của mình đã đề cập tới các nguyên tắc cơ bản, chẳng hạn như bảo vệ các quyền bình đẳng, bảo đảm pháp lý và việc tuân thủ các thủ tục tạo thuận lợi cho việc áp dụng các học thuyết về tính hiệu lực và nguyên tắc không phân biệt đối xử những thủ tục mang tính quốc gia mà cản trở sự thực thi có hiệu quả các Điều 81 và 82 của EC (Cộng đồng Châu Âu). Các phân tích tập trung nghiên cứu các khía cạnh thủ tục liên quan đến bằng chứng, chi phí, tham vấn ý kiến chuyên gia, các biện pháp phạt, nghĩa vụ chứng minh, những hạn chế, và các hình thức bồi thường, cuối cùng đưa ra những đề xuất sửa đổi rõ ràng về quy tắc nhất định của thủ tục mang tính quốc gia hướng tới việc đảm bảo thực thi hiệu quả đầy đủ các nguyên tắc tố tụng. Trong các công trình nghiên cứu đó phải kể đến công trình khoa học của các tác giả: George Cumming (Author), Brad Spitz (Author), Ruth Janal (Author) trong cuốn *Civil Procedure Used for Enforcement of EC Competition Law by the English, French and German Civil Courts (International Competition Law Series Set) [Hardcover]* (Tổ tụng dân sự được sử dụng cho thức thi luật Cạnh tranh tại Tòa án Dân sự của Anh, Pháp, Đức (Bộ luật cạnh tranh quốc tế).

+ Nhóm nghiên cứu về tố tụng dân sự - một quá trình giải quyết các vụ án dân sự gồm thủ tục tòa án, hòa giải và trọng tài. Tác giả Neil Andrews trong tác phẩm của mình chủ yếu tập trung nghiên cứu về thủ tục tố tụng (Andrews on Civil Processes-Volume 1: Court Proceedings and Principles [Hardcover] Nxb Intersentia (June 13, 2013). Ông cho rằng việc nghiên cứu về tố tụng dân sự được cung cấp bởi các lý do: a) nó cung cấp

nghiên cứu chi tiết của thủ tục tố tụng dân sự của Anh (tập 1), hòa giải và trọng tài (tập 2); b) nó xác định giải thích mối liên hệ giữa ba phương thức giải quyết tranh chấp; c) nó xác định các nguyên tắc cơ bản của thủ tục tố tụng tòa án và trọng tài; d) nó đánh giá những ưu điểm của hòa giải và phạm vi khuyến khích mọi người theo đuổi nó và e) nó sắp xếp tất cả các thủ tục giải quyết tranh chấp một cách hệ thống. Cuốn sách được xuất bản thành hai tập là tài liệu tham khảo cho các sinh viên luật, thẩm phán, hoạch định chính sách, hoặc luật gia khác. Trong khi đề cập đến luật pháp Anh, các luật sư trên toàn thế giới đều quan tâm đến cuốn sách này.

+ Nhóm nghiên cứu về lợi ích và bình đẳng trong tất cả các luật và thủ tục tố tụng. Bài nghiên cứu: Bảo vệ các quyền dân sự: Một phê bình lịch sử của Raoul Berger; University of Hawaii at Manoa - William S. Richardson School of Law ;June 1, 1979 (*New York University Law Review*, Vol. 54, No. 3, pp. 651-706, 1979). Việc nhấn mạnh về nghĩa vụ bảo vệ của nhà nước, chủ đề chính trong những tranh luận về Đạo Luật Dân Quyền năm 1866 có ý nghĩa khác nhau đối với các nhà lập pháp. Đối với nhiều người, nó có nghĩa là đảm bảo trên phạm vi liên quốc gia việc thực hiện các biện pháp khắc phục nếu các quốc gia không thực hiện - được thông qua hành động hoặc không hành động - để bảo đảm quyền bình đẳng được đề cập trong Đạo luật của các bị cáo vô tội. Berger có lẽ đúng trong việc nhấn mạnh nghĩa vụ bảo vệ này của các quốc gia trong trường hợp đầu tiên. Tuy nhiên, có lẽ ông đã nhầm lẫn khi giới hạn nó trong các quy định chống phân biệt đối xử của nhà nước. Nhiều nhà lập pháp lo ngại về phân biệt chủng tộc trong khi áp dụng pháp luật và nhiều người mong muốn không phân biệt đối xử xảy ra nhân không hành động của nhà nước. Định nghĩa trong pháp luật dân sự về "lợi ích đầy đủ và bình đẳng trong tất cả các luật và thủ tục tố tụng", do đó, đây là định nghĩa mang tính chất mở. Nó được

gắn liền với thực tế thay đổi của quốc gia trong việc bảo vệ các quyền lợi cho công dân của mình.

+ Nhóm nghiên cứu về án lệ (*Protecting the Rights of Linguistic Minorities: hallengesto Court Interpretation*, 30 NEW ENG. L. REV. 227 (1996) *Protecting the Rightsof Linguistic Minorities: Challenges to Court Interpretation* Charles M. Grabau \*Llewellyn Joseph Gibbons\*. “Bảo vệ các quyền của ngôn ngữ dân tộc thiểu số: Thách thức đối với giải thích Tòa án” (Charles M.Grabau \*Llewellyn Joseph Gibbons\*). Bất công là không thể nghi ngờ đang tồn tại tại đối với một vài cộng đồng thiểu số, đặc biệt qua sự thất bại của các thẩm phán do nguồn cung cấp thông dịch viên có đủ trình độ. Vấn đề chính ở đây là không có gì đáng tiếc hơn là một bị cáo vô tội bị cáo buộc mà lại không thể hiểu những gì đang được coi là bằng chứng chống lại họ.

Việc nghiên cứu án lệ cho thấy Thẩm phán xét xử có nhiệm vụ giám sát và tiến hành thủ tục tố tụng tư pháp để đảm bảo việc xét xử công bằng và vô tư để cuối cùng công lý có thể được thực thi. Tòa án và bình luận học thuật nhận ra rằng việc giải thích không đầy đủ hoặc không đúng của tòa án tạo ra các vấn đề về luật pháp. Hơn nữa, các thông dịch viên tòa án là thành viên độc lập của tòa án trực tiếp dưới sự kiểm soát, giám sát thẩm phán xét xử. Do đó, thẩm phán xét xử có nghĩa vụ đảm bảo rằng các thông dịch viên thực hiện nhiệm vụ của mình một cách chính xác, công bằng, khách quan và đạo đức.

Một trong những nội dung được đề cập trong các án lệ thấy rằng các tòa án thường là người bảo vệ cuối cùng của nhu cầu quan trọng nhất của người nghèo. Như vậy người nghèo dựa vào tòa án để bảo vệ nhu cầu cơ bản của con người như: nơi trú ẩn, nuôi dưỡng, an toàn cá nhân, và quyền nuôi con cùng với quyền được đối xử công bằng và bình đẳng. Nhưng

người nghèo lại thường thiếu tư vấn pháp lý và bảo vệ các lợi ích. Ngoài ra, với việc không có một tiếng nói bình đẳng trong các tòa án, người nghèo thường bị thua kiện và quyền lợi của họ thường xuyên bị chà đạp. Điều này là đáng báo động nhất trong các thủ tục tố tụng nhà nước bắt đầu được thiết kế để người nghèo mất các quyền cơ bản của họ, như trường hợp các vụ án liên quan đến việc nhà nước tuyên bố chấm dứt quyền của cha mẹ.

Để đảm bảo một tiếng nói bình đẳng cho người nghèo trong những trường hợp này, những người ủng hộ đã áp dụng quyền giám sát và khởi kiện để thiết lập một quyền được tư vấn của công dân trong tố tụng dân sự. Tuy nhiên, nỗ lực này đã gặp phải rào cản lâu dài và ghê gớm trong năm 1981 khi Tòa án tối cao Hoa Kỳ xét xử vụ kiện giữa Lassiter và Bộ Các vấn đề Xã Hội, đã cho rằng người nghèo không có quyền được tư vấn theo Hiến pháp sửa đổi lần thứ mười bốn. Lassiter kháng cáo, các luật sư đã bảo vệ quyền bình đẳng trong tố tụng dân sự theo đạo luật Gideon thông qua việc đưa ra các ràng buộc đối với Lassiter, hoặc bằng cách đảm bảo quyền thông qua các quyền được quy định trong hiến pháp khác. Bài viết này đề cập đến chiến lược có sức mạnh tiềm năng, khả năng mạnh mẽ nhưng được sử dụng một cách hợp lý dưới hình thức: Các quy định tố tụng dân sự theo Luật Gideon thông qua các điều khoản về việc tổ chức các phiên tòa công khai. Các điều khoản này, được quy định trực tiếp tại Hiến chương Magna Carta, yêu cầu các phiên tòa tại các tiểu bang phải được "công khai", "tự do", "đầy đủ", và "nhANH chóng". Họ đã cung cấp quy định giúp cho các đương sự đối phó với các rào cản, sai lầm cá nhân, đền bù cho các thiệt hại do các quy định về chuyển giao phí. Tuy nhiên, mặc dù học thuyết về nguyên tắc tố tụng công khai tòa án, học thuyết mở thường được cho là không rõ ràng, bài viết này lập luận rằng mô hình xét xử này đã được quy định rõ ràng trong các quy định của đạo luật dân sự Gideon. Những mô hình - cùng với các ngôn ngữ đơn giản và mục đích của quy định về xét xử

công khai - chỉ ra rằng các phiên tòa công khai theo hiến pháp của bang có thể là sự lựa chọn hợp lý đối với các bị cáo theo Luật dân sự Gideon và đề ra quyền được bào chữa trong các phiên tòa dân sự.

Ngoài những công trình kể trên còn rất nhiều các công trình nghiên cứu khác, tiếp cận ở góc độ áp dụng các nguyên tắc bình đẳng trong TTDS hay các vụ án lệ về việc đảm bảo nguyên tắc đó được thực thi trong thực tiễn tại một số quốc gia... Những công trình đó có tính ứng dụng cao trong thực tiễn áp dụng pháp luật hay những bài học kinh nghiệm để áp dụng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS. Đặc biệt, những vấn đề lý thuyết về vai trò và sự tác động của nguyên tắc bình đẳng trong TTDS đối với các quốc gia phát triển và đang phát triển dành được nhiều sự quan tâm của các tác giả. Tuy nhiên, việc tiếp tục nghiên cứu nhằm đưa ra những đánh giá khoa học về một số hạn chế, bất cập cũng như kinh nghiệm thực tiễn áp dụng nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS ở mức độ chuyên sâu luôn là một yêu cầu cấp thiết hiện nay trong quá trình xây dựng và hoàn thiện áp dụng pháp luật về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS tại Việt Nam.

### **1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam**

Bình đẳng trong xu thế hướng tới một xã hội dân sự phát triển ổn định và bền vững luôn là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Điều đó được thể hiện trong các văn kiện của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam, trong các chủ trương, chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước; trong các công trình nghiên cứu của các học giả. Có thể thấy, tình hình nghiên cứu dù ở góc độ nào đi chăng nữa, liên quan đến quy định và bảo đảm thực thi nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS đều được xem xét tiếp cận một cách đa chiều. Điều đó cho thấy, đây là một trong những nguyên tắc vô cùng quan trọng trong pháp luật dân sự và trong

đời sống pháp lý nói chung. Những công trình khoa học đó có thể được sắp xếp theo các nhóm cơ bản sau đây:

+ Nhóm nghiên cứu về quyền con người: Quyền con người là thành quả phát triển lâu dài của lịch sử xã hội loài người, là một trong những giá trị tinh thần quý báu nhất, cao cả nhất của nền văn minh nhân loại trong thời đại ngày nay. Trong công trình khoa học: “Quyền con người: tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học” do GS. TS Võ Khánh Vinh (chủ biên), NXB Khoa học xã hội 2010) việc nghiên cứu Quyền con người được tập trung nghiên cứu trên một số lĩnh vực về lý luận, lịch sử, đảm bảo thực hiện và cơ chế bảo vệ quyền con người; quyền con người và các ngành luật; việc bảo vệ Quyền con người dưới góc nhìn ở Việt Nam và quốc tế. Quyền con người là hướng nghiên cứu mang tính tổng hợp, vừa mang tính cơ bản, vừa mang tính cấp bách, thời sự, vừa có ý nghĩa tư tưởng, lý luận và thực tiễn rất quan trọng. Tiếp cận kết quả nghiên cứu công trình khoa học này giúp cho NCS có cách nhìn nhận căn bản, khoa học về quyền bình đẳng của đương sự là một trong những quyền quan trọng của quyền con người từ tư duy, nhận thức đến thực tiễn nghiên cứu trong luận án của mình.

+ Nhóm tiếp cận về quyền bình đẳng trong xã hội gắn liền với công bằng, trách nhiệm và sự đoàn kết. Một trong những công trình khoa học nghiên cứu về vấn đề này, trước hết phải kể đến công trình: *“Những vấn đề lý luận cơ bản về công bằng xã hội trong điều kiện nước ta hiện nay”* (Phạm Thị Ngọc Trâm chủ biên, Nxb Khoa học xã hội 2009). Dựa trên nền tảng các quan điểm triết học, qui luật và sự kết hợp kế thừa chọn lọc các quan niệm về công bằng trong xã hội của các tác giả trên thế giới từ phương Đông đến phương Tây, từ cổ đại đến hiện đại, các tác giả đã chỉ ra sự nhận thức về công bằng và vấn đề thực hiện công bằng ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Trong cuốn: *“Công bằng xã hội, trách nhiệm xã*

*hội và đoàn kết xã hội*” (Phạm Văn Đức, Trần Văn Đoàn, Đặng Hữu Toàn, Ulrich Dornberg đồng chủ biên; Nxb Khoa học xã hội 2008) một lần nữa vấn đề bình đẳng và công bằng xã hội lại được nhắc đến bằng cái nhìn đa chiều của các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Như vậy, có thể nhận thức được rằng vấn đề bình đẳng và công bằng xã hội có một quá trình lịch sử tồn tại và phát triển thông qua việc các công trình nghiên cứu. Điều đó cho thấy tính phức tạp của nó, dù không là một vấn đề còn mới nhưng lại là một vấn đề luôn luôn mới trong quá trình nhận thức và thực tiễn áp dụng nó trong đời sống pháp luật trên các phương diện khác nhau.

+ Nhóm nghiên cứu về quyền, nghĩa vụ của đương sự trong TTDS, như: *“Đương sự trong tố tụng dân sự - một số vấn đề lý luận và thực tiễn”*; Luận án tiến sĩ luật học của Nguyễn Triều Dương (2010), Đại học luật Hà Nội. Hướng tiếp cận chủ đạo trong luận án là tác giả nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận về đương sự và pháp luật về đương sự; cơ sở lý luận của TTDS về đương sự; những quy định của các quốc gia thuộc hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa, pháp luật Common Law về đương sự. Tác giả phân tích, đánh giá pháp luật TTDS của Việt Nam về đương sự (chủ yếu được quy định trong BLTTDS 2004). Trong luận án tác giả có so sánh các quy định về quyền, nghĩa vụ của đương sự theo pháp luật Việt Nam với các quy định của một số quốc gia trên thế giới và trong khu vực về chế định đương sự. Tuy nhiên, vấn đề nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS không thuộc đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án, vì vậy tác giả không đề cập sâu.

+ Nhóm nghiên cứu về nguyên tắc tố tụng trong dân sự, trong đó có đề cập tới nguyên tắc được quy định tại điều thứ 8 trong BLTTDS (*nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của đương sự*). Đây là một trong những vấn đề được các tác giả tiếp cận trên nhiều góc độ khác nhau. *“Các nguyên*

*tắc cơ bản của tố tụng dân sự Việt Nam*”, Luận văn Thạc sĩ luật học của Nguyễn Văn Cung (1997), Đại học luật Hà Nội. Nội dung luận văn chủ yếu tiếp cận các nguyên tắc trong TTDS được qui định tại Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989. Từ các qui định và thực tiễn áp dụng các nguyên tắc đó trong thực tiễn, tác giả đã chỉ ra những bất cập và hạn chế của việc quy định và đảm bảo thực thi một cách hiệu quả những nguyên tắc trong TTDS. Đây chính là cơ sở để tác giả đưa ra những đề xuất góp phần hoàn thiện pháp luật TTDS nói chung và các nguyên tắc về vị trí tố tụng của người tham gia tố tụng nói riêng. Trong bài viết “*Những nguyên tắc tố tụng dân sự đặc trưng trong Bộ luật tố tụng dân sự*” của TS Nguyễn Ngọc Khánh, tạp chí Kiểm sát (2005), tác giả đã đưa ra quan điểm và nội dung cơ bản về các nguyên tắc trong TTDS được thể chế hóa tại Chương II, phần “*Những quy định chung*” của BLTTDS năm 2004.

Nhìn tổng thể, các công trình nghiên cứu về nguyên tắc trong TTDS chủ yếu mới được đề cập một cách khái lược chưa mang tính toàn diện và hệ thống. Một số công trình được phân tích theo qui định của các văn bản pháp luật đã hết hiệu lực pháp luật (tính đến thời điểm hiện nay). Về cơ bản các nghiên cứu đó còn mang nặng tính lý luận mà chưa đưa ra những minh chứng thực tiễn biện hộ cho việc áp dụng các nguyên tắc này.

+ Nhóm nghiên cứu về quyền của đương sự trong TTDS. Luận án tiến sĩ luật học: “*Bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trong TTDS Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Công Bình, Đại học luật Hà Nội (năm 2006). Luận án tiếp cận các qui định của pháp luật Việt Nam về quyền bảo vệ của đương sự trên phương diện lý luận và thực tiễn. Đây là một trong những quyền cơ bản của đương sự trong TTDS. Luận cứ khoa học mà tác giả đề xuất hướng hoàn thiện về quyền bảo vệ của đương sự trong TTDS được luận giải trên cơ sở phân tích, đánh giá những hạn chế, bất cập và nguyên

nhân của những quy định về quyền bảo vệ của đương sự trong pháp luật TTDS Việt Nam.

+ Nhóm nghiên cứu về nguyên tắc công bằng trong pháp luật liên quan. Một trong những công trình khoa học có liên quan đến vấn đề này đó chính là Luận án PTS luật học của tác giả Võ Khánh Vinh về “*Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*” (năm 1993). Tác giả đã làm sáng tỏ bản chất, nội dung, các đòi hỏi của nguyên tắc công bằng và khẳng định công bằng là nguyên tắc của hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng. Trên cơ sở phân tích sự thể hiện của nguyên tắc đó trong các quy định của pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng, tác giả đưa ra các kiến nghị việc hoàn thiện pháp luật hình sự như là một yêu cầu cấp thiết nhằm góp phần đảm bảo nguyên tắc công bằng trong nó. Đây là một công trình có giá trị tham khảo cao giúp NCS trong quá trình viết và hoàn thành luận án tiến sĩ luật học.

## **1.2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

### **1.2.1. Những kết quả đạt được và được kế thừa trong luận án**

Từ quá trình khảo cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS có liên quan đến đề tài, tác giả nhận thấy hoạt động nghiên cứu của các học giả đã đạt được các kết quả cơ bản sau:

*Thứ nhất*, có rất nhiều cách tiếp cận ở các góc độ khác nhau từ góc độ triết học, kinh tế, góc độ pháp lý, góc độ xã hội học,..về sự bình đẳng và nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự. Song nhìn chung, dù được nghiên cứu ở các mức độ khác nhau, quan điểm, khái quát hay cụ thể, các tác giả đều khẳng định: quyền bình đẳng là một trong những quyền cơ bản của con người. Quyền bình đẳng là quyền mang tính chất tự nhiên, thỏa mãn nhu cầu xã hội của mỗi con người trong cuộc sống.

*Thứ hai*, các tác giả đều cho rằng: Quyền con người là một khái niệm mang tính chính trị-pháp lý và có một lịch sử phát triển lâu dài. Quyền con người là quyền vốn có không thể tách rời đối với con người sinh ra trên trái đất này, không phân biệt họ là ai, sinh ra ở đâu, không phân biệt giới tính, tôn giáo hay địa vị. Quyền con người là bình đẳng. Mọi cá nhân trong xã hội đều được thừa nhận giá trị con người và xứng đáng được tôn trọng.

*Thứ ba*, từ các độ tiếp cận và nghiên cứu khác nhau các học giả đều cho rằng: khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự, mặc dù các chủ thể có thể không giống nhau về tư cách tham gia, động cơ xác lập quan hệ dân sự nhưng về địa vị pháp lý, họ luôn có sự bình đẳng. Sự bình đẳng của các chủ thể tham gia quan hệ tố tụng dân sự cũng là một trong những nội dung thể hiện bình đẳng về địa vị pháp lý. Và rằng không chỉ dừng ở sự bình đẳng trong các quy định pháp luật về nội dung mà trong pháp luật hình thức (pháp luật tố tụng), nguyên tắc bình đẳng cũng phải luôn được đề cao và là một đặc điểm để phân biệt với các thủ tục tố tụng hình sự hay tố tụng hành chính. Đây là một trong các nguyên tắc rất quan trọng trong TTDS, góp phần đảm bảo quyền con người hướng tới một xã hội ổn định và phát triển.

*Thứ tư*, mặc dù được nghiên cứu ở các phương diện khác nhau nhưng nhìn chung các tác giả đều cho rằng: bình đẳng của đương sự là một nội dung quan trọng trong việc xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam. Nhà nước pháp quyền XHCN đòi hỏi hoạt động xét xử của Tòa án phải công minh, công bằng, dân chủ và có hiệu quả; mọi người phải tuân thủ triệt để pháp luật. Để đạt được những yêu cầu đó, trước hết cần thực hiện các nguyên tắc pháp luật cơ bản của Nhà nước, và một trong các nguyên tắc đó là nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Bình đẳng của đương sự trong TTDS là một trong những cơ sở, mục tiêu để hiện thực hóa các đòi hỏi của nguyên tắc “mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”.

### **1.2.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu**

Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa những quan điểm, tư tưởng và một số vấn đề lý thuyết từ các công trình khoa học trong và ngoài nước, tác giả sẽ tiếp tục tập trung giải quyết những vấn đề về bình đẳng, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS chưa được các học giả tiếp cận hoặc đã được tiếp cận nhưng ở mức độ chưa sâu trong các công trình nghiên cứu, bao gồm:

+ *Một là*, tác giả tiếp tục tập trung nghiên cứu hệ thống những vấn đề lý luận về đương sự, bình đẳng, khái niệm và nội dung nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS và thực trạng áp dụng nguyên tắc này ở Việt Nam. Trên cơ sở đó rút ra những nhận xét, đánh giá về những khó khăn, phức tạp cũng như những bất cập, hạn chế khi áp dụng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, truyền thống pháp lý của Việt Nam. Đây chính là cơ sở, nền tảng đưa ra yêu cầu và giải pháp hoàn thiện thể chế, thiết chế về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

+ *Hai là*, một hướng tiếp cận cũng được tác giả chú trọng là nghiên cứu nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS của một số quốc gia tiêu biểu, từ đó tổng kết đánh giá để rút ra những kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ở Việt Nam.

+ *Ba là*, việc nghiên cứu bình đẳng của đương sự được đặt trong mối tương quan với các nguyên tắc khác đặc trưng của pháp luật TTDS nhằm tiếp cận và khẳng định vai trò của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự. Đây chính là một yêu cầu của thực tế khách quan trong định hướng xây dựng và phát triển Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

+ *Bốn là*, bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS là một nguyên tắc không chỉ được ghi nhận về mặt hình thức trong pháp luật dân sự mà cần phải được đảm bảo thực hiện hiệu quả trong đời sống xã hội nói chung và trong đời sống pháp lý nói riêng. Do đó, một trong những nội dung tác giả cần tập trung tiếp tục làm sáng tỏ chính là các yếu tố tác động và chi phối tới quá trình thực thi nguyên tắc này trong thực tiễn.

+ *Năm là*, thời điểm hiện tại chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ở Việt Nam. Vì vậy, rất cần một công trình nghiên cứu độc lập toàn diện về vấn đề trên. Do đó, việc tiếp tục phát triển các kết quả nghiên cứu về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS trên phương diện lý luận; đánh giá thực trạng áp dụng nguyên tắc này; đề xuất những giải pháp hoàn thiện và những yêu cầu của nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS là cần thiết và đây là công trình khoa học không trùng lặp với bất kỳ công trình nghiên cứu nào đã thực hiện trước đây.

### **Kết luận chương 1**

1. Quyền bình đẳng là một trong những quyền thiêng liêng của con người. Chính vì vậy, quyền bình đẳng được ghi nhận và bảo đảm thực hiện trong đời sống xã hội và trong đời sống pháp lý. Một trong những nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật quốc tế và hệ thống pháp luật quốc gia đều quy định sự bình đẳng ấy là một nguyên tắc trong xây dựng và phát triển pháp luật nói chung, trong TTDS nói riêng. Các Bản Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật sửa đổi bổ sung Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản hướng dẫn một lần nữa khẳng định rằng: nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS là một nguyên tắc cơ bản thực hiện quyền con người trong xã hội.

2. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS được các học giả trong và ngoài nước tiếp cận ở các góc độ khác nhau, từ góc độ kinh tế, góc độ pháp lý, góc độ chính trị. Các học giả đều khẳng định việc ghi nhận và bảo đảm thực hiện nguyên tắc này là một yêu cầu khách quan và cần thiết của TAND trong hoạt động giải quyết các việc dân sự.

3. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS luôn là đề tài được các học giả trong nước và ngoài nước quan tâm nghiên cứu và có nhiều quan điểm khác nhau, điều đó cho thấy tính phức tạp của nó. Tuy nhiên, các công trình đó chủ yếu mới dừng lại ở phương diện tiếp cận mang tính giới thiệu, khái quát hóa về vấn đề. Vì vậy, rất cần có một công trình nghiên cứu độc lập, chuyên sâu và có hệ thống về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ở Việt Nam.

**Chương 2**  
**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG**  
**TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG**  
**DÂN SỰ VIỆT NAM**

**2.1. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA CỦA NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ**

**2.1.1. Khái niệm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự**

**2.1.1.1. Khái niệm đương sự trong tố tụng dân sự**

Dưới góc độ ngôn ngữ học, theo Từ điển Tiếng Việt thì đương sự là “*đối tượng trực tiếp của một việc đang được giải quyết*” [82, tr 572]. Còn trong cuốn Từ điển Hán Việt, đương sự được định nghĩa là người “*có liên quan trực tiếp đến một việc*” [24, tr.232]. Như vậy, dưới góc độ chung nhất, đương sự là người có liên quan trực tiếp trong một vụ việc nào đó xảy ra đang được đưa ra xem xét, giải quyết.

Dưới góc độ pháp lý, theo Từ điển Luật học năm 2006 thì đương sự được hiểu là “*Cá nhân, pháp nhân tham gia tố tụng dân sự với tư cách là nguyên đơn hoặc bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đương sự là một trong các nhóm người tham gia tố tụng dân sự tại Tòa án nhân dân trong các vụ kiện về dân sự, kinh doanh, thương mại, hôn nhân gia đình và lao động. Những người tham gia tố tụng dân sự đó bao gồm đương sự, người đại diện cho đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung, Viện kiểm sát, người làm chứng, người phiên dịch*” [59, tr.278 - 279]. Như vậy, đương sự trong một vụ việc là những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc đang được xem xét, giải quyết. Tùy thuộc vào tính chất của từng loại vụ việc được Tòa án giải quyết mà có đương sự trong vụ-việc dân

sự, đương sự trong vụ án hành chính và đương sự trong vụ án hình sự. Trong đó, đương sự trong vụ-việc dân sự “là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách do có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc dân sự”[54, tr.105]. Các đương sự trong vụ-việc dân sự có thể là cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức, tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự; người yêu cầu, người bị yêu cầu, người có liên quan trong việc dân sự.

Để Tòa án giải quyết vụ-việc dân sự chính xác, công bằng và đúng pháp luật cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự thì một trong những yêu cầu đó là các đương sự đều phải được bình đẳng trước pháp luật, trước Tòa án khi tham gia vào quá trình tố tụng dân sự. Theo đó, với việc định nghĩa về đương sự, có thể thấy “người” được xác định là đương sự không chỉ là cá nhân (chủ thể tự nhiên) mà còn bao gồm các chủ thể khác như pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác. Để đảm bảo sự sống, tồn tại và phát triển con người không chỉ tồn tại một cách đơn lẻ mà buộc phải thiết lập các quan hệ với những người khác. Các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau được hình thành trong quá trình sản xuất, phân phối của cải vật chất, trong việc thỏa mãn những nhu cầu văn hóa, tinh thần cũng như trong việc bảo vệ lợi ích của xã hội – được gọi là quan hệ xã hội [52, tr 435]. Ban đầu là những mối quan hệ xã hội giữa cá nhân với cá nhân, sau đó là mối quan hệ giữa các chủ thể là các tổ chức trong sự phát triển của xã hội. Các quan hệ xã hội rất phong phú và đa dạng: có thể là quan hệ gia đình, quan hệ tài sản, quan hệ kinh doanh, thương mại, lao động.... Sự phong phú và đa dạng của các loại chủ thể trong quan hệ xã hội đã làm cho phạm vi các chủ thể có thể được xác định là đương sự trong các vụ việc phát sinh trong xã hội ngày

càng được mở rộng.

Đương sự trong vụ-việc thông thường là các chủ thể độc lập trong một hay nhiều quan hệ đang được xem xét, giải quyết trong vụ việc hoặc quan hệ phát sinh từ việc xem xét, giải quyết vụ-việc đó. Vì vậy, muốn xác định đầy đủ đương sự trong vụ-việc thì cần phải xác định được những mối quan hệ có liên quan trong vụ việc đó và những mối quan hệ khác có liên quan. Một vụ-việc có nhiều mối quan hệ đan xen của nhiều chủ thể thì vụ-việc đó có thể có nhiều đương sự tham gia và ngược lại trong một vụ-việc chỉ phải giải quyết một mối quan hệ giữa hai chủ thể thì chỉ hai chủ thể được xác định là đương sự.

Ngoài ra, đương sự trong một vụ-việc phải là những chủ thể có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp với việc xem xét, giải quyết vụ-việc đó. Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác không phải là đương sự trong vụ-việc khi không có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến vụ-việc cụ thể đang được giải quyết. Chính vì vậy, để xác định chính xác ai là đương sự, trước hết cần xác định rõ bản chất của vụ-việc mới có thể xác định được ai là chủ thể có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp với việc giải quyết vụ-việc đó. Tùy thuộc vào từng vụ-việc mà các thành phần chủ thể được xác định là đương sự sẽ khác nhau: có những vụ-việc mà việc giải quyết này có liên quan đến nhiều chủ thể khác, nhưng cũng có vụ-việc thì việc giải quyết chỉ liên quan trực tiếp đến quyền lợi hai bên chủ thể. Thông thường đương sự có quyền, lợi ích được giải quyết ngay trong vụ-việc đó. Tuy nhiên, đương sự cũng còn bao gồm cả những người mà quyền và lợi ích không được giải quyết ngay trong vụ-việc nhưng kết quả giải quyết vụ việc này thường có ảnh hưởng trực tiếp quyền, lợi ích của họ. Vì vậy, họ cũng phải được tham gia vào việc giải quyết vụ-việc.

Như vậy, có thể hiểu theo nghĩa rộng thì đương sự trong một vụ-việc là cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác tham gia vào quá trình giải

quyết vụ-việc vì có quyền, lợi ích liên quan đến việc giải quyết vụ-việc.

Vậy, đương sự trong tố tụng dân sự theo quan điểm của các nhà luật học là gì? Hiện nay có khá nhiều quan niệm về đương sự. Trong cuốn *“Blach’s Law Dictionnary”*, đương sự được định nghĩa là *“người đưa ra hoặc chống lại người đưa ra việc kiện”* [83, tr 515] hay trong cuốn Từ điển Luật học được xuất bản năm 1999 thì: *“đương sự là người có quyền, nghĩa vụ được giải quyết trong một khiếu nại hoặc một vụ án”*. Ngoài ra trong cuốn Từ điển Luật học của Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp thì đương sự được giải thích như sau: *“Cá nhân, pháp nhân tham gia TTDS với tư cách là nguyên đơn hoặc bị đơn, hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đương sự là một trong các nhóm người tham gia TTDS tại TAND trong các vụ kiện về dân sự, kinh doanh, thương mại, hôn nhân gia đình và lao động. Những người tham gia TTDS đó bao gồm đương sự, người đại diện cho đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội khời kiện vì lợi ích chung, VKS, người làm chứng, người phiên dịch* [59, tr 278].

Tiếp cận các quan điểm của các nhà luật học, có thể nhận thấy: dù nghiên cứu ở nhiều phương diện khác nhau nhưng đều có một quan điểm chung, đó là đương sự là những người tham gia vào quá trình giải quyết vụ án dân sự vì có quyền, nghĩa vụ được giải quyết trong vụ án dân sự, bao gồm bên nguyên đơn, bên bị đơn. Tuy nhiên, các nhà luật học chưa đưa ra một khái niệm toàn diện về đương sự trong TTDS. Để xây dựng được một khái niệm đương sự trong TTDS thì trước hết cần phải làm rõ quan điểm về tố tụng dân sự. TTDS được hiểu là việc kiện cáo nhau ra tòa án về các quan hệ dân sự và yêu cầu tòa án giải quyết theo thẩm quyền của mình. Tuy nhiên, về mặt pháp lý, khái niệm TTDS cũng có nhiều cách hiểu khác nhau, tùy thuộc vào mô hình tố tụng và pháp luật của mỗi quốc gia thuộc hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới.

Theo quan điểm của các nước trong hệ thống thông luật (Common Law) thì TTDS là trình tự, thủ tục để giải quyết đối với các tranh chấp hành chính và các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (mô hình tổ tụng tranh tụng).

Tuy nhiên, các nước theo hệ thống luật dân sự (Civil Law), xuất phát từ việc phân chia hệ thống pháp luật thành công pháp và tư pháp, đều cho rằng việc giải quyết các tranh chấp về quyền và lợi ích giữa một bên là Nhà nước đại diện với một bên là công dân nhằm buộc tội những hành vi vi phạm pháp luật hình sự, được coi là xâm phạm tới trật tự công cộng thì được giải quyết theo tổ tụng hình sự; nếu là tranh chấp giữa người dân với nhà nước mà liên quan đến các quyết định, hành vi hành chính thì giải quyết theo tổ tụng hành chính; các tranh chấp giữa người dân với nhau thuộc về tư pháp sẽ được giải quyết theo TTDS (mô hình tổ tụng xét hỏi). Nếu theo quan điểm này, thì tổ tụng dân sự là trình tự, thủ tục giải quyết các tranh chấp, yêu cầu phát sinh trong lĩnh vực tư như: dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Thực tiễn quá trình hoàn thiện pháp luật TTDS ở Việt Nam đã cho thấy các nhà làm luật ủng hộ quan điểm chuyển đổi về TTDS, từ mô hình tổ tụng xét hỏi chuyển thành mô hình tổ tụng xét hỏi kết hợp tranh tụng. Trước khi BLTTDS năm 2004 có hiệu lực pháp luật, việc giải quyết tranh chấp ở tòa án theo các tổ tụng khác nhau được quy định trong các văn bản pháp luật khác nhau. Việc giải quyết các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình theo thủ tục giải quyết các vụ án dân sự được quy định tại Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989; việc giải quyết các tranh chấp kinh tế được quy định tại Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994... Ở giai đoạn này, các tranh chấp được giải quyết theo thủ tục khác nhau vì hệ thống pháp luật Việt Nam không phân chia thành hệ thống pháp luật công và hệ thống pháp luật tư như các nước theo hệ

thống luật dân sự. Bộ luật dân sự năm 2005 ra đời đã đánh dấu sự thay đổi lớn về vị trí của luật dân sự. Từ nay, Luật dân sự được coi “luật gốc” trong hệ thống luật tư. Các ngành luật thuộc hệ thống luật tư, như: luật Dân sự, luật Thương mại, luật Lao động... đã có sự thống nhất. Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 ra đời là sự thống nhất các trình tự tố tụng giải quyết các tranh chấp, yêu cầu thuộc lĩnh vực tư giống như hệ thống pháp luật của các nước trong hệ thống pháp luật dân sự. Với quan điểm này, đương sự trong TTDS là người tham gia vào quá trình tòa án giải quyết các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Bộ luật TTDS đã quy định: đối tượng giải quyết theo thủ tục TTDS gồm vụ án dân sự, việc dân sự. Vụ án dân sự là trường hợp các bên đương sự có tranh chấp với nhau và tòa án giải quyết các tranh chấp đó; còn việc dân sự là trường hợp tòa án không giải quyết tranh chấp mà giải quyết bằng việc công nhận hoặc không công nhận về một sự kiện pháp lý để từ đó làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh... hoặc tòa án giải quyết yêu cầu công nhận quyền dân sự, hôn nhân gia đình... Xuất phát từ cách phân loại đối tượng như vậy, có thể thấy đương sự trong TTDS được xác định bao gồm đương sự trong vụ án dân sự và đương sự trong việc dân sự. BLTTDS năm 2015 hiện hành cũng vẫn quy định theo xu hướng đó.

Quá trình giải quyết vụ-việc dân sự sẽ nảy sinh nhiều quan hệ pháp luật giữa các chủ thể, như: Tòa án, Viện Kiểm sát, những người tham gia tố tụng và những người liên quan khác. Các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật TTDS với mục đích và động cơ khác nhau. Tòa án, Viện Kiểm sát tham gia tố tụng để thực hiện quyền tư pháp về dân sự; người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác còn đương sự tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chính mình.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng: *Đương sự trong tố tụng dân sự là cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác có quyền, lợi ích tranh chấp hoặc cần phải xác định, tham gia vào quá trình tòa án giải quyết vụ-việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*

Đương sự trong TTDS là người tham gia TTDS. Do đó, đương sự có đầy đủ các đặc điểm của người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, mục đích đương sự tham gia tố tụng là bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chính mình, của những người tham gia tố tụng khác để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc hỗ trợ cho hoạt động tố tụng. Vì vậy, việc nhận diện bản chất pháp lý của đương sự trong TTDS được thể hiện trên những nội dung chủ yếu sau đây: (i) *đương sự là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung có quyền, lợi ích tranh chấp, bị xâm phạm hoặc cần được xác định trong vụ việc dân sự;* (ii) *đương sự là chủ thể được tòa án chấp nhận tham gia vào quá trình giải quyết vụ việc dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;* (iii) *đương sự là chủ thể bình đẳng với nhau trong tố tụng, có thể tham gia tố tụng độc lập hoặc thông qua người đại diện trong tố tụng dân sự và* (iv) *đương sự là chủ thể có quyền tự định đoạt, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình là cơ sở để phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quá trình giải quyết các vụ việc dân sự.*

#### ***2.1.1.2. Khái niệm bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự***

Dưới góc độ ngôn ngữ học, theo Hán Việt từ điển thì “bình đẳng” là “*ngang bằng nhau*” [1, tr 65]. Còn trong Từ điển Tiếng Việt thì bình đẳng là “*ngang hàng nhau về địa vị và quyền lợi*” [63, tr 68]. Theo cách giải thích này thì bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự là các đương sự đều được bình đẳng về tư cách chủ thể trước pháp luật, trước Tòa án, không bị pháp luật phân biệt đối xử vì bất cứ lí do gì, đều có địa vị ngang nhau trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ như nhau. Quyền

bình đẳng trước pháp luật là vấn đề nhân quyền luôn được các quốc gia trên thế giới quan tâm và được ghi nhận trong đạo luật của mỗi quốc gia như Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ năm 1776 đã ghi nhận: *“Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, đấng tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền đó có quyền được sống, quyền được tự do và mưu cầu hạnh phúc”* [60, tr 96]. Bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp năm 1791 cũng khẳng định: *“Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”* [60, tr. 118]. Nhà nước ta cũng coi trọng và đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật. Quyền này được Hiến pháp, đạo luật cao nhất, bảo vệ. Điều 52 Hiến pháp 1992 quy định: *“Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”*. Tuy nhiên, pháp luật chỉ ghi nhận quyền bình đẳng là chưa đầy đủ mà điều quan trọng và cơ bản nhất là cần phải thiết lập cơ chế thực hiện và bảo vệ chúng trong trường hợp bị xâm phạm. Tuyên ngôn toàn thế giới về Nhân quyền của Đại Hội đồng Liên hợp quốc ngày 19/12/1948 đã tuyên bố rằng: *“Mọi người đều có quyền khiếu nại có hiệu quả tới các cơ quan pháp lý quốc gia có thẩm quyền chống lại những hành vi vi phạm các quyền căn bản mà Hiến pháp và luật pháp đã thừa nhận”* [60, tr. 146].

Như vậy, quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền tự nhiên của con người được thực hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong lĩnh vực dân sự, quyền này cũng được pháp luật dân sự ghi nhận và bảo vệ. Trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 16/12/1966 đã khẳng định: *“Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc,*

màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác” [60, tr. 250] và “bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền và tự do được công nhận trong công ước này thì đều được bảo hộ pháp lý một cách có hiệu quả” [60, tr 222]. Điều này có thể hiểu rằng, các chủ thể có quyền và lợi ích dân sự bị xâm phạm hoặc tranh chấp có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết vụ-việc dân sự theo thủ tục tố tụng dân sự và được bình đẳng trước pháp luật, trước Tòa án khi tham gia vào quá trình này. Tuy nhiên, để có thể hiểu thế nào là bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự thì trước tiên cần phải làm rõ thuật ngữ “tố tụng dân sự” và “đương sự”.

Tố tụng dân sự được ghép hai từ “tố tụng” và “dân sự”. “Tố tụng” là một thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng La tinh (procedere), được hiểu là một đường lối phải tuân theo để đi đến chỗ thắng kiện. Ngoài ra, còn có một thuật ngữ khác tương đương với thuật ngữ “tố tụng” là thuật ngữ “thủ tục”, có nguồn gốc từ tiếng Nhật Bản, được hiểu là một thể thức phải làm để đạt được một kết quả nhất định [15, tr 3,4]. Ở các nước trên thế giới, chẳng hạn như Anh, thì các nhà nghiên cứu luật học quan niệm tố tụng (procedure) là những bước tiến hành mang tính hình thức mà thông qua đó vụ kiện được giải quyết. Các nhà nghiên cứu của Pháp thì cho rằng tố tụng là toàn bộ những thể thức phải theo để đệ trình một yêu cầu trước Thẩm phán [7, tr. 11]. Như vậy, có thể thấy đa số các nước đều thừa nhận tố tụng dân sự là trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định để Tòa án giải quyết một vụ kiện dân sự.

Ở Việt Nam, về nội hàm của khái niệm tố tụng dân sự vẫn còn có những ý kiến trái ngược nhau. Ý kiến thứ nhất cho rằng thi hành án dân sự là một hoạt động của tố tụng dân sự [51, tr 11]. Ý kiến thứ hai cho rằng thi hành án dân sự là một dạng của hoạt động hành chính bởi thi hành án dân

sự là hoạt động mang tính điều hành và chấp hành mà điều hành và chấp hành là đặc trưng của hoạt động hành chính. Mặt khác, thi hành án dân sự ở nước ta lại không do Tòa án - cơ quan tư pháp tổ chức. Ý kiến thứ ba cho rằng thi hành án là dạng hoạt động hành chính - tư pháp vì thi hành án dân sự là hoạt động mang tính điều hành và chấp hành quyết định của Tòa án - cơ quan tư pháp [53, tr 10].

Thi hành án dân sự là một hoạt động tư pháp bởi thi hành án dân sự do các cơ quan thi hành án dân sự - cơ quan tư pháp thực hiện. Bên cạnh đó, thi hành án dân sự xuất phát và gắn liền với hoạt động xét xử của Tòa án. Hoạt động thi hành án dân sự không chỉ được thực hiện sau hoạt động giải quyết vụ-việc dân sự của Tòa án mà còn có mối quan hệ mật thiết với hoạt động này. Ngoài ra, thi hành án dân sự chủ yếu là thực hiện bản án, quyết định dân sự của Tòa án - quyết định của cơ quan tư pháp. Thi hành án dân sự là một hoạt động tư pháp nhưng không phải là hoạt động tố tụng dân sự, nó có những đặc trưng khác biệt với hoạt động giải quyết vụ-việc dân sự của Tòa án. Nếu hoạt động xét xử vụ-việc dân sự của Tòa án nhằm giải quyết vụ-việc dân sự, xác định quyền và nghĩa vụ cụ thể của các bên đương sự, thì hoạt động thi hành án dân sự của các cơ quan thi hành án không nhằm giải quyết về nội dung vụ-việc, không xét xử lại vụ-việc dân sự, mà áp dụng các biện pháp cần thiết tổ chức và thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án. Do đó, mục đích của hoạt động thi hành án dân sự không phải là ra các quyết định giải quyết về nội dung vụ-việc dân sự mà là làm cho các bản án, quyết định của Tòa án được thực thi trên thực tế. Như vậy, thi hành án dân sự có sự độc lập tương đối với việc giải quyết vụ-việc dân sự của Tòa án nên không được coi là một giai đoạn của tố tụng dân sự. Hay nói cách khác, tố tụng dân sự là trình tự, thủ tục được pháp luật quy định để Tòa án giải quyết vụ việc dân sự do các cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật yêu cầu. Trình tự, thủ tục đó bao gồm: khởi

kiện, yêu cầu và thụ lý giải quyết vụ việc dân sự, lập hồ sơ vụ-việc dân sự, hòa giải vụ-việc dân sự, xét xử vụ-việc dân sự theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm; xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm [7, tr 12].

Mục đích của tố tụng dân sự là giải quyết khách quan, công bằng và đúng pháp luật các vụ-việc dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Tham gia vào quá trình giải quyết vụ-việc dân sự tại Tòa án có rất nhiều các chủ thể khác nhau. Ngoài Tòa án và Viện kiểm sát còn có các chủ thể khác tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc hỗ trợ Tòa án trong việc giải quyết vụ-việc dân sự. Để thực hiện được mục đích của tố tụng dân sự, pháp luật tố tụng dân sự phải quy định rõ địa vị pháp lý của các chủ thể cũng như quyền và nghĩa vụ của họ trong tố tụng dân sự. Trong đó, đương sự là một trong những chủ thể không thể thiếu trong quá trình tòa án giải quyết vụ-việc dân sự, đương sự có vai trò đặc biệt quan trọng trong tố tụng dân sự, bởi vì quyền và lợi ích của họ là nguyên nhân và mục đích của quá trình tố tụng.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra kết luận như sau: *Bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự là sự ngang bằng nhau, không có sự phân biệt đối xử trong tố tụng giữa cá nhân, cơ quan, tổ chức về địa vị pháp lý, về quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự và chịu trách nhiệm pháp lý. Tòa án giải quyết vụ-việc dân sự độc lập, khách quan, đúng pháp luật và có trách nhiệm tạo điều kiện để đương sự được bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự.*

### **2.1.1.3. Khái niệm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự**

Quan điểm “mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật” có từ thời cổ đại Hy Lạp, nhưng phải đến thời kỳ cách mạng tư sản, quan điểm này mới được nêu lên như một nguyên tắc quan trọng của pháp chế. Tuyên

ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ năm 1776 và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp năm 1791 đều đề cập tới nguyên tắc này [86]. Ngày nay, nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật đều được ghi nhận trong Hiến pháp của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về Nhà nước và pháp luật thì nguyên tắc của pháp luật là nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo cơ bản, có tính chất xuất phát điểm, cấu thành một bộ phận quan trọng nhất, thể hiện tính toàn diện, linh hoạt, thấm nhuần toàn bộ nội dung cũng như hình thức của hệ thống pháp luật, là cơ sở chỉ đạo toàn bộ hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật. Do đó, bất kỳ một hoạt động nào muốn đi đúng hướng và đạt kết quả đòi hỏi hoạt động đó phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Hoạt động tố tụng dân sự là một dạng hoạt động tư pháp với nhiệm vụ bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự tiến hành được nhanh chóng và đúng pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng. Vì vậy, hoạt động tố tụng dân sự được tiến hành theo những trình tự, thủ tục chặt chẽ do pháp luật tố tụng dân sự quy định và trên cơ sở những nguyên tắc nhất định. Trong khoa học pháp lý, *“nguyên tắc của tố tụng dân sự được xác định là những tư tưởng chỉ đạo, biểu thị những đặc trưng của tố tụng dân sự, được quy định trong pháp luật làm nền tảng cho các hoạt động tố tụng dân sự”* [4, tr. 12]. Hay nói cách khác nguyên tắc của tố tụng dân sự là những nguyên lý, những tư tưởng chỉ đạo, các định hướng chi phối tất cả các giai đoạn hoặc một số giai đoạn nhất định của quá trình tố tụng dân sự được thể hiện dưới hình thức các quy phạm pháp luật tố tụng dân sự và được ghi nhận trong các văn bản pháp luật tố tụng dân sự. Như vậy, *“nói đến nguyên tắc là nói đến tính bắt buộc phổ biến và có tính chủ đạo chung, thống nhất”* [50, tr. 18].

Hệ thống nguyên tắc tố tụng dân sự rất đa dạng và giữa chúng đều có mối quan hệ với nhau. Hiện nay, hoạt động tố tụng dân sự được đảm bảo bởi nhiều nguyên tắc trong đó về lập pháp, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự là một nguyên tắc được quy định trong BLTTDS. Đây là sự thể hiện cụ thể quan điểm của Nhà nước ta trong việc ghi nhận và bảo đảm thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người.

Như đã phân tích ở trên, trong trường hợp các chủ thể có quyền và lợi ích dân sự bị xâm phạm, tranh chấp hoặc cần phải được bảo vệ thì các chủ thể này đều có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Song để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì trước pháp luật, trước Tòa án, thì các cá nhân, cơ quan, tổ chức đều có địa vị pháp lý như nhau, không có sự phân biệt đối xử trong tố tụng. Khi tham gia tố tụng dân sự, các đương sự không chỉ có các quyền và nghĩa vụ tố tụng mà còn có quyền bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự. Trong trường hợp các đương sự là người không có khả năng hoặc điều kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì các đương sự nhận được sự hỗ trợ từ phía người đại diện hợp pháp hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Ngoài ra, nếu trong quá trình tố tụng mà các đương sự cố tình cản trở Tòa án giải quyết vụ việc dân sự hoặc có hành vi vi phạm pháp luật tố tụng dân sự thì các đương sự đều phải chịu trách nhiệm pháp lý tương ứng với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm. Tuy nhiên, để quyền bình đẳng trước pháp luật của đương sự được thực hiện trên thực tế thì Tòa án - cơ quan có trách nhiệm giải quyết vụ-việc dân sự - phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt trình tự và thủ tục do pháp luật quy định. Tòa án phải căn cứ vào các quy định của pháp luật và sự thật khách quan để ra phán quyết. Tòa án phải độc lập, không thiên vị, vô tư, không chịu sự tác động của bên ngoài khi tiến hành giải quyết vụ-việc dân sự. Tòa án phải có trách nhiệm đảm bảo cho các đương sự thực hiện được các quyền và nghĩa vụ tố tụng

dân sự. Có thể thấy, bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự đã trở thành một vấn đề có tính cốt lõi, xuyên suốt, chỉ đạo các hoạt động tố tụng dân sự. Nói cách khác, bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự là một nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự.

Từ sự phân tích trên có thể hiểu: *Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự là những tư tưởng pháp lý chủ đạo, có tính bắt buộc chung, thể hiện quan điểm có tính định hướng của Nhà nước trong việc xét xử các vụ việc dân sự, được quy định trong pháp luật tố tụng dân sự, trong đó trước Toà án, mọi công dân, cơ quan, tổ chức đều có địa vị pháp lý ngang nhau, không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý, các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự. Toà án giải quyết vụ việc dân sự độc lập, khách quan, đúng pháp luật và có trách nhiệm tạo điều kiện để đương sự được bình đẳng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự.*

### **2.1.2. Vai trò của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự**

Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự cũng như nâng cao trách nhiệm bảo đảm sự bình đẳng từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng. Vai trò của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS được thể hiện trên những phương diện cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, việc ghi nhận và bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS trước hết là một cơ sở pháp lý bảo đảm cho các chủ thể tham gia tố tụng có những cơ hội, điều kiện ngang nhau trong việc tham gia tố tụng. Đặc biệt, đương sự có thể bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Toà án tốt hơn khi bị xâm hại

hoặc có tranh chấp. Với việc ghi nhận nguyên tắc này, các đương sự trong tố tụng dù ở các tư cách tố tụng khác nhau và thuộc các đối tượng, thành phần xã hội khác nhau nhưng họ đều được pháp luật quy định cho có các quyền và nghĩa vụ trong tố tụng như nhau và được thực hiện chúng như nhau trong những điều kiện như nhau, không có sự phân biệt đối xử về dân tộc, thành phần hay giới tính...

*Thứ hai*, việc ghi nhận và bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS là một căn cứ để Toà án có thể giải quyết công bằng, nhanh chóng, hiệu quả và đúng đắn các vụ việc dân sự. Trên cơ sở đó, hạn chế và phòng ngừa những hành vi vi phạm của các cán bộ, công chức trong quá trình tố tụng nhằm đảm bảo sự công bằng cho các chủ thể. Chính vì vậy, việc bình đẳng giữa các đương sự trước pháp luật là một trong những yêu cầu để đảm bảo rằng việc giải quyết các vụ việc dân sự được minh bạch và hiệu quả.

*Thứ ba*, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS góp phần ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi sai phạm của các chủ thể tham gia tố tụng khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Áp dụng hiệu quả nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự là cơ sở pháp lý quan trọng xử lý những hành vi vi phạm có tính chất làm cản trở hay can thiệp trái pháp luật của các chủ thể có động cơ, mục đích không trong sáng trong quá trình tố tụng. Thực hiện tốt vấn đề này góp phần đảm bảo cho mỗi chủ thể khi tham gia tố tụng có thể thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước Toà án.

Ngoài ra, việc quy định và thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS cùng với các nguyên tắc khác của luật TTDS còn có ý nghĩa hết sức to lớn trong việc nâng cao hiệu quả giải quyết các vụ án dân sự, việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công

dân và góp phần vào công cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN.

### **2.1.3. Ý nghĩa của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự**

Nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS có vai trò hết sức quan trọng trong giai đoạn xét xử các vụ án dân sự. Đây chính là cơ chế để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cũng như những chủ thể tham gia tố tụng khác, giúp cho việc xét xử được khách quan, toàn diện và đầy đủ.

Đây là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự, thể hiện quyền bình đẳng của các bên đương sự. Họ bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu (ví dụ: yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch...) và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Dựa vào chứng cứ mà các bên đưa ra, Tòa án mới có thể giải quyết vụ án một cách khách quan. Với những nội dung như vậy, nguyên tắc này còn được coi là biểu hiện từ nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật được quy định trong Hiến pháp.

Như vậy, bình đẳng của đương sự trong TTDS là một phương châm, định hướng, chi phối đến hoạt động tố tụng dân sự. Theo đó, Tòa án phải tôn trọng quyền của các chủ thể như đã nêu trên, không thể coi trọng quyền người này hơn người kia. Mặt khác, Tòa phải tạo điều kiện cho các chủ thể thực hiện quyền của mình, đặc biệt là đảm bảo cho các bên không bị hạn chế trong việc trình bày các tình tiết của vụ việc, đưa ra chứng cứ, lý lẽ để Hội đồng xét xử xem xét... Qua đó, Tòa án đã nổi bật với vị trí là một người trọng tài công minh, xem xét vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ.

Ý nghĩa của nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS được thể hiện qua các nội dung sau đây:

*Thứ nhất, đảm bảo cho vụ án được giải quyết một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ.*

Nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS đã tạo ra cơ sở pháp lý cho đương sự được bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, yêu cầu, tranh luận dân chủ trước Tòa án. Thông qua đó mà sự thật khách quan của vụ án sẽ được làm sáng tỏ.

Giải quyết vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ là trách nhiệm của Tòa án nói riêng và các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung, đồng thời cũng là yêu cầu của xã hội ta trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*Thứ hai, xác định vị trí của Tòa án là người trọng tài công minh giữa các bên đương sự.*

Theo quy định Tòa án phải tôn trọng và có trách nhiệm tạo điều kiện cho các bên đương sự bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Việc quy định như vậy đã xác định vị trí của Tòa án là người trọng tài công minh (người thực hiện chức năng xét xử, công bằng và sáng suốt) xem xét vụ-việc một cách khách quan, toàn diện, có lý, có tình.

*Thứ ba, quyền của người tham gia tố tụng được đảm bảo.*

Việc tuân thủ nguyên tắc nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS sẽ góp phần bảo đảm quyền và lợi ích của công dân, đặc biệt là quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự cũng như những người tham gia tố tụng khác. Đồng thời tạo điều kiện cho người tham gia tố tụng tích cực, chủ động hơn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án.

## **2.2. NỘI DUNG CỦA NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ**

### **2.2.1. Sự bình đẳng về tư cách chủ thể trước pháp luật, trước Tòa án khi tham gia vào quá trình tố tụng dân sự của tất cả các cá nhân, cơ quan, tổ chức**

Quyền bình đẳng trước pháp luật là một quyền tự nhiên vốn có và cần phải có của con người. Tuy nhiên, để con người có được quyền bình đẳng trước pháp luật thì một người phải được pháp luật thừa nhận có tư cách con người. Điều này có nghĩa rằng, các đương sự trong tố tụng dân sự trước tiên phải được pháp luật thừa nhận có tư cách chủ thể trước Tòa án. Tuy nhiên, các đương sự không chỉ được pháp luật thừa nhận có tư cách chủ thể trước Tòa án mà họ còn được bình đẳng về tư cách chủ thể trước Tòa án mà không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào. Về vấn đề này, Lê-nin cho rằng: "*Khi những người theo chủ nghĩa xã hội nói về bình đẳng thì có nghĩa là sự bình đẳng mang tính xã hội, bình đẳng về địa vị xã hội chứ không phải sự bình đẳng về khả năng thể chất hoặc tinh thần*" [25, tr 362]. Chính vì vậy, bình đẳng ở đây không phải là sự bình đẳng về những thuộc tính sinh học - tự nhiên mà là sự bình đẳng về tư cách chủ thể của các đương sự trước pháp luật, trước Tòa án. Đó là, các đương sự dù là cá nhân hay cơ quan, tổ chức sẽ được các chủ thể tham gia tố tụng khác và các cơ quan tiến hành tố tụng đối xử như là một chủ thể có địa vị pháp lí với đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Sự bình đẳng về tư cách chủ thể trước pháp luật, trước Tòa án khi tham gia vào quá trình tố tụng dân sự của tất cả các cá nhân, cơ quan, tổ chức được thể hiện trên các phương diện sau:

*Một là, bình đẳng về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng.*

- Bình đẳng về dân tộc.

Trong suốt quá trình cách mạng Việt Nam, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chính sách dân tộc là nhất quán, theo nguyên tắc: các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển. Đây vừa là nguyên tắc, vừa là mục tiêu chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Bình đẳng không chỉ là mục tiêu, nguyên tắc được pháp luật ghi nhận mà còn là một quyền đương nhiên, một chân lý khách quan được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định trong phần Mở đầu Tuyên ngôn độc lập ngày 2/9/1945: *“Mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”*.

Bình đẳng giữa các dân tộc là một trong những nội dung được hình thành và ghi nhận trong đời sống xã hội và đời sống pháp lý ở nước ta từ rất sớm. Chúng ta có thể thấy những giá trị mà sự bình đẳng mang lại cho mỗi cá nhân trong xã hội, đặc biệt trong một quốc gia có nhiều thành phần dân tộc như Việt Nam. Bình đẳng giữa các dân tộc cho phép mỗi cá nhân vượt qua sự tự ti về dân tộc để hòa nhập vào sự phát triển chung của quốc gia; đồng thời nó còn tạo điều kiện để chia sẻ, giúp đỡ các dân tộc thiểu số cải thiện cuộc sống của chính mình, xóa dần khoảng cách giữa các dân tộc với nhau. Về mặt tố tụng, sự bình đẳng về dân tộc của các chủ thể trước Tòa án bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được đúng đắn và tạo điều kiện cho các chủ thể thực hiện được các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Bình đẳng về tôn giáo, tín ngưỡng

Quyền bình đẳng về tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta cho phép các tôn giáo, tín ngưỡng đều có quyền hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật và đều bình đẳng trước pháp luật. Bình đẳng giữa các tôn giáo, tín ngưỡng đã được quy định tại Điều 5 Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: *“Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển;*

*ngghiêm cảm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc*”. Việc ghi nhận sự bình đẳng của các công dân không phân biệt về tôn giáo, tín ngưỡng của Bộ luật TTDS là sự tiếp nối, cụ thể hoá các vấn đề này trong TTDS. Như vậy, có thể thấy, vấn đề tôn giáo là một trong những nội dung được Nhà nước và pháp luật quan tâm sâu sắc. Những quy định về vấn đề này là cơ sở pháp lý để mỗi công dân yên tâm thực hiện quyền và nghĩa vụ tổ tụng của mình mà không phụ thuộc vào việc theo hay không theo một tôn giáo, tín ngưỡng nào. Và trước pháp luật nói chung và trước Tòa án nói riêng, mỗi cá nhân đều được đối xử công bằng, bình đẳng không phụ thuộc vào tôn giáo, tín ngưỡng mà mình đang theo.

*Hai là, bình đẳng về giới, thành phần xã hội và nghề nghiệp.*

- Bình đẳng về giới.

Yêu cầu về bình đẳng giới xuất phát từ nhu cầu của mỗi cá nhân như: nữ giới mong muốn tiếp cận các cơ hội được học tập, được phát triển, nam giới muốn được chia sẻ, gánh vác các công việc trong cuộc sống gia đình. Bên cạnh đó, bình đẳng giới còn là yêu cầu của một xã hội phát triển, nơi mà mỗi cá nhân có cơ hội phát huy năng lực của mình, đóng góp trí tuệ cho sự phát triển chung của xã hội mà không bị hạn chế vì lý do giới tính. Bình đẳng về giới đòi hỏi sự tham gia tích cực của cả hai giới (giới nam và giới nữ), nó không chỉ được ghi nhận như là một quyền mà còn là “trách nhiệm của của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân” (Điều 6 Luật Bình đẳng giới). “*Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó*” (Khoản 3, Điều 5, Luật Bình đẳng giới). Mục tiêu bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ

trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Vì thế, trong TTDS pháp luật đã quy định mọi người được bình đẳng về giới để bảo đảm cho họ thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ trước Tòa án.

Như vậy, có thể thấy vấn đề bình đẳng giữa hai giới đã được pháp luật ghi nhận cụ thể trong một đạo luật của Nhà nước ta. Trong các quan hệ, các lĩnh vực xã hội kể cả trong lĩnh vực TTDS, cả hai giới đều được đối xử một cách công bằng. Đặc biệt, theo quy định của pháp luật, vấn đề giới tính của đương sự không ảnh hưởng tới các phán quyết tại Tòa án.

- Bình đẳng về thành phần xã hội và nghề nghiệp.

Sự bình đẳng về thành phần xã hội giữa các cá nhân hoạt động trong các ngành nghề khác nhau cho phép mỗi người có quyền tự chủ tham gia vào các lĩnh vực Nhà nước cho phép không phụ thuộc vào hoàn cảnh gia đình, cá nhân thuộc thành phần xã hội nào. Sự bình đẳng này cũng được ghi nhận trong Bộ luật dân sự năm 2005 và đây cũng là một nội dung cơ bản của nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ TTDS đã được ghi nhận trong pháp luật TTDS. Quy định này cho phép mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật không phân biệt thành phần xã hội hay nghề nghiệp đang theo đuổi.

Như vậy, có thể thấy sự nhất quán trong các quy định pháp luật của Nhà nước ta về bình đẳng. Từ các văn bản pháp luật về nội dung đến các văn bản pháp luật TTDS đều ghi nhận vấn đề bình đẳng giữa các công dân về thành phần xã hội, nghề nghiệp và đã tạo điều kiện để mỗi cá nhân được hưởng sự công bằng, công minh trước Nhà nước pháp quyền mà không phụ thuộc vào thành phần xã hội hay nghề nghiệp của họ.

*Ba là, bình đẳng về trình độ văn hóa.*

Văn hóa là thước đo của xã hội về trình độ học vấn, về lối ứng xử và sự tiến bộ chung của cá nhân và xã hội. Còn trong quan hệ pháp luật, văn hoá hầu như không phải một tiêu chí được đưa ra để đối xử phân biệt giữa

các chủ thể trước pháp luật và Tòa án. Mặt khác, bình đẳng về mọi mặt giữa các công dân chính là mục tiêu hướng tới của Nhà nước trên con đường xây dựng Nhà nước pháp quyền. Vì vậy, bình đẳng về văn hoá đã được pháp luật TTDS ghi nhận là một nội dung của nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong TTDS.

Bên cạnh sự bình đẳng giữa các chủ thể là cá nhân về dân tộc, giới tính, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp luật TTDS còn đặc biệt quan tâm tới sự bình đẳng khi chủ thể tham gia quan hệ pháp luật là các cơ quan, tổ chức. Đây là các chủ thể đặc biệt trong pháp luật TTDS được hình thành trên cơ sở phát triển kinh tế xã hội. Các chủ thể này tham gia vào một quan hệ pháp luật TTDS thông qua người đại diện của mình. Và trước pháp luật, trước Tòa án, các chủ thể là cơ quan, tổ chức đều có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu của tổ chức đó.

Như vậy, có thể thấy sự bình đẳng luôn là mục tiêu hướng tới của mỗi cá nhân và xã hội. Trong bất cứ lĩnh vực nào của xã hội như kinh tế, văn hóa, pháp luật... chỉ có sự bình đẳng mới tạo điều kiện và tạo sự thỏa mãn để mỗi cá nhân yên tâm đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước. Bởi vậy, pháp luật đã ghi nhận sự bình đẳng giữa các chủ thể trong TTDS trước Tòa án và pháp luật để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể và động viên được mọi người tích cực đóng góp công sức cho nước nhà trong công cuộc xây dựng nhà nước công bằng, dân chủ, văn minh.

### **2.2.2. Các đương sự được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự**

*“Con người sinh ra có thể khác nhau về chủng tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo và địa vị xã hội; tuy nhiên, đó không phải là căn cứ để pháp luật phân biệt trong việc hưởng các quyền và chịu trách nhiệm pháp lý. Ngược lại, pháp luật luôn đặt giá trị bình đẳng làm thước đo, tiêu chuẩn*

*để lấp đầy khoảng cách không bình đẳng đó bằng việc quy định các quyền, nghĩa vụ pháp lý ngang nhau” [66].* Hay nói cách khác, tất cả mọi người có quyền không bị pháp luật phân biệt đối xử trong việc hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ. Do đó, khi tham gia vào hoạt động tố tụng dân sự, các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự. Đó là, (i) các đương sự có vị trí tố tụng như nhau thì có quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự như nhau; (ii) trong trường hợp các đương sự có vị trí tố tụng khác nhau thì các đương sự vẫn có quyền bình đẳng như nhau trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án như quyền đưa ra yêu cầu, phản đối yêu cầu, quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh, quyền kháng cáo, quyền tham gia phiên tòa, quyền tranh luận, quyền khiếu nại, tố cáo...; (iii) các đương sự có vị trí tố tụng như nhau nhưng trong một số trường hợp pháp luật quy định cho họ có những đặc quyền riêng như quy định về miễn giảm án phí, quyền từ chối khai báo... Đây không phải là sự bất bình đẳng mà việc đối xử khác nhau với cùng một đương sự dựa trên các điều kiện hợp lí, khách quan để nhằm đạt được sự bình đẳng giữa các đương sự.

Nguyên tắc bình đẳng trong TTDS còn được thể hiện với nội dung là sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các đương sự dù ở các vị trí tố tụng khác nhau hay ở cùng vị trí tố tụng. Sự bình đẳng này thể hiện ở những góc độ cơ bản sau đây:

*Thứ nhất, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ chung của đương sự.*

Trước hết, về tư cách tố tụng: tại Khoản 1 Điều 56 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Khoản 1 Điều 68 của BLTTDS năm 2015 quy định: “*Đương sự trong vụ án dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*”. Như vậy, đương sự có thể là cá nhân, cơ quan hay tổ chức tham gia TTDS với tư cách là nguyên đơn, bị đơn hay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Khi

tham gia tố tụng họ bình đẳng với nhau không phụ thuộc vào quy mô, hình thức tổ chức, uy tín của cá nhân, cơ quan, tổ chức đó. Bên cạnh đó, Khoản 1 Điều 68 của BLTTDS năm 2015 còn quy định “*Đương sự trong việc dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*”.

Hiện nay các quy định của pháp luật TTDS về “quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự” được xây dựng trên cơ sở bảo đảm sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của họ khi các chủ thể là cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia tố tụng. Mặt khác, BLTTDS còn quy định cho các đương sự ở các vị trí tố tụng khác nhau có những quyền và nghĩa vụ chung tại Điều 58 BLTTDS. Theo đó, các đương sự có các quyền và nghĩa vụ như nhau về cung cấp chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ cho mình; quyền đề nghị Toà án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà mình không thể thực hiện được; quyền được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác cung cấp; quyền đề nghị Toà án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời....

*Một là, bình đẳng về quyền TTDS.*

Các chủ thể tham gia tố tụng dân sự được bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các quyền theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- *Quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan tổ chức đang lưu giữ hồ sơ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Toà án.*

Trong TTDS, các đương sự có quyền, lợi ích liên quan đến vụ việc nên phải đưa ra chứng cứ, tài liệu để chứng minh cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ thì có thể đề nghị Toà án xác minh, thu thập như đề nghị

Toà án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, định giá, thẩm định giá, yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ....

- *Quyền được biết và ghi chép, sao chụp chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Toà án thu thập.*

Việc ghi chép, sao chụp chứng cứ là điều rất cần thiết giúp cho các đương sự có thông tin chính xác để đưa ra chứng cứ, tài liệu chứng minh cho quyền, lợi ích của mình. Chứng cứ dù là đương sự cung cấp hay Toà án thu thập nếu các đương sự khác yêu cầu được biết thì Toà án tạo điều kiện cho họ được biết, ghi chép, sao chụp. Quy định này vừa thể hiện sự công khai hoá công tác xét xử trong tố tụng vừa tạo điều kiện cho các đương sự thực hiện được việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như thể hiện sự bình đẳng giữa các đương sự trong việc tham gia tố tụng.

- *Quyền yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.*

Việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong nhiều vụ án dân sự là cần thiết. Vì vậy, tại Điều 99 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 111 của BLTTDS năm 2015 quy định: “*Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác... có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời...*”. Tất cả các đương sự đều có quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các giai đoạn của quá trình tố tụng nhằm giải quyết yêu cầu cấp bách của mình, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có hoặc bảo đảm việc thi hành án. Đây cũng là một biểu hiện quyền bình đẳng của các chủ thể trong quá trình tham gia giải quyết vụ án dân sự. Nhờ điều này, hiệu quả của hoạt động tố tụng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm. Ngoài ra, đương sự cũng bình đẳng trong việc thay đổi, hủy bỏ các biện

pháp khẩn cấp tạm thời do Toà án đã quyết định nếu thấy cần thiết và chịu trách nhiệm về những yêu cầu đó.

- *Quyền được cấp, thông báo các văn bản tố tụng.*

Việc cấp trích lục bản án, quyết định cũng được thực hiện đối với tất cả các chủ thể có liên quan đặc biệt đối với các đương sự. Những văn bản này là cơ sở để thực hiện quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Tại Điều 241 của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 269 của BLTTDS năm 2015 quy định rằng sau khi kết thúc phiên toà, Toà án phải cấp cho các đương sự trích lục bản án, quyết định. Quy định này cho thấy sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng đối với các đương sự không chỉ được thể hiện ở thời điểm khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết vụ việc mà sự bình đẳng thể hiện trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ việc dân sự cho tới khi Toà án ra bản án, quyết định. Đây là cơ sở pháp lý tạo điều kiện thuận lợi để những người tham gia tố tụng theo dõi vụ án liên quan tới quyền lợi của mình.

Bên cạnh đó, đương sự còn có quyền nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Trong TTDS, các đương sự phải thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để các đương sự thực hiện tốt các nghĩa vụ tố tụng của họ, pháp luật phải quy định họ có quyền được nhận thông tin từ những nghĩa vụ đó (Điều 154, Điều 175 của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 179, Điều 199 của BLTTDS năm 2015).

- *Quyền kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Toà án.*

Mọi đương sự đều có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử lại vụ án khi cho rằng việc ra bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm là chưa đúng. Kháng cáo chính là điều kiện để Toà án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử phúc thẩm bảo đảm bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Theo quy định tại Điều 243 của BLTTDS sửa đổi, bổ sung

năm 2011 và Điều 271 của BLTTDS năm 2015 của thì đương sự là nguyên đơn, bị đơn hay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án xét xử lại vụ án, bảo vệ quyền lợi của mình. Bên cạnh đó, theo Điều 256 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 284 BLTTDS năm 2015 thì sau khi đã thực hiện quyền kháng cáo, đương sự có quyền thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng cáo. Để thực hiện quy định này, tại Mục 10 Phần I của Nghị quyết số 05/2006/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao ngày 04/08/2006 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “Thủ tục giải quyết vụ án tại Toà án cấp phúc thẩm” của BLTTDS đã hướng dẫn: khi đương sự có sự thay đổi, bổ sung kháng cáo hoặc rút kháng cáo thì tùy thuộc vào từng trường hợp, Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét giải quyết chấp nhận hoặc không chấp nhận việc thay đổi, bổ sung kháng cáo của đương sự tùy thuộc vào việc họ thay đổi vào thời điểm nào. Nếu vào thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị thì chỉ được chấp nhận trong trường hợp không vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu mà không phụ thuộc vào việc đương sự kháng cáo là ai.

Như vậy, xuất phát từ những khác biệt về tính chất của mỗi giai đoạn tố tụng nên có những khác biệt giữa các quy định của pháp luật về hai giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm. Tuy nhiên, các quy định về giai đoạn phúc thẩm như quy định về kháng cáo, thay đổi, bổ sung kháng cáo, thông báo về việc kháng cáo, đều thể hiện sự bình đẳng về quyền tố tụng giữa các đương sự trong TTDS.

*- Quyền đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.*

Nếu như ở thủ tục phúc thẩm, Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực thì ở thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm là việc xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Trong đó, giám đốc thẩm là thủ tục xét lại bản án,

quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng; tái thẩm là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

Ở hai thủ tục đặc biệt này, nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS được thể hiện ở các quy định như: quy định các đương sự đều có quyền phát hiện những vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án và thông báo cho người có quyền kháng nghị (Điều 283 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 326 BLTTDS năm 2015), quy định gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm tới tất cả các đương sự của vụ án (Điều 290, Điều 303 BLTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 336, Điều 350 BLTTDS năm 2015). Do đó, mặc dù bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực và có thể đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ nhưng khi có quyết định kháng nghị và quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, các đương sự đều nhận được các văn bản này. Đây là cơ sở để các chủ thể có quyền và nghĩa vụ liên quan có thể nhìn nhận về các quy định của pháp luật một cách đúng đắn để từ đó có thể rút kinh nghiệm điều chỉnh những hành vi của mình khi gặp những tình huống tương tự. Và điều quan trọng là họ có thể tiếp tục thực hiện được các quyền tố tụng khác để bảo vệ được quyền lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Mặt khác, việc các đương sự được nhận quyết định kháng nghị và quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm còn thể hiện sự bình đẳng giữa các đương sự ngay cả khi họ không có mặt tại phiên tòa (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm).

*- Quyền đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.*

Trước đây, theo quy định tại Khoản 1 Điều 59 của BLTTDS năm 2004 thì quyền đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

tham gia tố tụng chỉ dành riêng cho nguyên đơn; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thì không có quyền này. Như vậy, trong trường hợp Toà án không biết để triệu tập thêm người tham gia tố tụng hoặc nguyên đơn cố tình không đề nghị đưa thêm người tham gia tố tụng thì vô hình trung ảnh hưởng đến quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại Khoản 2 Điều 58; Khoản 1 Điều 59 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Khoản 17 Điều 70; Khoản 1 Điều 71 BLTTDS năm 2015 quy định rằng đương sự trong vụ án đều có quyền “*đề nghị Toà án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng*”. Điều này thể hiện rằng pháp luật tố tụng dân sự đã có sự thay đổi cơ bản, chuyển một quyền dành riêng cho nguyên đơn trước kia thành quyền chung của các đương sự. Như vậy, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng có quyền đề nghị Toà án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng. Việc sửa đổi đó đã góp phần hiện thực hóa quyền bình đẳng của các đương sự trong giai đoạn hiện nay.

- *Quyền đề nghị Toà án tạm đình chỉ giải quyết vụ án.*

Cũng tại các điều, khoản quy định về quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn nêu trên, đã quy định nguyên đơn có quyền “*đề nghị Toà án tạm đình chỉ giải quyết vụ án*”. Điều luật được hiểu rằng khi có căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật thì Toà án có trách nhiệm đưa ra quyết định này. Tuy nhiên, theo quy định đó thì chỉ nguyên đơn mới có quyền đề nghị Toà án tạm đình chỉ và có thể dẫn tới việc ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự khác. Do đó, BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và BLTTDS năm 2015 đã quy định lại, xác định rằng quyền “*đề nghị Toà án tạm đình chỉ giải quyết vụ án*” là quyền chung của các đương sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng có quyền đề nghị Toà án tạm đình chỉ giải quyết vụ án khi có căn cứ theo quy định của pháp luật. Sự

thay đổi này một lần nữa khẳng định rằng quyền bình đẳng giữa các đương sự ngày càng được mở rộng và được ghi nhận trong pháp luật TTDS.

Bên cạnh sự bình đẳng về các quyền trên, pháp luật còn quy định các đương sự bình đẳng trong việc tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (quyền tự định đoạt tại Điều 5 và Điều 9 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 5, Điều 9 BLTTDS năm 2015); quyền thay đổi người tiến hành tố tụng khi có cơ sở cho rằng người đó không khách quan khi giải quyết vụ án (Điều 46 đến Điều 50 BLTTDS). Các quyền này được quy định nhằm đảm bảo sự bình đẳng cho các đương sự trong quá trình tham gia TTDS.

Như vậy, có thể thấy ở mỗi thủ tục tố tụng, nội dung bình đẳng về quyền của nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong TTDS đã được cụ thể hoá. Đặc biệt đối với các đương sự, sự bình đẳng của họ về quyền TTDS được thể hiện cụ thể và mang lại ý nghĩa rất lớn. Một mặt, nó giúp cho các đương sự chủ động trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình một cách hài hòa và hiệu quả, mặt khác nó giúp Toà án giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

*Hai là, bình đẳng về nghĩa vụ TTDS.*

Trong TTDS, quyền của đương sự luôn gắn liền với nghĩa vụ. Vì vậy, đương sự ngoài việc hưởng quyền thì còn gánh vác nghĩa vụ và phải thực hiện những nghĩa vụ đó một cách thiện chí, giúp cho quá trình giải quyết vụ án được nhanh và hiệu quả nhất. Trong việc thực hiện các nghĩa vụ TTDS, sự bình đẳng của các đương sự được thể hiện:

*- Về nghĩa vụ chứng minh.*

Trước hết, ta có thể thấy rằng việc chứng minh là hoạt động không thể thiếu được của tố tụng nói chung và TTDS nói riêng. Hoạt động này diễn ra khi đương sự đưa ra một yêu cầu đối với Tòa án. Do đó, nó có thể

diễn ra ở bất cứ thời điểm nào của quá trình tố tụng khi có một yêu cầu của một bên được đưa ra. Chúng ta có thể thấy, bên cạnh quyền yêu cầu của đương sự là nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó trước Tòa án (Điều 79 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 91 BLTTDS năm 2015). Quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự được đưa ra đối với tất cả các bên đương sự, không phân biệt tư cách tham gia tố tụng của người đó. Điều này cho thấy, sự bình đẳng trong pháp luật không chỉ dừng lại ở việc hưởng thụ quyền mà còn bình đẳng trong trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ. Bởi quyền và nghĩa vụ luôn đi liền với nhau.

Sự bình đẳng về nghĩa vụ trong việc chứng minh còn được quy định trong việc giao nộp chứng cứ: *“Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án; nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác...”* (Điều 84 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 96 BLTTDS năm 2015). Có thể thấy rằng sự bình đẳng trong nghĩa vụ giao nộp chứng cứ chứng minh không chỉ có ý nghĩa đối với quá trình giải quyết vụ án của Tòa án mà còn có ý nghĩa cả đối với các đương sự vì chỉ khi đương sự thực hiện đúng nghĩa vụ giao nộp chứng cứ chứng minh cho quyền lợi ích hợp pháp của mình thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ tại Tòa án mới có hiệu quả.

*- Nghĩa vụ nộp án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác.*

BLTTDS còn có các quy định cụ thể về nghĩa vụ nộp án phí, lệ phí và chi phí tố tụng của đương sự. Đây là nghĩa vụ đối với tất cả các đương sự khi họ yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự hay yêu cầu giám định, định giá tài sản... Nghĩa vụ nộp án phí, lệ phí thuộc về nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm, người

yêu cầu giải quyết việc dân sự (Điều 130 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 146 BLTTDS năm 2015). Trường hợp người đưa ra yêu cầu không có căn cứ pháp lý thì họ phải chịu án phí, nếu yêu cầu của họ là đúng thì các đương sự bên kia phải chịu án phí. Đối với yêu cầu giám định thì tùy kết quả giám định mà người yêu cầu có phải chịu chi phí giám định hay không. Đối với yêu cầu định giá, triệu tập người làm chứng, mời luật sư tham gia thì người yêu cầu phải chịu chi phí. Những quy định của BLTTDS về nghĩa vụ nộp tiền án phí, lệ phí và chi phí tố tụng nhằm nâng cao trách nhiệm của người có yêu cầu, hạn chế sự tùy tiện trong việc đưa ra yêu cầu của các chủ thể, đồng thời cũng thể hiện sự bình đẳng giữa các cá nhân, cơ quan, tổ chức trước Tòa án khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ nhằm tạo thuận lợi cho Tòa án trong việc giải quyết vụ việc dân sự.

- *Nghĩa vụ tham gia phiên tòa, phiên họp.*

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của họ phải có mặt để tham gia, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Sự có mặt của họ cũng chính là một bảo đảm để thực hiện sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Bởi việc tham gia phiên tòa giúp họ nắm bắt được cụ thể các nội dung liên quan tới mình và có những phản hồi xác đáng. Sự có mặt của đương sự được pháp luật TTDS ghi nhận như là một nghĩa vụ - “*phải có mặt*” - (Điều 199 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 227 BLTTDS năm 2015). Trong trường hợp đương sự đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, tùy từng trường hợp họ sẽ phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi như: bị phạt một khoản tiền nhất định; phải chịu một bản án vắng mặt; yêu cầu của đương sự vắng mặt sẽ không được Tòa án giải quyết.

Tại khoản 2 Điều 59 và Điều 60 của BLTTDS năm 2004 có quy định về sự có mặt của nguyên đơn và bị đơn cũng như hậu quả pháp lý trong

trường hợp họ vắng mặt. Điều 58 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 quy định đây là nghĩa vụ chung của các đương sự, tương ứng là Điều 70 BLTTDS năm 2015.

Ngoài ra, đương sự phải có nghĩa vụ tôn trọng Toà án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên toà, chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật...

*Thứ hai, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa đương sự ở các địa vị tố tụng khác nhau.*

Nguyên tắc bình đẳng của đương sự không chỉ được thể hiện thông qua việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ chung mà còn thể hiện trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ riêng khi tham gia quan hệ TTDS. Đương sự với tư cách khác nhau, là nguyên đơn, bị đơn hay người có quyền và nghĩa vụ liên quan (Điều 59, 60, 61 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và các Điều 71, 72, 73 BLTTDS năm 2015). Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở mỗi tư cách tham gia tố tụng là khác nhau. Tuy nhiên, không vì thế mà mất đi sự bình đẳng giữa các đương sự trong TTDS. Bởi với mỗi vị trí tố tụng khác nhau, các đương sự cần có những quyền, nghĩa vụ tố tụng riêng để thực hiện vai trò của mình. Nhưng xét về tổng thể các đương sự đều có điều kiện thuận lợi như nhau trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình nhằm đảm bảo việc giải quyết vụ việc dân sự được kịp thời, chính xác.

*Một là, đối với nguyên đơn.*

Quyền khởi kiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức nhằm khởi động quá trình tố tụng tại Tòa án. Theo đó, đây chính là cơ sở để các chủ thể quyết định có hay không yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc khởi kiện được đặt ra một cách bình đẳng giữa đối với tất cả các cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức. Thực hiện việc khởi kiện để yêu cầu tòa án giải quyết vụ việc dân sự thể hiện quyền tự định đoạt của đương sự.

Điều đó cho thấy, giữa nguyên tắc bình đẳng và nguyên tắc quyền tự định đoạt trong TTDS có mối quan hệ biện chứng với nhau. Bên cạnh đó, thực hiện quyền khởi kiện của đương sự cũng tạo nên sự khác biệt giữa thủ tục TTDS với thủ tục tố tụng hình sự. Bởi trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của công dân đối với Nhà nước, trong khi đó trách nhiệm dân sự là trách nhiệm giữa các công dân với nhau. Vì vậy, đối với quan hệ pháp luật hình sự, khi có hành vi phạm tội, các cơ quan Nhà nước sẽ tiến hành khởi tố, điều tra, truy tố đối với bị can mà không bắt buộc phải có yêu cầu của người bị hại.

Theo quy định tại Điều 161 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 186 BLTTDS năm 2015 về quyền khởi kiện vụ án dân sự thì “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*”. Đồng thời, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước thì cơ quan về Dân số, Gia đình và Trẻ em, Hội Liên hiệp Phụ nữ; Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở; cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của các chủ thể không có điều kiện khởi kiện hoặc lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách (Điều 162 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 187 BLTTDS năm 2015). Những quy định này đã góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các công dân khi họ không có điều kiện tự bảo vệ mình, đồng thời thể hiện sự bình đẳng không chỉ trong các cá nhân mà còn giữa các cơ quan, tổ chức khi tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của thành viên trong tổ chức đó hoặc để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của chính tổ chức đó.

*Hai là, đối với bị đơn.*

Bị đơn trong TTDS có quyền được Toà án thông báo về việc bị khởi kiện của nguyên đơn (Điều 60 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 72 BLTTDS năm 2015). Khi bị kiện, bị đơn có thể “*chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn*”. Đây là quy định thể hiện sự bình đẳng giữa bị đơn với nguyên đơn theo quy định tại Điều 176 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 200 BLTTDS năm 2015 “*Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện thì bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn*”. Quy định này cho phép người bị kiện được đưa ra yêu cầu của mình trong trường hợp yêu cầu đó bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, loại trừ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Việc quy định bị đơn có quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn, đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn không chỉ giúp cho bị đơn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình được thuận lợi và nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, chi phí cho việc tham gia tố tụng mà còn thể hiện sự bình đẳng giữa các đương sự trong quá trình tham gia vụ án. Bị đơn, mặc dù giữ vai trò là người bị khởi kiện, nhưng không vì thế mà bị động trong mọi tình huống và mất đi cơ hội trình bày “*ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện*” (Khoản 1 Điều 176 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Khoản 1 Điều 200 BLTTDS năm 2015) hoặc không được quyền yêu cầu lại đối với nguyên đơn mà chỉ phải thực hiện yêu cầu nguyên đơn đưa ra. Theo những quy định đó, bị đơn cùng với việc nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và trước thời điểm Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, thì bị đơn sẽ có quyền đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn hoặc đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Nhưng luật cũng quy định rằng yêu cầu phản tố của bị đơn chỉ được chấp nhận khi có một trong các trường hợp như: yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu phản

tổ được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác, nhanh hơn. Mặc dù còn những tranh luận, ý kiến khác nhau về quy định yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không thể phủ nhận những ưu điểm của quy định này, đó là sự thể hiện bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong TTDS, tạo điều kiện để các đương sự đưa ra những yêu cầu, biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại Toà án.

*Ba là, đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng quan hệ TTDS để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Việc tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể do họ chủ động hoặc theo yêu cầu của Toà án. Xuất phát từ sự đặc thù tham gia tố tụng khi vụ việc đã phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn nên họ không chủ động như nguyên đơn và cũng không bị động như bị đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể tham gia tố tụng theo một trong các bên (có thể là nguyên đơn hoặc bị đơn) tùy thuộc vào quyền lợi, nghĩa vụ của họ phát sinh phụ thuộc vào bên nào trong vụ án dân sự. Trong trường hợp lợi ích pháp lý của họ gắn liền với lợi ích pháp lý của nguyên đơn thì việc tham gia tố tụng của họ phụ thuộc vào nguyên đơn. Nếu lợi ích pháp lý của họ gắn liền với lợi ích pháp lý của bị đơn thì việc tham gia tố tụng của họ phụ thuộc vào bị đơn. Ngoài ra, pháp luật còn quy định cho phép người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đưa ra yêu cầu độc lập nếu yêu cầu đó đáp ứng được các điều kiện theo quy định. Trong trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đưa ra yêu cầu độc lập thì họ được quyền và gánh vác nghĩa vụ như nguyên đơn trong vụ án dân sự. Do yêu cầu của họ là độc lập nên yêu cầu đó có thể đối kháng cả nguyên đơn, bị đơn

### **2.2.3. Các đương sự bình đẳng về trách nhiệm pháp lý**

Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự không chỉ là bình đẳng trong việc hưởng quyền và gánh chịu nghĩa vụ mà quyền bình đẳng này còn đòi hỏi mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý như nhau trước pháp luật mà không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào. Do đó, trong một xã hội công bằng thì không thể nói đến sự bình đẳng trước pháp luật trong đó có quyền bình đẳng của các đương sự trong tổ tụng dân sự khi có một nhóm người trong xã hội tự cho mình có những đặc quyền, đặc lợi để không phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý giống như những người khác. Trong tổ tụng dân sự, nếu các đương sự có hành vi vi phạm pháp luật tổ tụng dân sự thì đều bị xử lý theo quy định của pháp luật bất kể đương sự đó là ai, có hoàn cảnh, tôn giáo, địa vị xã hội, tài sản như thế nào. Hơn nữa, việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật tổ tụng dân sự phải dựa trên nguyên tắc:

*Một là*, mọi hành vi vi phạm pháp luật tổ tụng dân sự phải được phát hiện kịp thời. Việc xử lý phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

*Hai là*, việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật tổ tụng dân sự phải do người có thẩm quyền tiến hành và theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định;

*Ba là*, cá nhân, cơ quan, tổ chức chỉ bị áp dụng các biện pháp xử lý khi có hành vi vi phạm pháp luật do pháp luật tổ tụng dân sự quy định;

*Bốn là*, việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật tổ tụng dân sự phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm của hành vi vi phạm pháp luật tổ tụng.

### **2.2.4. Tòa án có trách nhiệm đảm bảo sự bình đẳng giữa các đương sự**

Hiểu theo nghĩa rộng thì sự bình đẳng giữa các bên không phân biệt

về tư cách pháp lý là tổ chức hay cá nhân, không phân biệt về tín ngưỡng, dân tộc... Sự bình đẳng trước pháp luật luôn đứng trước nguy cơ bị xâm phạm từ nhiều phía. Có thể là các thành viên trong xã hội mà cũng có thể từ phía các cơ quan nhà nước. Trong đó, trên một phương diện nhất định Nhà nước được coi là một pháp nhân: các quyết định của chính quyền như vậy cũng phải tuân thủ nguyên tắc hợp pháp như bao chủ thể pháp lý khác. Nguyên tắc này cho phép đóng khung hoạt động của quyền lực công và đặt hoạt động đó vào khuôn khổ của nguyên tắc pháp chế, vốn trước tiên dựa trên các nguyên tắc hiến định. Trong khuôn khổ như vậy, các cưỡng chế hướng lên Nhà nước sẽ mạnh mẽ: các quy định mà Nhà nước đưa ra và các quyết định mà Nhà nước ban hành phải tuân thủ toàn thể các quy phạm pháp luật cao hơn đang có hiệu lực (các luật, điều ước quốc tế và các nguyên tắc mang tính Hiến pháp), không được quyền hưởng bất kì ưu tiên về mặt tài phán. Các cá nhân cũng như pháp nhân của luật tư như thế là đối lập tranh cãi với các quyết định của cơ quan công quyền bằng các đối lập với các quy phạm mà cơ quan này ban hành. Trong khuôn mẫu này, vai trò của các cơ quan tài phán là vô cùng cần thiết và sự độc lập của tư pháp là bắt buộc để bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ thể trong một khuôn khổ pháp lý minh bạch.

Chính vì vậy, nếu chỉ dừng lại ở việc pháp luật ghi nhận sự bình đẳng (chủ yếu là sự bình đẳng giữa các cá nhân, tổ chức với nhau mà chưa có quy định cụ thể về quyền đẳng giữa các chủ thể đó với nhà nước) thì trong nhiều trường hợp sự bình đẳng vẫn khó được đảm bảo thực hiện. Về điều này, giáo sư Nguyễn Huy Đầu (Đại học Luật khoa Sài Gòn trước năm 1975) đã có nhận xét như sau: *“Một quyền lợi được luật pháp công nhận nhiều khi không đủ đảm bảo cho người có chủ quyền hưởng dụng: quyền lợi có thể bị phủ nhận, bị xâm phạm [14, tr 3].* Vì thế, một yếu tố vô cùng quan trọng là pháp luật phải tạo ra được những thiết chế đặc biệt để bảo vệ

sự bình đẳng trước pháp luật trong trường hợp chúng bị phủ nhận hoặc bị xâm phạm. Tòa án chính là một trong các thiết chế quan trọng để bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật. Như vậy, không phải ngẫu nhiên mà trong Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị năm 1966 đã khẳng định: *“Mọi người đều bình đẳng trước các toà án và cơ quan tài phán. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một toà án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để... xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự”* [59, tr 236]. Trong tố tụng dân sự, để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự thì khi các chủ thể có quyền và lợi ích dân sự bị xâm phạm hoặc tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án phải giải quyết vụ việc dân sự một cách khách quan, vô tư, không thiên vị, không chịu tác động từ bên ngoài; phải tiến hành một cách độc lập và đảm bảo cho đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng một cách bình đẳng. Việc không bảo đảm sự bình đẳng giữa các đương sự trong quá trình tố tụng dân sự sẽ dẫn đến việc giải quyết vụ án thiếu đúng đắn, không bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Điều đó sẽ tạo sự cản trở trong việc đạt được mục tiêu của xây dựng Nhà nước pháp quyền. Nhà nước pháp quyền với định nghĩa căn bản nhất là không có ai ở trên luật hay ngoài luật mà mọi người phải tuân theo pháp luật. Một nguyên tắc bắt nguồn một cách logic từ ý tưởng cho rằng sự thật cũng như luật đều dựa trên những nguyên tắc căn bản có thể được phát hiện ra nhưng không thể được tạo ra theo ước muốn. Do đó, để đảm bảo nguyên tắc bình đẳng không chỉ đặt ra vấn đề trách nhiệm của chủ thể với nhau, mà còn gắn với trách nhiệm của tòa án trong việc đảm bảo sự bình đẳng đó được thực thi đúng pháp luật.

## **2.3. CÁC YẾU TỐ BẢO ĐẢM NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ**

Bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS là một phạm trù pháp lý mà sự hình thành, tồn tại và phát triển của nó phụ thuộc vào những yếu tố nhất định. Trong đó điều kiện kinh tế - xã hội, các quy định của pháp luật TTDS về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự, hoạt động giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án, hoạt động hỗ trợ đương sự tham gia tố tụng của các tổ chức, cá nhân, cơ chế giám sát, kiểm sát các hoạt động dân sự là những yếu tố có tính quyết định bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS.

### **2.3.1. Điều kiện kinh tế - xã hội**

Nguyên tắc bình đẳng là một nguyên tắc được xuyên suốt trong quá trình hình thành và phát triển của nhân loại. Ngay trong nhà nước Hy Lạp cổ lúc mà Tòa án mới hình thành thì nguyên đơn hoặc bị cáo được nhờ người thân của mình bào chữa trước Tòa án. Tuy nhiên, không phải mọi chế độ xã hội vấn đề bảo đảm sự bình đẳng của đương sự cũng được quy định và thực hiện một cách đầy đủ. Theo quan điểm C.Mác cho rằng: quyền con người phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và sự phát triển văn hóa do chế độ kinh tế đó quy định. Là một phạm trù pháp lý thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội, việc bảo đảm sự bình đẳng của đương sự trong TTDS có mối quan hệ chặt chẽ với kinh tế. Trong mối quan hệ giữa kinh tế và pháp luật thì kinh tế giữ vai trò quyết định đối với pháp luật. Vì vậy, các điều kiện kinh tế - xã hội chi phối tới việc bảo đảm nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS. Phát triển điều kiện kinh tế - xã hội sẽ tạo được thuận lợi cho việc thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của đương sự. Trên cơ sở sự phát triển các điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước hệ thống pháp luật được hoàn thiện, ý thức pháp luật của mọi người được nâng cao, các hoạt động trợ giúp được đẩy mạnh, Tòa án sẽ có đủ phương

tiện cần thiết để giải quyết vụ việc dân sự. Bên cạnh đó, đương sự cũng có thêm các điều kiện thuận lợi về vật chất để tham gia tố tụng hoặc nhờ người khác tham gia TTDS bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Bảo đảm nguyên tắc bình đẳng của đương sự trước pháp luật là vấn đề pháp lý mang tính dân chủ sâu sắc nên nó chỉ thực sự tồn tại và phát triển trong xã hội dân chủ - xã hội công dân. Vì một trong mục tiêu quan trọng của nhà nước dân chủ đó là việc bảo đảm quyền con người, trong đó có quyền bình đẳng. Ở xã hội dân chủ - xã hội công dân, sự bình đẳng được thừa nhận rộng rãi, các quan hệ dân sự được phát triển rộng rãi trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi. Trong đó, Nhà nước luôn quan tâm và tạo điều kiện để bảo đảm quyền và các lợi ích chính đáng của đương sự được thực hiện.

Đảng và Nhà nước chủ trương phát huy dân chủ, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mọi người. Trong các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đều thể hiện một quan điểm nhất quán là : chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Đây chính là những cơ sở pháp lý tốt nhất để đảm bảo sự bình đẳng của các đương sự trong TTDS được thực hiện trên thực tế.

### **2.3.2. Các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự**

Pháp luật là công cụ điều tiết các quan hệ xã hội. Mọi hoạt động của các chủ thể trong xã hội đều phải thực hiện theo quy định của pháp luật. Để đảm bảo cho các quan hệ xã hội hình thành và phát triển theo một trật tự nhất định, pháp luật phải quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của các chủ thể, đặc biệt là sự bình đẳng của các chủ thể trước pháp luật.

Có thể nói rằng việc đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự phụ thuộc phần lớn vào các quy định của pháp luật TTDS,

đặc biệt là các quy định về quyền, nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng dân sự, trình tự, khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự và trình tự, thủ tục Tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Pháp luật TTDS và hoạt động TTDS là hai mặt không thể tách rời của một hệ thống thống nhất, đó là quy trình tố tụng dân sự. Trên cơ sở hành lang pháp lý do pháp luật TTDS quy định mà các cơ quan tiến hành TTDS, người tiến hành TTDS và người tham gia TTDS thực hiện các hoạt động tố tụng, tránh lạm quyền, tùy tiện trong việc tiến hành tố tụng hay tham gia tố tụng làm ảnh hưởng tới việc thực hiện sự bình đẳng của đương sự trong quá trình giải quyết vụ việc. Pháp luật về TTDS cũng chính là cơ sở pháp lý cho Tòa án tiến hành các hoạt động thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân và lợi ích của Nhà nước. Quy định của pháp luật TTDS cụ thể, minh bạch và khoa học thì việc giải quyết vụ việc dân sự được thuận lợi, khách quan. Ngược lại, nếu các quy định đó không rõ ràng, thống nhất và thiếu cơ sở khoa học, sẽ gây khó khăn cho Tòa án trong việc giải quyết vụ việc dân sự, ảnh hưởng tới việc áp dụng nguyên tắc bình đẳng trong thực tiễn hoạt động xét xử. Bên cạnh đó, để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng của đương sự thì pháp luật cần thiết phải quy định cụ thể về trình tự, thủ tục TTDS từ việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đến việc thụ lý, lập hồ sơ, hòa giải và giải quyết theo thẩm quyền đối với vụ việc dân sự. Trong đó, đối với các vấn đề liên quan đến quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm tiến hành TTDS của những người tiến hành TTDS, quyền và nghĩa vụ TTDS của chính các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền, lợi ích của đương sự cần phải được quy định hết sức đầy đủ, cụ thể và khoa học tạo cơ sở pháp lý thuận lợi trong quá trình thực hiện.

### **2.3.3. Hoạt động giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án**

Xixeron, một nhà hùng biện nổi tiếng thời La Mã cổ đại đã từng đưa ra một nhận xét: *“Quan tòa là một đạo luật biết nói, còn đạo luật là một vị quan tòa câm”*. Nhận xét đó nói lên vai trò vô cùng quan trọng của Tòa án, bởi các hoạt động TTDS nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trên cơ sở bình đẳng của các chủ thể tham gia tại Tòa án đều phải thông qua Tòa án. Chính vì vậy, mỗi hoạt động tố tụng giải quyết việc dân sự của những người tiến hành tố tụng thuộc cơ quan này đều ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự.

Thực tế chứng minh rằng, ở nơi nào, vào giai đoạn nào, nếu vai trò của Tòa án được nhìn nhận, đánh giá và sử dụng đúng thì ở đó, kỷ cương, phép nước được củng cố và giữ vững, bảo đảm được trật tự và ổn định xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước, tôn trọng và bảo đảm quyền bình đẳng của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Bảo đảm quyền bình đẳng của đương sự trước pháp luật không thể thiếu vắng hoạt động của Tòa án. Điều đó đòi hỏi sự tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký tòa án trong việc giải quyết vụ-việc dân sự, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự tham gia TTDS bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của họ theo quy định chung của pháp luật. Việc tuân thủ các quy định của pháp luật góp phần hạn chế sự lạm dụng chức vụ, quyền hạn từ chính những người tiến hành tố tụng và giúp họ tránh được những áp lực từ mọi phía. Điều đó sẽ bảo đảm tính khách quan, vô tư của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký trong việc giải quyết vụ-việc dân sự.

Xuất phát từ những cơ sở như vậy, ta có thể nhận thấy rằng để bảo đảm sự bình đẳng của đương sự trước pháp luật thì việc nâng cao hiệu quả hoạt động của Tòa án - chủ thể trung tâm của các hoạt động TTDS - là hết sức cần thiết. Trong công cuộc cải cách tư pháp hiện nay, ngoài việc phải

hoàn thiện hệ thống pháp luật về TTDS thì còn cần phải hoàn thiện hệ thống tổ chức tòa án, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ Tòa án.

#### **2.3.4. Hoạt động hỗ trợ đương sự tham gia tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức**

Khi tham gia tố tụng, các đương sự đều mong muốn quyền và lợi ích hợp pháp của mình được bảo vệ một cách tốt nhất khi họ tự mình tham gia TTDS. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vì nhiều lý do khác nhau không phải bao giờ đương sự cũng tự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình một cách đầy đủ nhất. Chính điều này làm ảnh hưởng tới kết quả bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Do đó, trong nhiều trường hợp đương sự rất cần sự giúp đỡ, hỗ trợ tham gia tố tụng của cá nhân, cơ quan và tổ chức kể cả trong trường hợp đương sự có đầy đủ năng lực hành vi TTDS.

Sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức như luật sư, nhân viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý hoặc tổ chức xã hội sẽ giúp đương sự khắc phục được nhận thức không đủ về pháp luật hay sự lúng túng khi tham gia tố tụng do thiếu kinh nghiệm tham gia tố tụng. Ngoài ra sự hỗ trợ pháp lý của tổ chức, cá nhân khác đối với đương sự còn tạo được sự cân bằng trong việc tham gia tố tụng giữa các bên đương sự, nhất là trong những trường hợp điều kiện tham gia tố tụng của các đương sự khác nhau, như trong mối tương quan giữa đương sự là cá nhân với đương sự là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội. Đối với trường hợp đương sự là người chưa thành niên, người bị mất năng lực hành vi TTDS không có khả năng tự mình tham gia tố tụng thì việc đại diện cho đương sự của các tổ chức, cá nhân còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự. Trong những trường hợp đó, sự giúp đỡ của luật sư có thể được coi là hiệu quả nhất vì luật sư là người am hiểu và nắm vững pháp luật, có kinh nghiệm tham gia tố tụng. Bên cạnh đó, sự

mệnh của luật sư là góp phần bảo vệ công lý, công bằng xã hội. Những yếu tố này, các đương sự khó có thể có được, và vì bất đắc dĩ họ mới phải tham gia tố tụng tại Tòa án. Một số nhà chuyên môn cho rằng: *“nếu coi pháp luật hoặc pháp chế hoặc trật tự pháp luật là vòng tròn thì cả Luật sư, Viện Kiểm sát và Tòa án đều đứng trong đó nhưng Viện Kiểm sát và Tòa án đứng về phía Nhà nước, còn Luật sư thì đứng về phía khách hàng”*. Luật sư có vai trò tạo nên một sự chế ước hữu hiệu để góp phần bảo đảm việc xét xử được công minh, công bằng. Bản thân sự có mặt của luật sư góp phần làm tăng sự tôn nghiêm, tính cẩn trọng và khách quan của các cán bộ tòa án trong giải quyết vụ việc. Hoạt động của luật sư còn giúp cho các đương sự thực hiện được các quyền TTDS do pháp luật quy định để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Những quyền này của đương sự dễ trở thành hình thức, ít hiệu quả nếu không có sự giúp đỡ của luật sư là những người cũng am hiểu pháp luật như cán bộ xét xử và có nhiều kinh nghiệm vận dụng pháp luật trong thực tiễn xét xử để đảm bảo công lý.

Trong TTDS, các tổ chức xã hội như Hội Liên hiệp phụ nữ; cơ quan Dân số, Gia đình và Trẻ em; tổ chức Công đoàn là những tổ chức có quyền, nghĩa vụ tham gia TTDS chủ yếu. Để phát huy vai trò của các tổ chức này trong việc đảm bảo nguyên tắc bình đẳng của đương sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, pháp luật TTDS quy định quyền khởi kiện, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết một số vụ-việc về cấp dưỡng, xác định cha mẹ cho con chưa thành niên... Vì vậy, việc các tổ chức tham gia này tham gia tích cực sẽ có tác động lớn đối với việc đảm bảo sự bình đẳng của các đương sự trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong TTDS.

Ngoài ra, để nguyên tắc bình đẳng của đương sự được đảm bảo thực hiện hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động xét xử thì việc thu thập chứng cứ là điều cần thiết. Chính vì vậy, trong trường hợp các chứng cứ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án đang do các tổ chức, cá nhân

giữ thì đương sự cần đến sự giúp đỡ của chính các tổ chức, cá nhân này. Để tạo điều kiện cho các đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án thì các tổ chức, cá nhân phải thực hiện nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án các chứng cứ, tài liệu liên quan đó. Trong trường hợp việc cung cấp các chứng cứ, tài liệu liên quan không được thực hiện đầy đủ thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự sẽ bị hạn chế rất nhiều.

### **2.3.5. Cơ chế giám sát và kiểm sát các hoạt động tố tụng dân sự**

Tòa án là một trong các cơ quan tư pháp, được thực hiện quyền lực của Nhà nước để xét xử các vụ án và giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Đảng và Nhà nước ta yêu cầu các cơ quan tư pháp phải mẫu mực trong việc tuân thủ Hiến pháp và Pháp luật, phải thể hiện công lý, tính dân chủ, công bằng, công khai trong hoạt động. Theo yêu cầu đó, hoạt động giải quyết vụ-việc dân sự của Tòa án cũng phải tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật, áp dụng đúng pháp luật để bảo đảm việc giải quyết các vụ-việc dân sự đúng pháp luật và thực tế khách quan của nó. Tuy nhiên, thực tiễn cuộc sống cho thấy quyền lực luôn có khuynh hướng bị lạm quyền nếu thiếu đi sự giám sát, sự kiềm chế, sự cân bằng. Đối với việc giải quyết các vụ-việc của Tòa án nói chung và các vụ-việc dân sự nói riêng thì hoạt động giám sát, kiểm tra càng phải thực hiện chặt chẽ vì nó dễ bị thiên lệch, xâm phạm đến sự bảo đảm bình đẳng của đương sự cũng như hiệu quả của việc giải quyết vụ-việc dân sự. Vấn đề giải quyết vụ-việc dân sự không chỉ liên quan đến đời sống vật chất của đương sự mà còn liên quan đến đời sống tinh thần của họ. Nếu việc giải quyết vụ-việc dân sự một cách tùy tiện thì sẽ dẫn đến sai lầm, không những không bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, không bảo đảm được sự bình đẳng trước pháp luật mà còn có nguy cơ xâm phạm tới chính những quyền, lợi ích hợp pháp ấy. Xuất phát từ

vấn đề đó cho thấy, hoạt động giám sát, kiểm sát trong việc giải quyết các vụ-việc dân sự là một yêu cầu khách quan hiện nay.

Việc giám sát, kiểm sát các hoạt động tố tụng được thực hiện thông qua nhiều phương thức khác nhau như: cơ quan đại diện của nhân dân cùng cấp nghe báo cáo công tác xét xử của Tòa án; Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự; Tòa án xét xử công khai; Viện Kiểm sát giám sát các hoạt động TTDS. Trên thực tế, mỗi phương thức giám sát, kiểm sát các hoạt động tố tụng đều có những yêu cầu và các đặc điểm riêng. Tuy nhiên, mọi phương thức giám sát, kiểm sát đều có tác dụng làm cho hoạt động tố tụng dân sự đặt dưới sự giám sát, kiểm sát của nhân dân hay của Nhà nước bảo đảm cho hoạt động này được thực hiện đúng đắn và hiệu quả. Vì vậy, hoạt động kiểm sát việc giải quyết có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự.

Như vậy, việc bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Mỗi yếu tố có tính quyết định ở từng phương diện cũng như cách thức tác động tới việc thực hiện nguyên tắc này trong đời sống xã hội và đời sống pháp lý. Chính vì vậy, cần phải giải quyết một cách đồng bộ và có hệ thống các vấn đề đó để nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện nguyên tắc bình đẳng trong TTDS.

## **Kết luận chương 2**

Bình đẳng trước pháp luật của đương sự là một quyền con người. Đó là quyền được xác lập tư cách con người trước pháp luật, không bị pháp luật phân biệt đối xử; quyền có vị thế ngang nhau trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ như nhau. Vì vậy, bình đẳng trước pháp luật của đương sự được xem xét ở các cấp độ khác nhau. *Trước hết*, bình đẳng trước pháp luật được thể hiện là nhu cầu của một chủ thể tự nhiên với tư cách là một con người buộc phải có và cần phải có; *hai là*, quyền bình đẳng trước pháp luật là một

giá trị của xã hội loài người; *ba là*, người ta thực hiện quyền bình đẳng đó bằng công cụ pháp luật thông qua việc thể chế hóa và tạo ra cơ chế bảo vệ khi nó bị xâm phạm.

Một trong những nguyên tắc quan trọng trong điều chỉnh pháp luật là bình đẳng. Từ việc tiếp cận, nghiên cứu cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và nội dung của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS có thể khẳng định rằng: nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS có một vai trò quan trọng trong đời sống xã hội nói chung, đời sống pháp lý nói riêng. Nguyên tắc đó cần được đảm bảo thực hiện một cách minh bạch và hiệu quả trong đời sống xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cơ quan và cá nhân.

### Chương 3

## THỰC TRẠNG ÁP DỤNG NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

### 3.1. NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM TRƯỚC KHI CÓ BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

#### 3.1.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1989

Cách mạng Tháng Tám thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời đã đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lịch sử nước ta, đó là Nhà nước của dân, do dân và vì dân; tất cả các quyền lực thuộc về nhân dân; mọi quyền lợi chính đáng của nhân dân đều được pháp luật bảo vệ và bảo đảm thực hiện. Để củng cố chính quyền và xây dựng hệ thống tư pháp mới, cùng với việc ban hành Sắc lệnh số 47/SL ngày 10/10/1945 cho giữ tạm các luật lệ hiện hành ở Bắc, Trung, Nam bộ cho đến khi ban hành những bộ luật pháp duy nhất cho toàn quốc, nếu những quy định trong luật lệ cũ không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa thì Nhà nước ta đã cho xây dựng và ban hành một loạt những văn bản pháp luật mới. Trong các văn bản pháp luật được Nhà nước ta ban hành trong thời gian này, đã có văn bản bước đầu thể hiện sự bình đẳng giữa các bên đương sự trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Đó là, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thi hành phương sách cần thiết để chứng tỏ sự thật (Điều 26 Sắc lệnh số 51/SL ngày 17/04/1946 về việc ấn định thẩm quyền các Tòa án và sự phân công giữa các nhân viên trong Tòa án [36]). Hơn nữa, để đảm bảo sự bình đẳng giữa các bên đương sự thì khi xét xử, Thẩm phán phải vì lợi ích của cả hai bên đương sự và vì trách nhiệm đối với xã hội mà giải quyết mâu thuẫn giữa các đương sự, không thành kiến với bất cứ bên nào. “*Thẩm phán không được tự đặt ra lệ mà xử đoán*” (Điều

81 Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/1/1946 [35]. “*Thẩm phán không được biện hộ trước Tòa án, nếu không phải là việc của mình, việc của vợ, con của thân thuộc, thích thuộc về trực hệ của mình hay của trẻ chưa thành niên mà làm giám hộ*” (Điều 82) “*Các Thẩm phán phải làm đầy đủ bổn phận, dự đều các phiên tòa, xét xử thật nhanh chóng và thật công minh. Thanh liêm là đức tính thiêng liêng của thẩm phán*” (Điều 83).

Đến ngày 19/11/1946 Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta. Nguyên tắc mọi công dân đều được bình đẳng trước pháp luật được ghi nhận trong Hiến pháp. Điều 7 quy định: “*Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình*” [19]. Việc ghi nhận này cho thấy, Nhà nước ta ngay từ khi mới ra đời đã quan tâm đến quyền con người, đến việc thừa nhận sự bình đẳng về tư cách con người trước pháp luật. Hơn nữa, để đảm bảo cho nguyên tắc này được thực hiện trên thực tế thì khi Tòa án giải quyết vụ án dân sự, Hiến pháp cũng đặt ra trách nhiệm cho các Thẩm phán khi xét xử là phải dựa vào các quy định của pháp luật để ra phán quyết (Điều 69). Có thể thấy, những quy định này trong Hiến pháp năm 1946 là nền móng cho quá trình xây dựng và phát triển nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự.

Đến năm 1954, miền Bắc hoàn toàn giải phóng tiến lên xây dựng XHCN, miền Nam tiếp tục cuộc kháng chiến để giành độc lập thống nhất đất nước. Ở miền Nam trước năm 1975, chính quyền Sài gòn trong một thời gian dài vẫn áp dụng những văn bản pháp luật cũ thời Pháp thuộc. Đến ngày 20/12/1972, chính quyền ở Sài gòn ban hành Bộ luật Dân sự và Thương sự tố tụng [8], trong đó đã có những quy định thừa nhận sự bình đẳng của các bên đương sự trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đó là, các đương sự dù có vị trí tố tụng khác nhau nhưng đều có quyền tự bảo vệ,

quyền nhờ luật sư, tôn thuộc, ti thuộc, vợ chồng, anh em, đồng thừa kế và đồng hội viên thay mặt (Điều 50); quyền xin thay đổi Thẩm phán (Điều 141, 142), quyền đưa ra yêu cầu phản tố (Điều 174); quyền kháng án (Điều 250) và quyền kháng tố của người đệ tam (Điều 276) đặc biệt Bộ luật này quy định quá trình giải quyết vụ kiện phải qua tranh tụng. Tuy nhiên Bộ luật này chưa có quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của các đương sự và trách nhiệm của thẩm phán trong việc giải quyết vụ-việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Vì vậy, việc bảo đảm quyền bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự tại các Tòa án của chính quyền ở Sài Gòn vào lúc đó sẽ bị hạn chế trên thực tế.

Ở miền Bắc, thời gian này Nhà nước ta đã quan tâm đến việc xây dựng những quy định pháp luật về quyền con người, quyền bình đẳng của các đương sự trong tố tụng. Điều 22 Hiến Pháp năm 1959 [20] tiếp tục ghi nhận mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật là nguyên tắc hiến định. Đây là cơ sở, là tiền đề để pháp luật ghi nhận quyền bình đẳng của các đương sự trong tố tụng dân sự. Điều 3 LTCTAND năm 1960 có nêu: *“Tòa án nhân dân xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, nòi giống, tôn giáo, tín ngưỡng, địa vị xã hội và thành phần xã hội”* [26]. Để thực hiện nguyên tắc này, trong tố tụng dân sự, pháp luật tố tụng dân sự đã có những quy định thể hiện sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự. Theo đó, các đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người dự sự) có quyền đề xuất những yêu cầu và có nhiệm vụ trình bày những chứng cứ, lí lẽ để chứng minh những yêu cầu và bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của mình (Thông tư số 06/TATC ngày 25/2/1974 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về điều tra trong tố tụng dân sự [41]); có quyền thay đổi yêu cầu trước khi Tòa án quyết định (Thông tư số 614/DS ngày 24/4/1963 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số thủ tục tố tụng cho Tòa án địa phương [41]); có quyền yêu cầu thay đổi thẩm

phán hoặc hội thẩm nhân dân; có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; quyền có người đại diện tham gia tố tụng (Thông tư số 39/NCPL ngày 21/1/1972 hướng dẫn việc thụ lí, di lí, xếp và tạm xếp những việc kiện về hôn nhân và gia đình và tranh chấp dân sự [41]); có quyền kháng cáo và kháng án vắng mặt...

Pháp luật không chỉ ghi nhận quyền bình đẳng của các đương sự trong tố tụng dân sự mà còn buộc các cơ quan tiến hành tố tụng khi thực hiện nhiệm vụ cũng phải tôn trọng và bảo đảm thực hiện nguyên tắc này. Đó là, *“Khi làm nhiệm vụ của mình, Viện kiểm sát nhân dân phải theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, nòi giống, tôn giáo, tín ngưỡng, địa vị xã hội và thành phần xã hội”* (Điều 5 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 1960) [27]. Trong Mục A phần thứ nhất Công văn số 96/NCLP ngày 08/02/1977 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về trình tự xét xử sơ thẩm khẳng định: *“Các đương sự đều có quyền bình đẳng trong tố tụng dân sự cho nên Tòa án nhân dân phải tôn trọng những quyền về tố tụng của họ mà không được phân biệt đối xử như: coi trọng các đương sự là pháp nhân hơn các đương sự là công dân; có định kiến trước là người này đúng, người kia sai, cho nên không tôn trọng hoặc không xem xét đầy đủ các yêu cầu, lý lẽ của một bên...”* [42].

Sau ngày miền Nam hoàn toàn được giải phóng, trong thời gian đầu ở hai miền Nam-Bắc vẫn tồn tại hai hệ thống pháp luật và hai hệ thống Tòa án, Viện Kiểm sát. Tuy nhiên, tình trạng này chỉ duy trì trong một thời gian ngắn. Đến ngày 25/04/1976 nhân dân ta đã bầu ra Quốc hội chung cho cả nước – Quốc hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Kể từ đây nước Việt Nam chính thức thống nhất về mọi mặt. Đến ngày 18/12/1980, Quốc hội thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật

tiếp tục được kế thừa và quy định tại Điều 55 Hiến pháp năm 1980 [21].

Trong tố tụng dân sự, để đảm bảo sự bình đẳng cho các đương sự trong quá trình tham gia tố tụng, các đương sự có quyền tự mình hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình (Điều 9 LTCTAND năm 1981); các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp hay người thừa kế của họ có thể khởi tố dân sự theo thủ tục tái thẩm đối với bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật (Thông tư liên bộ số 02/TT-LB ngày 01/02/1982). Ngoài ra, để tăng cường hoạt động giúp đỡ pháp lý cho các công dân và tổ chức ngày 18/12/1987 Nhà nước ta đã ban hành Pháp lệnh Tổ chức luật sư.

Như vậy, có thể thấy rằng mặc dù nội dung của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự trong giai đoạn này chưa được cụ thể hóa trong những văn bản pháp lý có hiệu lực cao, nhưng nhiều văn bản pháp luật tố tụng dân sự được ban hành đã chú trọng đến việc quy định quyền bình đẳng của các đương sự trong tố tụng dân sự cũng như trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của các đương sự. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam giai đoạn này.

### **3.1.2. Giai đoạn từ năm 1989 đến năm 2004**

Để đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI khởi xướng, tăng cường sự quản lý nhà nước bằng pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ngày 29/11/1989 Hội đồng Nhà nước đã thông qua Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (PLTTGQCVADS) [22]. Đây là văn bản có giá trị pháp lý cao quy định một cách có hệ thống về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự. Những quy định về quyền bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự tiếp tục được ghi nhận và được nâng lên ở mức độ cao. Trước tiên, PLTTGQCVADS quy định rằng bất kì ai, dù là công dân hay pháp nhân, nếu có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm hay tranh chấp, đều có quyền

khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (Điều 1). Trong trường hợp cá nhân không có khả năng tự thực hiện quyền dân sự hoặc không thể tự bảo vệ mình thì họ sẽ thông qua người đại diện hợp pháp hoặc cơ quan, tổ chức xã hội để khởi kiện hoặc trực tiếp Viện kiểm sát sẽ khởi tố vụ án dân sự để bảo vệ quyền lợi cho họ. Tiếp đó, PLTTGQCVADS khẳng định khi tham gia tố tụng, các đương sự được bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng, không phụ thuộc vào quy mô, hình thức tổ chức, uy tín của cá nhân, cơ quan, tổ chức đó (Điều 4). Đây chính là cơ sở pháp lý quan trọng để các đương sự được bình đẳng trước pháp luật, trước Tòa án.

Để quyền bình đẳng của các đương sự trong tố tụng dân sự được thực hiện thì PLTTGQCVADS quy định các đương sự ở các vị trí tố tụng khác nhau nhưng đều có quyền và nghĩa vụ chung. Đó là, quyền đưa ra yêu cầu để Tòa án giải quyết (yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập); quyền bình đẳng trong việc cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình; quyền được biết chứng cứ do bên kia cung cấp; quyền tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa; quyền yêu cầu thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch; quyền đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi người khác; quyền tham gia tranh luận tại phiên tòa; quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án (Điều 20); quyền được ủy quyền, nhờ luật sư hoặc người khác tham gia tố tụng tại Tòa án (Điều 21, 22, 24); quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 41). Các đương sự đều có nghĩa vụ có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, thi hành quyết định, thực hiện yêu cầu của Tòa án; phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì có thể bị Tòa án phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng.

Ngoài ra, để đảm bảo cho các đương sự được bình đẳng trước pháp

luật trong quá trình tố tụng thì PLTTGQCVADS còn quy định trách nhiệm của Tòa án phải thực hiện đầy đủ những biện pháp pháp lý cần thiết bảo đảm cho các đương sự thực hiện được đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Đó là, Tòa án phải xác định và triệu tập đầy đủ các đương sự tham gia tố tụng dân sự. Tòa án có nhiệm vụ xem xét mọi tình tiết của vụ án và khi cần thiết có thể thu thập thêm chứng cứ để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án được chính xác (Điều 3); Tòa án phải chỉ định người đại diện trong trường hợp không có người đại diện cho người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất, tâm thần, người vắng mặt không có tin tức (Điều 21); Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của Viện kiểm sát, đương sự phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để ngăn chặn hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản, chứng cứ, bảo đảm cho quá trình thi hành án (Điều 41). Khi giải quyết vụ án dân sự, Tòa án cần tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong việc thụ lý, hòa giải, điều tra vụ án dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ngoài việc Tòa án phải điều khiển phiên tòa theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định thì Tòa án cần tạo điều kiện thuận lợi nhất để các bên đương sự bày tỏ ý kiến của mình, đồng thời Tòa án phân tích, đánh giá chứng cứ và đưa ra hướng giải quyết vụ án trên cơ sở của tài liệu, chứng cứ của vụ án và quy định của pháp luật.

Đến năm 1992, Nhà nước ban hành Hiến pháp 1992. Theo đó, nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật tiếp tục được ghi nhận. Trên cơ sở quy định này, Điều 8 LTCTAND được Quốc hội thông qua ngày 06/05/1992 quy định: *“Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội”* [28]. Tuy nhiên, quyền bình đẳng trước pháp luật không chỉ đối với cá nhân mà quyền bình đẳng trước pháp luật còn phải được thực hiện đối với các cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị,

tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp. Chính vì vậy, để đảm bảo sự bình đẳng trước pháp luật của tất cả các chủ thể, Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của LTCTAND được Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995 quy định: “*Toà án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật*” [29]. Tiếp đó, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế ngày 16/03/1994 (PLTTGQCVAKT) [33] và Pháp lệnh giải quyết các tranh chấp lao động ngày 11/04/1996 (PLTTGQCTCLĐ) [34] cũng đều khẳng định các đương sự được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự được bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Năm 2002, để nâng cao hiệu quả của công tác xét xử Nhà nước đã ban hành LTCTAND năm 2002. Kế thừa các quy định của quy định của các văn bản pháp luật ban hành trước, Điều 8 LTCTAND năm 2002 tiếp tục quy định Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

Như vậy, so với các giai đoạn trước đây thì nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự đã được quy định tương đối đầy đủ trong những văn bản pháp luật có hiệu lực khá cao. Tuy vậy, các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về quyền bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự của thời kỳ này cũng vẫn còn tản mạn, chưa tập trung

cũng như chưa được thể hiện rõ ràng nên việc thực hiện trên thực tế còn hạn chế.

### **3.2. NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM TỪ KHI CÓ BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ ĐẾN NAY**

#### **3.2.1. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004**

Để đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước, thể chế hoá quan điểm, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp, bổ sung những thiếu sót trong thủ tục tố tụng dân sự, kinh tế, lao động, khắc phục sự tản mạn, trùng lặp, thiếu đồng bộ trong các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trước đây đồng thời tạo điều kiện cho tòa án giải quyết các vụ-việc dân sự nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước tòa án, vào ngày 15/06/2004, Quốc hội nước ta (khoá XI) đã thông qua Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) đầu tiên của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

Với quan điểm chỉ đạo BLTTDS phải là “*một công cụ pháp lý để các cá nhân, tổ chức bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*” [37, tr 3] nên quyền con người, quyền bình đẳng giữa các đương sự trong tố tụng dân sự đã được quan tâm trong quá trình xây dựng Bộ luật này. Kế thừa các quy định trong các văn bản pháp luật trước đây, Điều 8 BLTTDS tiếp tục khẳng định rằng bình đẳng trước pháp luật, trước Tòa án của đương sự trong tố tụng dân sự là nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự. Tuy nhiên, so với PLTTGQCVADS thì nội dung của nguyên tắc này được quy định một cách đầy đủ hơn, cụ thể là:

*Thứ nhất*, BLTTDS khẳng định sự bình đẳng về tư cách chủ thể của các đương sự trước pháp luật, trước Tòa án mà không có bất kì sự phân biệt đối xử nào. Theo đó, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, trước

Toà án không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp. Mọi cơ quan, tổ chức đều bình đẳng không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu và những vấn đề khác. Điều này có nghĩa là, các chủ thể mặc dù có những đặc điểm đặc trưng riêng biệt nhưng khi tham gia tố tụng họ đều bình đẳng trước pháp luật.

*Thứ hai*, để đảm bảo sự bình đẳng giữa các đương sự trong tố tụng dân sự, BLLTTDS quy định các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; đó là:

- Các đương sự có vị trí tố tụng khác nhau đều bình đẳng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ chung được quy định tại Điều 58 BLLTTDS. Theo quy định này thì đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người có yêu cầu, người có liên quan đến yêu cầu) đều có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Toà án; đề nghị Toà án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị Toà án triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, định giá; khiếu nại với Viện kiểm sát về những chứng cứ mà Toà án đã xác minh, thu thập do đương sự khác yêu cầu; được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Toà án thu thập; đề nghị Toà án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; tự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; tham gia hoà giải do Toà án tiến hành; nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình; tham gia phiên toà; yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này; đề xuất với Toà án những vấn đề cần hỏi người khác; được đối chất với nhau hoặc với nhân chứng; tranh luận tại phiên toà; được cấp trích lục bản án, quyết định

của Toà án; kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Toà án theo quy định của Bộ luật này; có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; phát hiện và thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật; phải có mặt theo giấy triệu tập của Toà án và chấp hành các quyết định của Toà án trong thời gian giải quyết vụ án; tôn trọng Toà án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên toà; nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật; chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

- Các đương sự với vị trí tố tụng khác nhau cũng được bình đẳng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự riêng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Các đương sự với vị trí tố tụng khác nhau có quyền và nghĩa vụ khác nhau nhưng không vì thế mà mất đi sự bình đẳng giữa các đương sự trong TTDS. Bởi vì với mỗi vị trí tố tụng khác nhau, các đương sự cần có những quyền, nghĩa vụ tố tụng riêng để thực hiện vai trò của mình. Việc quy định các quyền và nghĩa vụ tố tụng riêng chính là tạo điều kiện thuận lợi như nhau cho các đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đó là, nguyên đơn có quyền đưa ra yêu cầu khởi kiện, thay đổi, bổ sung yêu cầu. Bị đơn có quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn và đưa ra yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của nguyên đơn. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập (Điều 59, 60, 61 BLTTDS).

- Các đương sự với vị trí tố tụng như nhau có quyền và nghĩa vụ như nhau nhưng cũng có thể được hưởng những đặc quyền riêng như quy định về miễn, không phải nộp tạm ứng án phí, án phí (Điều 11 đến Điều 14 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 [31]).

*Thứ ba*, nếu như trước đây PLTGQCVADS không quy định về việc

xử lí các hành vi vi phạm pháp luật của các đương sự trong tố tụng thì BLTTDS đã có bước tiến bộ khi quy định sự bình đẳng của các đương sự trong việc chịu trách nhiệm pháp lí khi có hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự. Theo quy định đó, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn không có mặt tại Toà án hoặc không có mặt tại phiên toà không có lý do chính đáng thì tùy từng trường hợp có thể bị Toà án phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền (Điều 384). Bất kì ai có một trong các hành vi như: làm giả, huỷ hoại những chứng cứ quan trọng gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án của Toà án; khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật; từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu; lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người làm chứng ra làm chứng hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối; lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người giám định thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người giám định kết luận sai với sự thật khách quan; lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người phiên dịch thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người phiên dịch dịch không trung thực, không khách quan, không đúng nghĩa khi dịch; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tiến hành tố tụng; đe dọa, sử dụng vũ lực hoặc có hành vi khác cản trở người tiến hành tố tụng thực hiện các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ thì tùy theo mức độ vi phạm mà có thể bị Toà án quyết định phạt cảnh cáo, phạt tiền, tạm giữ hành chính hoặc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật (Điều 385).

*Thứ tư*, BLTTDS khẳng định rõ trách nhiệm của Toà án trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của các đương sự trong tố tụng dân sự (Điều 8). Về nguyên tắc Toà án phải tuân thủ nghiêm ngặt trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Đó là, Toà án phải chủ động kiểm tra các điều kiện thụ lý vụ án dân sự (Điều 167), phải thông báo việc thụ lý đến các đương sự (Điều

175). Ở giai đoạn chuẩn bị xét xử, nếu xét thấy chứng cứ trong hồ sơ chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ. Thẩm phán phải có trách nhiệm tạo điều kiện cho đương sự thu thập chứng cứ như thẩm phán cần phải áp dụng một hoặc một số biện pháp cần thiết do pháp luật quy định để xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ án dân sự khi đương sự có yêu cầu; tạo điều kiện cho họ được ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình hoặc do Tòa án thu thập (Điều 85). Tòa án có trách nhiệm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp bảo vệ chứng cứ khác theo yêu cầu của đương sự (Điều 98 BLTTDS). Trong trường hợp Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc cho người thứ ba thì Tòa án phải bồi thường. Tòa án có trách nhiệm hòa giải giúp đỡ các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên hòa giải, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phổ biến, phân tích cho các đương sự biết các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các bên liên hệ đến quyền và nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hoà giải thành để họ tự nguyện thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án (Điều 185 BLTTDS). Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, Tòa án phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục mà BLTTDS quy định đồng thời bảo đảm cho các đương sự thực hiện quyền tranh tụng một cách bình đẳng, công khai và đúng pháp luật. Hiện nay, pháp luật không quy định về thời gian tranh luận để tạo điều kiện cho các bên đương sự trình bày hết ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Do đó, Tòa án không được cắt ngang các ý kiến của đương sự khi họ tranh luận làm mất đi cơ hội và sự bình đẳng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án của các đương sự. Cuối cùng, Hội đồng xét xử chỉ được căn cứ vào kết quả tranh tụng, việc hỏi tại phiên tòa và các chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa để ra phán quyết giải quyết vụ án.

Có thể nói rằng, BLTTDS ra đời đã đánh dấu một bước phát triển trong hệ thống pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam. Theo các quy định của BLTTDS, quy trình tố tụng dân sự đã có sự thay đổi căn bản theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch nhằm đảm bảo thực hiện quyền con người trong tố tụng dân sự. Theo đó, đương sự được bình đẳng trước pháp luật, trước Tòa án, được chủ động và quyết định trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước tòa án. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho các đương sự thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật.

### **3.2.2. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011**

Để đáp ứng hơn nữa yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN, bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân cũng như đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự trong giai đoạn hiện nay, ngày 29/3/2011 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 9 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự (LSĐBSBLTTDS) [22]. LSĐBSBLTTDS được xây dựng và ban hành góp phần hoàn thiện và làm sâu sắc hơn cơ chế bảo vệ quyền con người, quyền bình đẳng trước pháp luật, trước tòa án của các đương sự trong TTDS. Cụ thể như sau:

*Một là*, thay đổi quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

LSĐBSBLTTDS đã khắc phục bất cập trong quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 về thời hiệu khởi kiện. Theo đó, LSĐBSBLTTDS đã được sửa đổi về trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với những tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu; tranh chấp về quyền sử dụng

đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Các tranh chấp không thuộc các trường hợp nêu trên thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là vẫn là 02 năm, kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm như quy định trước đây.

*Hai là, thẩm quyền của Tòa án trong các vụ án về dân sự.*

Việc sửa đổi, bổ sung LSĐBSBLTTDS đã mở rộng thẩm quyền giải quyết của Tòa án trong các vụ án về dân sự như: yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án. Các tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được bổ sung hai loại, đó là: *tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.* Việc bổ sung hai loại tranh chấp này đảm bảo cho quyền về tài sản của người được thi hành án trong các tranh chấp dân sự.

*Ba là, các quyền mới của các đương sự trong vụ án dân sự.*

Ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định trong BLTTDS năm 2004, LSĐBSBLTTDS năm 2011 đã bổ sung thêm một số quyền cho các đương sự. Nếu như quy định trước đây chỉ cho phép đương sự đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi người khác; được đối chất với nhau hoặc với nhân chứng thì LSĐBSBLTTDS năm 2011 đã ghi nhận cho đương sự có quyền được trực tiếp đưa ra câu hỏi với người khác về vấn đề liên quan đến vụ án khi được phép của Tòa án hoặc có quyền đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi với người khác; được đối chất với nhau hoặc với người làm chứng. Bên cạnh đó, LSĐBSBLTTDS năm 2011 cũng đã quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có

hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm; thêm thủ tục mới là “*Thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*”.

Bộ luật TTDS năm 2004 chỉ quy định nguyên đơn có quyền “*đề nghị Toà án đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng*” (điểm c khoản 1 Điều 59 BLTTDS) hoặc có quyền “*đề nghị Toà án tạm đình chỉ giải quyết vụ án*” thì LSĐBSBLTTDS quy định các quyền này được dành cho tất cả các đương sự. Theo quy định tại Điều 176 BLTTDS thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nhưng BLTTDS lại không quy định yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Khắc phục tình trạng này, LSĐBSBLTTDS đã sửa đổi Điều 176 BLTTDS theo hướng “*bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*”. Ngoài ra, để bảo đảm quyền tranh tụng của nguyên đơn, người liên quan có yêu cầu độc lập cũng như bảo đảm quyền bình đẳng giữa các đương sự thì LSĐBSBLTTDS đã quy định bị đơn, người liên quan chỉ có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Hoặc nếu BLTTDS quy định không rõ ràng về quyền đặt câu hỏi của đương sự ở tại phiên tòa theo điểm 1 khoản 2 Điều 58 và Điều 222 BLTTDS thì LSĐBSBLTTDS đã khẳng định rõ hơn về quyền đưa ra câu hỏi với người khác về vấn đề liên quan đến vụ án của đương sự. Theo đó, tại phiên tòa đương sự có quyền hỏi người tham gia tố tụng khác sau Hội đồng xét xử và người bảo vệ quyền lợi của đương sự.

Như vậy, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của các đương sự trong tố tụng dân sự đã được quy định khá cụ thể trong BLTTDS và LSĐBSBLTTDS. Những quy định này là cơ sở pháp lý để các các nhân, cơ

quan, tổ chức tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Mặt khác, đó cũng là điều kiện cần thiết để Tòa án giải quyết nhanh chóng, đúng đắn các vụ việc dân sự.

### **3.2.2. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015**

Vào ngày 25/11/2015, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII đã thông qua BLTTDS năm 2015, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2016. Đây là đạo luật quan trọng về hoạt động tố tụng theo tinh thần Hiến pháp năm 2013, là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển và nâng cao chất lượng của hoạt động tố tụng dân sự của Tòa án, bảo đảm Tòa án là chỗ dựa vững chắc của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

BLTTDS năm 2015 có tổng số 517 điều, bố cục thành 10 phần và chia thành 42 chương. So với BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì BLTTDS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung 350 điều; bổ sung mới 104 điều; bãi bỏ 07 điều.

Điều 8 của BLTTDS năm 2015 quy định nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự so với Điều 8 của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 về cơ bản thì không có sự thay đổi lớn. Trong điều này, sự thay đổi rõ nhất có thể thấy là BLTTDS năm 2015 dùng cụm từ “mọi người” thay cho “mọi công dân” theo BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011. Sự thay đổi này thể hiện phạm vi người được hưởng sự bình đẳng được nói rộng hơn, cụ thể hơn. Các thay đổi khác của điều luật này chỉ nhằm làm rõ hơn quyền và nghĩa vụ của đương sự khi tham gia tố tụng, sắp xếp câu chữ chặt chẽ, logic hơn.

Một nội dung thay đổi quan trọng nữa của BLTTDS năm 2015 là sự bảo đảm tranh tụng trong xét xử (Điều 24), bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của đương sự khi tham gia tố tụng dân sự. Điều nay nhằm thể chế

hóa quan điểm cải cách tư pháp của Đảng về nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp. Nội dung của nguyên tắc này thể hiện như sau:

-Nguyên tắc tranh tụng được bảo đảm thực hiện từ khi khởi kiện, thụ lý vụ án cho đến khi giải quyết xong vụ án; quyền tranh tụng được thực hiện trong xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm;

-Xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (các Điều 13, 22, 24, 68, 70, 71, 72, 73);

-Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự; có quyền trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ để bảo vệ cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác; phải thực hiện các nghĩa vụ do BLTTDS năm 2015 quy định (các Điều 70, 71, 72, 73, 75, 76). Bên cạnh đó, trong một số trường hợp luật định, ví dụ: trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ được, thì có quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ-việc dân sự (Điều 70);

-Trong quá trình tố tụng dân sự, các chứng cứ phải được công khai (trừ trường hợp không được công khai theo Khoản 2 Điều 109); các đương sự bình đẳng trong việc được biết, được sao chép, ghi chép tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập. Đương sự cũng có nghĩa vụ phải gửi cho đương sự khác bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã giao nộp cho Tòa án, thể sự minh bạch, công khai, bình đẳng trong tố tụng dân sự (các Điều 70, 71, 72, 73, 75, 76, 96, 97, 109). Các Điều 208, 209, 210, 211 của BLTTDS năm 2015 quy định về trình tự, thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai

chứng cứ. Đây là những điều luật hoàn toàn mới so với BLTTDS năm 2011, thể hiện tính minh bạch, công khai và bình đẳng của đương sự trước pháp luật khi tham gia tố tụng dân sự.

### **3.3. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN**

#### **3.3.1. Những kết quả đạt được**

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102 Hiến pháp năm 2013). Trong thực tiễn tiến hành tố tụng dân sự, các cá nhân tiến hành tố tụng đã có ý thức đảm bảo các quyền con người của đương sự (nguyên đơn, bị đơn), quyền của luật sư, người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn, bị đơn. Chính từ việc đảm bảo các quyền con người trong tố tụng và sự thận trọng trong nghề nghiệp của người tiến hành tố tụng đã làm cho các trường hợp xử sai trong tố tụng dân sự giảm đi đáng kể.

Trong năm 2010, hai cấp xét xử TAND thành phố Hà nội đã thụ lý 524 vụ giải quyết được 390 vụ, còn lại 134 vụ; đạt tỷ lệ 74,4%%. Tỷ lệ án giải quyết được ở các tòa quận, huyện 73,6%; Sơ thẩm ở tòa án thành phố đạt 89%; Phúc thẩm ở tòa án thành phố đạt 96,2%. Tòa án thành phố thụ lý 235 vụ, giải quyết 173 vụ, đạt tỷ lệ 73,6%. Trong đó xét xử 199 vụ, tạm đình chỉ 22 vụ. Chất lượng xét xử: Y án 52 vụ; sửa án do lỗi chủ quan 9 vụ; sửa án do lỗi chủ quan 16 vụ; Hủy án do lỗi chủ quan 5 vụ, Hủy án do lỗi khách quan 7 vụ; để quá hạn 7 vụ [45].

Năm 2011, Toàn ngành thụ lý 21.104 vụ án các loại, giải quyết 20.480 vụ đạt tỷ lệ 97% ( So với năm 2010 số vụ án tăng 2264 vụ, số vụ án

giải quyết được tăng 2433 vụ) [46].

Năm 2012, toàn ngành Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã thụ lý 23.521 vụ án các loại, đã giải quyết 21.749 vụ, đạt tỷ lệ 92,5%. Số vụ án còn lại là 1.772 vụ (So với năm 2011 số vụ án thụ lý tăng 2.417 vụ, tăng 11,45%) [47].

Năm 2013, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước nói chung và của Hà Nội nói riêng có nhiều diễn biến phức tạp, các tranh chấp kinh doanh thương mại tăng cao. Trong điều kiện số lượng Thẩm phán toàn ngành còn thiếu, một số Thẩm phán hết nhiệm kỳ chưa được tái bổ nhiệm; điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị làm việc của Tòa án thành phố Hà Nội và Tòa án các quận, huyện. Toàn ngành đã thụ lý 25.996 vụ án (tăng 2.474 vụ = 10,5% so với năm 2012), đã giải quyết 25.139 vụ (tăng 2.377 vụ = 10,4% so với năm 2012), đạt tỷ lệ 96,7% [48].

Trong 6 tháng đầu năm 2014, hai cấp Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã thụ lý 14.889 vụ án (tăng 914 vụ = 6,54% so với 6 tháng đầu năm 2013, giải quyết 11.258 vụ, (tăng 847 vụ = 8,1 % so với 6 tháng đầu năm 2013), đạt tỷ lệ giải quyết = 75,6% [49].

Từ thực tiễn xét xử của TAND thành phố Hà Nội cho thấy: số lượng các vụ việc, vụ án mà tòa án đã thụ lý và giải quyết đều tăng. Điều đó cho thấy: *(i) nhu cầu giải quyết các vụ việc, vụ án tại tòa án ngày càng nhiều, bên cạnh những tranh chấp đã xảy ra thì một số loại tranh chấp mới phát sinh; (ii) trong điều kiện nền kinh tế hội nhập, tần suất làm việc của các cơ quan tòa án, trong đó có giải quyết các tranh chấp về dân sự ngày càng lớn; (iii) kết quả thụ lý và giải quyết các vụ việc trong TTDS không chỉ đáp ứng về mặt số lượng vụ việc đã được giải quyết mà cần nâng cao chất lượng, hiệu quả của các phiên tòa và (iv) để đạt được mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, cần nâng cao ý thức trách nhiệm, chuyên môn nghiệp vụ của các thẩm phán; tôn trọng, đảm bảo quyền bình đẳng và*

*không tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các bên trong quá trình giải quyết.*

Từ những kết quả đó có thể nhận thấy rằng: giá trị của việc thể chế hóa pháp luật về quyền con người và quá trình thực hiện nó trong đời sống xã hội. Việc ghi nhận và cụ thể hoá nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong BLTTDS và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo điều kiện thuận lợi để các chủ thể tố tụng có cơ hội tốt nhất thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Quyền bình đẳng giữa các đương sự không chỉ là sự bình đẳng giữa các cá nhân mà còn là sự bình đẳng giữa cá nhân với cơ quan, tổ chức trong tố tụng dân sự. Cùng với đó, các văn bản pháp luật này còn quy định quyền bình đẳng của các chủ thể tố tụng trong tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng dân sự. Điều này thể hiện sự tôn trọng đối với các chủ thể tố tụng, đặc biệt là các đương sự, từ đó đương sự có thể bảo vệ tốt quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như Tòa án có thể giải quyết các vụ việc dân sự thuận lợi, nhanh chóng hơn tiết kiệm được thời gian, công sức và tiền của Nhà nước và của các đương sự.

Thực tiễn xét xử giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án những năm gần đây cho thấy, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự ngày càng được thực hiện tốt hơn. Trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự, các Tòa án đã tôn trọng và đảm bảo cho mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của mình một cách bình đẳng. Tòa án đã xác định và triệu tập đầy đủ các đương sự đến tham gia tố tụng cũng như thực hiện các biện pháp pháp lý để bảo đảm cho đương sự thực hiện được các quyền và nghĩa vụ tố tụng như *“quan tâm làm tốt việc hướng dẫn các đương sự thực hiện nghĩa vụ về cung cấp chứng cứ, đồng thời tích cực xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp cần thiết theo quy định để giải quyết vụ án đúng pháp luật”* [40, tr5]. Vì vậy, trên thực tế các đương sự đã thực hiện được khá tốt các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của họ như quyền đưa ra yêu cầu,

phản đối yêu cầu của đương sự khác, quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu, quyền cung cấp chứng cứ, quyền yêu cầu thay người tiến hành tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng dân sự, quyền ủy quyền hoặc nhờ người bảo vệ, quyền đề nghị Toà án xác minh, thu thập chứng cứ trong trường hợp tự mình không thể thực hiện được, quyền được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Toà án thu thập, quyền tham gia hoà giải, tham gia phiên toà, quyền được hỏi người khác ở tại phiên toà, quyền kháng cáo bản án, quyết định của Toà án và quyền khiếu nại đối với các quyết định, hành vi trái pháp luật của những người tiến hành tố tụng dân sự... Đặc biệt, *“việc đổi mới thủ tục xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa được thực hiện sâu rộng theo đúng tinh thần cải cách tư pháp và trên cơ sở quy định của pháp luật [39, tr 4]. và “các Hội đồng xét xử đã đảm bảo cho các bên trình bày đầy đủ ý kiến của mình về những vấn đề liên quan tới việc giải quyết vụ án. Các phán quyết của Toà án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nên chất lượng giải quyết, xét xử tiếp tục được đảm bảo [38, tr3].*

Tại thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ kết quả thụ lý giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trong hơn 10 năm, từ năm 2001 đến 2013 dưới đây có thể thấy trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, quyền bình đẳng của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, trước hết đó là quyền khởi kiện tại tòa án luôn được tôn trọng và bảo đảm.

Năm	Thụ lý cũ	Thụ lý mới	Tổng thụ lý	GIẢI QUYẾT	CÒN LẠI
2001	502	936	1438	810	628
2002	628	980	1608	804	804
2003	804	996	1802	792	1010
1/1/2004- 30/6/2004	1010	474	1484	429	1055
1/7/2004- 31/12/04	1055	472	1527	426	1101
2005	1101	758	1859	860	999
2006	999	807	1806	756	1050
2007	1050	857	1907	766	1411
2008	1411	723	1864	721	1143
2009	1143	621	1764	782	982
2010	982	620	1602	635	967
2011	967	524	1491	646	845
2012	845	527	1372	677	695
2013	695	518	1213	799	414

*Nguồn: Văn phòng TAND thành phố Hồ Chí Minh*

### 3.3.2. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên thì việc thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự vẫn còn một số hạn chế nhất định. Những hạn chế đó được thể hiện chủ yếu trong các hoạt động tố tụng dân sự của các đương sự và Tòa án.

Về phía đương sự, mặc dù hiểu được nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự nhưng trong một số trường hợp các đương sự thực hiện nguyên tắc này không đúng, đưa ra yêu cầu không phù hợp và bị Tòa án không chấp nhận yêu cầu. Mặt khác, do trình độ hiểu biết pháp luật của đương sự còn hạn chế nên nhiều trường hợp đương sự mặc dù không cung cấp được chứng cứ, Tòa án đã phân tích giải thích pháp luật nhưng họ vẫn không làm văn bản yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ hoặc có đương sự ỷ lại, phụ thuộc vào Tòa án, nhận thức cho rằng việc xác minh thu thập chứng cứ là nghĩa vụ của Tòa án. Ngoài ra, “trong nhiều vụ án, đương sự không hợp tác với Tòa án, cố tình né tránh, gây khó khăn nhằm kéo dài vụ án để chậm thực hiện nghĩa vụ. Một số đương sự không thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ; không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án; không cung cấp địa chỉ mới của bị đơn hoặc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; không có mặt khi đo đạc, định giá, nhiều trường hợp còn cản trở Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ...” [40, tr 22]. Ngoài ra, việc đương sự thực hiện quyền kháng cáo, khiếu nại đối với bản án, quyết định của Tòa án trong nhiều trường hợp cũng không đúng. Một số đương sự còn có tư tưởng kháng cáo, khiếu nại “cầu may”. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng hàng năm các Tòa án nhân dân các cấp phải tiếp nhận giải quyết một số lượng rất lớn đơn kháng cáo, khiếu nại về việc giải quyết các vụ việc dân sự nhưng tỷ lệ đơn kháng cáo, khiếu nại được các Tòa án nhân dân các cấp giải quyết chấp nhận còn thấp. Năm 2012, Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết

13.484vụ/14.704 vụ thụ lí, trong đó số vụ Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị là 5276 vụ chiếm 39,12% tổng số vụ Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết. Về khiếu nại giám đốc thẩm, tái thẩm thì năm 2012, Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết 6078 đơn/10.541 đơn khiếu nại đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm. Trong đó, trả lời đơn cho các đương sự là không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là 5.330 vụ chiếm 87,7% [40, tr 9].

*Về phía Tòa án*, có nhiều vụ việc Tòa án giải quyết không đúng, không đáp ứng và đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của các đương sự. Cụ thể:

*Thứ nhất*, tình trạng các bản án, quyết định bị Tòa án cấp trên hủy và sửa vẫn còn nhiều nên đã ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Năm 2011, “tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 1,5% (do nguyên nhân chủ quan 1,4%, do nguyên nhân khách quan 0,1%); số bản án, quyết định bị sửa chiếm 1,9%(do nguyên nhân chủ quan 1,4%, do nguyên nhân khách quan 0,5%” [32, tr 2]. Năm 2012, “tỷ lệ các bản án, quyết định của Tòa án bị hủy là 3,5%%(do nguyên nhân chủ quan 3%, do nguyên nhân khách quan 0,5%, bị sửa là 3,1% %(do nguyên nhân chủ quan 2,7%, do nguyên nhân khách quan 0,4%”[40, tr 5]. Trên thực tế có nhiều trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự còn bị dây dưa, kéo dài, qua nhiều cấp xét xử, nhất là các tranh chấp về nhà đất nên đã ảnh hưởng rất lớn đến việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, gây phiền hà, tốn kém cho đương sự và Nhà nước như vụ tranh chấp nhà đất tại số 163 phố Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội giữa ông Đỗ Xuân Trung và Hợp tác xã Công nghiệp Thành Công; vụ tranh chấp nhà đất tại số 72 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội giữa bà Lê Thị Sứ và bà Lê Thị Hương v.v... Vụ tranh chấp nhà đất tại số 163 phố Mai Hắc Đế, quận Hai Bà

Trung, Hà Nội quá trình giải quyết qua “mười một năm với 9 bản án và 6 lần kháng nghị”. “Vụ tranh chấp nhà đất tại số 72 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội cũng đã “có gần chục lần Toà án thăng đường: Sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm chẵn chề đến 20 năm và người bán nhà đã tạ thế 13 năm” [6, tr 155].

*Thứ hai*, Tòa án xác định tư cách các đương sự không đúng, không triệu đầy đủ đương sự tham gia tố tụng dẫn đến không đảm bảo quyền tham gia tố tụng của các đương sự. Ví dụ: Vụ án “tranh chấp thừa kế và hủy hợp đồng tặng cho nhà” giữa nguyên đơn là Ông Trương Trung Hiếu, bà Trương Thị Xuân Hương, ông Trương Ngọc Lễ với bị đơn là cụ Nguyễn Thị Tiết, bà Trương Thị Mỹ Lan, ông Nguyễn Hoàng Đức. Trong vụ án này, cụ Trương Văn Kiệm (chết năm 2002) và cụ Nguyễn Thị Tâm (chết năm 1998) chung sống có 3 người con là Ông Trương Trung Hiếu, bà Trương Thị Xuân Hương, ông Trương Ngọc Lễ. Khoảng năm 1949, cụ Kiệm chung sống với cụ Nguyễn Thị Tiết sinh được 12 người con. Năm 1957, cụ Tâm không sống chung với cụ Kiệm mà cùng 3 con về sống tại tỉnh T. Năm 1972 cụ Kiệm mua căn nhà số 4, đường Phong Phú thành phố H và sống cùng cụ Tiết cho đến khi chết. Sau đó, Ông Hiếu, bà Hương, ông Lễ khởi kiện cụ Tiết, bà Lan, ông Đức tranh chấp ngôi nhà nêu trên. Khi Tòa án sơ thẩm đang giải quyết thì cụ Tiết chết. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải làm thủ tục đưa những người thừa kế của cụ Tiết tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 62 BLTTDS nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm vẫn xác định cụ Tiết là bị đơn là sai. Vì vậy, Tòa án cấp giám đốc thẩm ra quyết định giám đốc thẩm số 29/DS-GĐT ngày 9/7/2010 hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm để xét xử sơ thẩm lại [43, tr 25]. Hoặc trong vụ án “tranh chấp về thừa kế tài sản” giữa nguyên đơn là bà Lê Thị Kim Trang, bà Lê Thị Kim Dung với bị đơn là ông Lê Minh Tâm. Trong vụ án này, bà Trang, bà Dung

có tranh chấp với ông Tâm một mảnh đất  $S=5.425m^2$ . Mất đất này ngày 18/12/2000 đã được UBND tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Tâm. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ gia đình ông Tâm gồm ông Tâm, vợ ông Tâm và 2 con là Đàm Thị Ánh Hồng và Lê Thị Nguyệt Ánh. Hiện tại hộ gia đình ông Tâm vẫn quản lí, sử dụng mảnh đất nói trên. Tuy nhiên, khi xét xử sơ thẩm và phúc thẩm thì các tòa án đều không đưa những người trong gia đình hộ Ông Tâm tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, Tòa án cấp giám đốc thẩm ra quyết định giám đốc thẩm số 32/DS-GĐT ngày 16/8/2011 hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm để xét xử sơ thẩm lại [43, tr 26].

*Thứ ba*, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự tại phiên toà, không bảo đảm quyền tham gia phiên toà của đương sự khi chưa xác định chính xác bị đơn có tình giấu địa chỉ như vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) và bị đơn là Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hải Long. Trong vụ án này, việc xác minh, thu thập chứng cứ để tìm địa chỉ của bị đơn chưa được Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm thực hiện đầy đủ nên khi chưa đưa ra được chứng cứ chứng minh bị đơn có tình giấu địa chỉ mà Tòa án đã xét xử vắng mặt bị đơn là không đúng. Hoặc vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam với bị đơn Công ty TNHH Trương Hoàng Phát và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lò Thị Sao Xa. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định được hiện bị đơn còn hoạt động hay giải thể, chưa xác định được địa chỉ mới của bị đơn và địa chỉ nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của bị đơn nên chưa có cơ sở để xác định bị đơn đã nhận được thông báo thụ lí vụ án và các văn bản tố tụng khác hay chưa; chưa xác định được bị đơn có cố tình giấu địa chỉ hay không, nhưng Tòa án đã xét xử vắng mặt bị đơn, là vi phạm quyền

tham gia tố tụng của bị đơn [44, tr 45].

*Thứ tư*, Tòa án giải quyết không đầy đủ yêu cầu khởi kiện của đương sự như vụ án tranh chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Ngọc Úi với ông Trần Công Ánh và bà Nguyễn Thị Liên [44, tr 87]. Vụ án này phát sinh từ tháng 06/2007, trước ngày Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á với bị đơn ông Võ Thái Trung và bà Nguyễn Thị Viên. Việc tranh chấp giữa bà Úi với ông Ánh, bà Liên có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Ngọc Thi (đang định cư ở nước ngoài); liên quan đến yêu cầu độc lập của ông Trung và bà Viên là người dùng tài sản đang tranh chấp thế chấp vay vốn Ngân hàng Đông Á. Tòa án sơ thẩm đã nhập 2 vụ án, biến tư cách tố tụng của bà Úi thành người liên quan và chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng Đông Á mà không xét đến yêu cầu của các đương sự khác là vi phạm tố tụng, vi phạm quyền bình đẳng của các đương sự trước pháp luật, trước Tòa án.

*Thứ năm*, Tòa án giải quyết vụ án khi chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự không được bảo vệ như vụ án tranh chấp về sa thải giữa ông Phạm Thế H với công ty BP. Trong vụ án này, ông H làm việc tại Công ty BP theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn; công việc là kỹ sư vô tuyến điện. Năm 2007, ông H khiếu nại với Công ty về điều kiện vật chất, tinh thần và sự an toàn của nhân viên làm việc trên giàn Lan Tây. Công ty BP đã không xem xét và giải quyết dứt điểm khiếu nại của ông H mà cho ông H nghỉ việc từ 21/12/2007 đến 20/1/2008, khiển trách ông H, đánh giá ông H không đạt yêu cầu trong năm 2007. Sau đó, ra thông báo cho ông H hưởng mức tăng lương mới năm 2008 là 4,9% (thấp hơn nhiều so với nhân viên khác). Sau khi nhận được thông báo về việc tăng lương, ông H tuyệt thực để phản đối công ty, ông có thông báo với công ty về việc tuyệt thực 7 ngày từ

18/3/2008 đến 24/3/2008. Ngày 23/3/2008 công ty BP thuê máy bay ra giàn khoan chở ông H về đất liền. Ngày 23/7/2008 công ty BP tổ chức cuộc họp xử lý kỉ luật và kết luận ông H phạm “vi phạm nghiêm trọng các quy định về an toàn của công ty BP dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng”. Cùng ngày 23/7/2008 công ty ra quyết định kỉ luật sa thải ông H từ 23/7/2008. Ông H đã khởi kiện công ty BP ra Tòa án. Bản án sơ thẩm số 02/2010/DSST-LĐ ngày 13/4/2010 chấp nhận một phần yêu cầu của ông H: hủy quyết định kỉ luật sa thải và công ty BP phải nhận ông H trở lại làm việc, bồi thường 20,5 tháng lương do không được làm việc và 2 tháng lương do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật. Sau đó, ông H và công ty BP đều kháng cáo. Bản án phúc thẩm số 1209/2010/LĐ-PT ngày 30/9/2010 quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông H yêu cầu hủy quyết định kỉ luật sa thải, không chấp nhận yêu cầu đòi nhận ông trở lại làm việc, xin lỗi công khai, yêu cầu bồi thường, đình chỉ yêu cầu của ông H về yêu cầu bồi thường do trù dập, vu khống, xúc phạm danh dự [44, tr. 140,141].

Trong vụ án này, hồ sơ vụ án không có tài liệu nào công ty trao đổi nhất trí với Ban chấp hành công đoàn cơ sở về việc sa thải ông H. Tại cuộc họp xử lý kỉ luật ông H, đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở không đồng ý với việc công ty áp dụng hình thức sa thải. Tuy nhiên, sau đó Ban chấp hành công đoàn cơ sở không báo cáo với Sở lao động - thương binh xã hội. Việc công ty sa thải ông H là trái với quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 33/2003/NĐ –CP ngày 02/4/2003 của Chính Phủ. Do vậy, quyết định giám đốc thẩm số 08/2011/LĐ-GĐT ngày 22/11/2011 của Tòa lao động Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

*Thứ sáu*, thực tế áp dụng trình tự, thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm chưa thể hiện được là một quy trình tố tụng đảm bảo tối đa sự tuân thủ nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS và các nguyên tắc khác trong TTDS. Lý do là chưa có sự phân biệt và cụ thể của nguyên tắc hai cấp xét xử, chưa có sự phân biệt giữa thủ tục của tố tụng dân sự với tố tụng hình sự ở diễn biến, trình tự và giai đoạn của mỗi phiên tòa. Giai đoạn chứng minh, tranh luận trong tố tụng dân sự chưa có gì khác với chứng minh, tranh luận trong tố tụng hình sự mặc dù bản chất, hình thức và nội dung, cách thức đòi hỏi tố tụng dân sự và tố tụng hình sự phải không giống nhau mới thể hiện được rõ nét quyền con người trong tố tụng dân sự và quyền con người trong tố tụng hình sự cần phải diễn ra như thế nào mới phù hợp; Tòa án thực hiện việc “hỏi” của mình nhiều quá làm cho “phần tranh luận” giữa các bên tham gia tố tụng bị trùng lặp, kéo dài không cần thiết; bản thân đương sự chưa đủ trình độ pháp lý cần thiết để trình bày sự việc rõ ràng trước tòa án để bảo đảm quyền bình đẳng của mình.

*Thứ bảy*, việc chứng minh, thu thập và đánh giá chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ tranh chấp. Chứng minh trong TTDS vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của các bên đương sự. Thực tế hiện nay cho thấy, căn cứ vào lợi ích của mình, các bên đương sự đưa ra trước tòa những chứng cứ có lợi cho họ và không có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ chống lại họ. Đây là nguyên nhân làm cho các vụ án bị kéo dài thời gian giải quyết, ảnh hưởng tới hiệu quả của việc giải quyết của tòa án. Bên cạnh đó, xuất phát từ việc BLTTDS chưa quy định cụ thể về nghĩa vụ thu thập chứng cứ và trách nhiệm chứng minh, điều đó khiến cho trong nhiều trường hợp, Tòa án phải mở phiên tòa ở tình trạng “tùy nghi”, chưa chuẩn bị kỹ lưỡng, dẫn tới tình trạng thực tế là các vụ tranh chấp dân sự bị kéo dài thời gian, ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của các bên đương sự.

Ngoài ra, trong quá trình thu thập chứng cứ, có những chứng cứ mà

Tòa án thu thập được mâu thuẫn với nhau nhưng Tòa án lại không có cơ sở pháp lý để sử dụng chứng cứ nào làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án như vụ án “*tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Thọ Quang với bị đơn là bà Mai Thị Tú (Việt Nam chưa có bộ luật về chứng cứ trong TTDS). Trong vụ án này, bà Tú chuyển nhượng cho ông Quang 1000m<sup>2</sup> đất với giá 5 triệu đồng. Ông Quang đã nhận đất để canh tác. Do bà Tú không giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Quang không làm thủ tục sang tên tách sổ đối với diện tích đất chuyển nhượng, do vậy phát sinh tranh chấp giữa hai bên. Ông Quang yêu cầu Tòa án định giá quyền sử dụng đất, Bà Tú yêu cầu tổ chức thẩm định giá. Hội đồng định giá xác định giá đất là 250.000đ/m<sup>2</sup>, trong khi tổ chức thẩm định giá lại xác định giá đất là 567.000đ/m<sup>2</sup> [44, tr 58]. Trong trường hợp này, Tòa án căn cứ vào kết quả của tổ chức để giải quyết? Nếu áp dụng giá của Hội đồng định giá thì ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Nếu áp dụng giá của tổ chức thẩm định giá thì ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Thiết nghĩ pháp luật cần phải có hướng dẫn cụ thể trong trường hợp này để đảm bảo quyền bình đẳng giữa các bên đương sự.

*Thứ tám*, vấn đề tranh tụng tại phiên tòa để đảm bảo quyền bình đẳng của đương sự. Về nguyên tắc tranh tụng, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 mặc dù đã được sửa đổi, bổ sung sau 7 năm có hiệu lực nhằm ghi nhận các giá trị của quyền con người, song trên thực tiễn vẫn chưa ghi nhận nguyên tắc cốt lõi mang tính chất tuyên ngôn nhằm đảm bảo quyền con người trong tố tụng dân sự. Đó là nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa nhằm đảm bảo quyền bình đẳng giữa các đương sự với nhau, với cơ quan tiến hành tố tụng đảm bảo sự công minh của pháp luật.

Trong tố tụng dân sự, chúng ta bàn đến nguyên tắc xét xử dân chủ, công bằng, vô tư, khách quan. Bản chất và phương pháp để đạt đến sự dân chủ, công bằng, vô tư và khách quan chính là qua con đường tranh tụng. Trên thực tế, chúng ta thừa nhận yếu tố của các hành vi mang tên gọi là tranh luận và có nhiều người dễ dãi thì cho rằng tranh luận trong tố tụng gọi là tranh tụng [87]. Vấn đề nguyên tắc tranh tụng không đơn giản chỉ dừng lại ở ý niệm khái quát về ngôn ngữ như vậy. Tranh tụng là một nguyên tắc để từ đó xác định chứng cứ, đánh giá chứng cứ, ra bản án thông qua quá trình tranh tụng minh bạch. Thông qua việc áp dụng nguyên tắc tranh tụng, thẩm phán xét xử theo pháp luật và bằng pháp luật, các đương sự bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình trên cơ sở các chứng cứ được đánh giá khách quan, rõ ràng. Tuy nhiên, việc tranh tụng tại phiên tòa chưa thực sự thực chất hiệu quả, thủ tục tranh luận tại phiên tòa không được tiến hành hoặc tiến hành đại khái, thường thì ranh giới giữa phần hỏi và phần tranh luận không rõ ràng. Trong phần này, hầu hết các thẩm phán - chủ tọa phiên tòa chưa biết cách phân định giữa phần hỏi và phần tranh luận. Thực tiễn xét xử cho thấy, trong phần hỏi, thông thường hội đồng xét xử đã làm rõ bản chất, các tình tiết cần chứng minh trong vụ án, thậm chí các đương sự đã phát biểu quan điểm của mình đối với việc giải quyết vụ án. Vì vậy, khi chuyển sang phần tranh luận, đương sự thường trình bày lại những nội dung đã trình bày hoặc không có ý kiến gì... Ngoài ra, thẩm phán - chủ tọa phiên tòa đã tham gia xác minh, thu thập chứng cứ ngay từ khi thụ lý án, vì vậy dẫn đến thực tế là khi đưa vụ án ra xét xử, các thẩm phán đã dự liệu cho mình những phương án giải quyết nhất định. Vì vậy, đã có trường hợp sau khi nghe xong phần tranh luận, các đương sự bỏ về vì đã dự liệu trước quyết định của bản án sẽ tuyên sau đó [44, tr 158, 159]. Có thể thấy, việc tiến hành phiên tòa như vậy đã không đảm bảo quyền tranh tụng bình đẳng của các đương sự.

Bên cạnh đó, việc lựa chọn người đại diện hoặc người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự không hoàn toàn căn cứ vào ý chí của đương sự và phần nào đó lại phụ thuộc cho phép hay không cho phép của tòa án. Tuy nhiên, trường hợp nào, tiêu chí nào về việc không cho phép thì không có quy định cụ thể. Đây chính là một trong những nguyên nhân có thể dẫn tới sự tùy tiện của tòa án trong vấn đề cho phép được đại diện hay không được đại diện. Việc xác định tư cách của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hiện nay được trao cho Tòa án. Chính về vậy, có thể nhận thấy quyền tự do lựa chọn người đại diện cho mình của các đương sự trong vụ kiện bị hạn chế rất nhiều, tác động đến việc ghi nhận và bảo đảm quyền con người, quyền tự do bình đẳng của đương sự. Hiệu quả giải quyết vụ tranh chấp trong TTDS chưa thực sự thuyết phục, khách quan xuất phát từ việc quy định chưa cụ thể, minh bạch hiện nay.

Ngoài những hạn chế nêu trên, việc tự thu thập chứng cứ của các đương sự cũng đang gặp nhiều khó khăn. Tại Điều 7 BLTTDS thì đương sự có quyền yêu cầu các cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp cho mình để cung cấp cho Tòa án. Tuy vậy, nhiều trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền lưu giữ chứng cứ thường không trả lời bằng văn bản cho đương sự về việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ mà chỉ từ chối việc cung cấp bằng lời nói. Do đó, đương sự không có tài liệu cung cấp cho Tòa án để chứng minh là mình đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể thu thập được. Vì vậy, khi đương sự có đơn yêu cầu Tòa án thu thập, Tòa án không có cơ sở để tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ [44, tr.100].

*Thứ chín*, thẩm tra trong tố tụng dân sự và giám sát của nhân dân, giám sát của Quốc hội chưa thể hiện trong tố tụng dân sự, mặc dù đây là ba cơ chế đảm bảo quyền con người một cách rõ nét. Đặc biệt, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011 đã thừa nhận cơ chế xem lại bản án như “Thủ tục

đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao” càng đòi hỏi mối quan hệ giữa đương sự với các cơ quan có thẩm quyền trong tổ tụng dân sự phải được quy định cụ thể đảm bảo quyền bình đẳng của đương sự được thực hiện trong thực tế của đời sống xã hội.

### **3.4. NHẬN XÉT VỀ NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM**

#### **3.4.1. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tổ tụng dân sự được xây dựng trên cơ sở lý luận sâu sắc**

Quyền con người là một trong những thành tựu phát triển của xã hội loài người, là một giá trị trong hệ các giá trị của nhân loại của toàn cầu trong lịch sử tư tưởng về quyền con người, lịch sử hình thành và phát triển của quyền con người, lý luận về quyền con người, hiện thực quyền con người ở các nước trên thế giới, ở từng khu vực, ở từng quốc gia và việc nghiên cứu về quyền con người. Đây là “giá trị tổng hợp” bao gồm các giá trị nền tảng: Nhân phẩm – Tự do – Bình đẳng – Nhân đạo – Khoan dung – Đạo đức – Trách nhiệm. Đây là những giá trị vốn có ở tất cả mọi nền văn hóa không phân biệt hệ tư tưởng, chế độ xã hội cũng như trình độ phát triển [78, tr 10]. Quyền con người một khái niệm mang tính chính trị pháp lý và có một lịch sử phát triển lâu dài. Quyền con người là bình đẳng. Tính bình đẳng đó thể hiện tập trung nhất ở chỗ mọi cá nhân đều được thừa nhận giá trị con người và xứng đáng được tôn trọng như nhau bất kể có những khác biệt về tính cách và hoàn cảnh cá nhân.

Việc ghi nhận và bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự dựa trên những cơ sở lý luận cơ bản sau đây:

*Thứ nhất, quyền bình đẳng là một trong những quyền quan trọng của quyền con người.*

Tính bình đẳng của quyền con người thể hiện tập trung nhất ở chỗ mọi cá nhân cần được thừa nhận giá trị con người một cách bình đẳng và

bởi vậy, xứng đáng được tôn trọng như nhau, bất kể có những khác biệt về tính cách và hoàn cảnh cá nhân. Nói cách khác, mỗi người và mọi người đều có quyền con người – những quyền mà mỗi người và mọi người có “đơn giản với tư cách là một con người”. Tính bình đẳng của quyền con người còn thể hiện ở chỗ mọi người đều bình đẳng về mọi quyền con người được pháp luật quy định trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, mọi người đều bình đẳng trong cơ hội thực hiện các quyền con người và đòi hỏi thực hiện các quyền con người, mọi người đều bình đẳng khi bảo vệ các quyền con người bị xâm phạm, mọi người vi phạm quyền con người đều phải bị xử lý. Quyền con người luôn luôn đề cao phẩm giá cá nhân của con người, và vì vậy có thể áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi người, ở mọi thời điểm và trong mọi hoàn cảnh [78, tr 13]. Con người khi sinh ra có thể không bình đẳng về điều kiện kinh tế của mỗi gia đình và nghị lực của mỗi cá nhân trước những khó khăn trong cuộc sống. Nhưng mỗi chúng ta đều bình đẳng về “quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” (bản Tuyên ngôn độc lập ngày 02/09/1945). Quyền bình đẳng cần phải là một quyền cơ bản và có ý nghĩa đối với tất cả mọi người và phải được thực hiện trong những lĩnh vực cơ bản trong xã hội, như: bình đẳng về chính trị (trong ứng cử, bầu cử...), bình đẳng về kinh tế (đối với tài nguyên, công sản quốc gia, với quyền tự do kinh doanh không trái pháp luật...) và bình đẳng về pháp luật (trước pháp luật mọi người đều bình đẳng, không có pháp luật dành riêng cho kẻ "ăn trên ngồi trốc" hoặc riêng cho người cần lao). Các quyền bình đẳng này đều đã được đưa vào hiến pháp của nhiều quốc gia. Đó chính là quyền thiêng liêng nhất mà xã hội cần phải vươn tới và là đối tượng hàng đầu cần phải được pháp luật bảo vệ. Bởi quyền được sống bình đẳng là mục tiêu hàng đầu của xã hội ở mọi thời đại. Việc quy định nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS góp phần hiện thực hóa quyền con người trong xã hội.

Sau một thời gian tổ chức lấy ý kiến đóng góp của toàn thể quần chúng nhân dân và thông qua quá trình tiếp thu, chỉnh lý của cơ quan soạn thảo, Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 đã được thông qua sau 3 lần cho ý kiến tại các kỳ họp Quốc hội với tỷ lệ 97,59%. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi với 11 chương, 120 điều (giảm 1 chương và 27 điều so với Hiến pháp năm 1992) có nhiều điểm mới cả về nội dung và kỹ thuật lập hiến; bố cục hợp lý, chặt chẽ và khoa học, bảo đảm các quy định của Hiến pháp đúng tầm là đạo luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất, có tính ổn định lâu dài. Hiến pháp sửa đổi lần này đã thể chế hóa Cương lĩnh của Đảng về xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kế thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992, Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh trên cơ sở phát huy dân chủ, đại đoàn kết toàn dân tộc, đề cao được quyền con người, quyền nghĩa vụ công dân.

Hiến pháp năm 1992 quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ở Chương 5, nhưng Hiến pháp sửa đổi đã đưa chế định này lên sau chương Chế độ chính trị, đặt ở Chương 2, như vậy riêng bố cục cũng đã thể hiện tầm quan trọng của chương về quyền con người. Đồng thời, tên chương cũng đã có sự thay đổi, cụ thể: Ở Hiến pháp năm 1946 là Chương "*Nghĩa vụ và quyền lợi công dân*", từ Hiến pháp năm 1959 đến Hiến pháp năm 1992 là Chương "*Quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân*", đến Hiến pháp 2013 Chương này có tên gọi là "*Quyền con người, quyền nghĩa vụ cơ bản công dân*". Qua đó để khẳng định rằng, quyền con người là quyền tự nhiên, Nhà nước phải thừa nhận, tôn trọng và cam kết bảo đảm, bảo vệ quyền con người đúng như những công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Cụ thể Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các *quyền con người*, quyền công dân về chính trị, dân sự,

kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; *Quyền con người*, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng". Theo quy định tại Hiến pháp năm 2013, cụm từ "*mọi công dân*" được quy định thành "*mọi người*", tại Điều 16 nêu rõ: "*Mọi người* đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội". Đồng thời, Điều 102 Hiến pháp quy định: Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp, có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân

*Thứ hai, bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS là một nội dung quan trọng của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.*

Khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự mặc dù các chủ thể có thể không giống nhau về tư cách tham gia, động cơ xác lập quan hệ dân sự nhưng về địa vị pháp lý họ luôn có sự bình đẳng. Và không chỉ dừng ở sự bình đẳng trong các quy định pháp luật về nội dung mà trong pháp luật hình thức nguyên tắc bình đẳng cũng phải luôn được đề cao, là một đặc điểm để phân biệt với các thủ tục tố tụng hình sự hay tố tụng hành chính.

Nhà nước pháp quyền XHCN đòi hỏi hoạt động xét xử của Tòa án phải công minh, công bằng, dân chủ và có hiệu quả. Mọi người phải tuân thủ triệt để pháp luật. Để đạt được những yêu cầu đó, trước hết cần thực hiện các nguyên tắc pháp luật cơ bản của Nhà nước và một trong các nguyên tắc đó là nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật trong TTDS. Vì bình đẳng trong TTDS là một trong những cơ sở, mục tiêu

để hiện thực hóa các đòi hỏi của nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

*Thứ ba, cơ sở lý luận của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự còn thể hiện trong mối liên hệ với các nguyên tắc khác trong TTDS.*

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin thì bất cứ một sự vật, hiện tượng nào trong tự nhiên và xã hội đều nằm trong mối liên hệ phổ biến, không có sự vật, hiện tượng nào hoàn toàn tách biệt trong thế giới khách quan. Cũng như các nguyên tắc khác trong hệ thống pháp luật, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ra đời là kết quả của sự vận động tự nhiên và xã hội, là sản phẩm dưới sự tác động của các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Việc nghiên cứu nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS cần phải đặt trong mối liên hệ với các nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước nói chung và các nguyên tắc khác trong TTDS nói riêng.

Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS phải phù hợp với các nguyên tắc chung của hệ thống pháp luật Việt Nam như: nguyên tắc Đảng lãnh đạo, nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN, nguyên tắc tập trung dân chủ... Là một trong các nguyên tắc cơ bản của Luật TTDS Việt Nam nên nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS còn có mối liên hệ với các nguyên tắc khác của luật TTDS. Hiện nay, các nguyên tắc cơ bản của luật TTDS Việt Nam được quy định tại BLTTDS năm 2004 (từ Điều 3 đến Điều 24) và được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại LSĐBSLTTDS. Có thể thấy mối liên hệ giữa nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS với các nguyên tắc cơ bản khác của Luật TTDS được thể hiện trên một số phương diện chủ yếu sau:

*Một là*, mối liên hệ giữa nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS với nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN trong TTDS.

Một trong những mục tiêu của hoạt động tố tụng là nhằm bảo vệ công lý, bảo vệ lẽ phải. Trong khi đó, việc bảo đảm pháp chế XHCN trong TTDS là một nhu cầu khách quan để hoạt động tư pháp đạt các mục tiêu đó một cách hiệu quả. Nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN trong TTDS yêu cầu mọi hoạt động TTDS của người tiến hành tố tụng, của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan phải tuân theo quy định của pháp luật TTDS. Mọi hành vi vi phạm trong TTDS đều phải có sự chịu trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, thực hiện tốt nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN trong TTDS sẽ tạo điều kiện cho các chủ thể TTDS được bảo đảm quyền bình đẳng mà pháp luật đã ghi nhận cho họ. Ngược lại, việc tuân thủ một cách nghiêm minh nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong TTDS còn nâng cao được trách nhiệm của các chủ thể khi họ thực hiện các hoạt động của mình.

*Hai là*, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS với nguyên tắc quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong vụ việc dân sự được quy định cho tất cả cá nhân, cơ quan, tổ chức. Khi các chủ thể này cần sự bảo vệ của pháp luật trong vụ án hoặc vụ việc dân sự đều có thể yêu cầu sự giúp đỡ của Tòa án. Đây cũng là một đặc trưng trong hoạt động TTDS. Bởi đối với quan hệ pháp luật hình sự, thì khi có hành vi phạm tội các cơ quan Nhà nước sẽ tiến hành truy tố đối với bị can mà không cần phải có yêu cầu của người bị hại. Trong quan hệ dân sự, khi xảy ra tranh chấp, bên nào nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì phải tiến hành khởi kiện hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Nếu người có quyền và lợi ích bị xâm phạm không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án không tiến hành giải quyết. Việc khởi kiện

hoặc yêu cầu nêu trên hoàn toàn dựa trên sự tự do ý chí của họ. Tất cả các cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm đều có quyền này và được thực hiện quyền này. Nói cách khác họ được bình đẳng với nhau trong việc khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Như vậy, có thể thấy mối liên hệ giữa nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS và nguyên tắc quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có tác động qua lại, thúc đẩy lẫn nhau. Khi cả hai nguyên tắc này được đảm bảo thực hiện thì mới có thể bảo đảm được việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án.

*Ba là*, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS với nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

Có thể thấy nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự trong TTDS và nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS có mối liên hệ hỗ trợ lẫn nhau. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ghi nhận các đương sự được ngang nhau không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, ... khi tham gia quan hệ tố tụng. Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong TTDS ghi nhận: trước và trong phiên tòa các đương sự đều có quyền định đoạt việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ như: khởi kiện, yêu cầu giải quyết việc dân sự; chấm dứt, thay đổi các yêu cầu; thỏa thuận với nhau các vấn đề liên quan tới vụ việc dân sự không trái pháp luật... Đương sự có quyền tự mình hoặc thông qua Luật sư, người đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong các vụ kiện dân sự. Vấn đề này không chỉ thể hiện quyền tự quyết định trong TTDS mà ngay cả trong TTHS cũng được quy định cụ thể.

Vì vậy, việc thực hiện nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự trong TTDS góp phần thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS, ngược lại, việc thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS bảo đảm điều kiện cho

việc thực hiện nguyên tắc quyền tự quyết định và định đoạt của đương sự. Vì khi các đương sự được bình đẳng trước pháp luật đều có cơ hội như nhau trong TTDS, trong đó có quyền tự định đoạt được ghi nhận và đảm bảo thực hiện..

Khoản 4 Điều 31 Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam quy định: *“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa”*

*Bốn là*, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS với các nguyên tắc khác trong TTDS.

Nguyên tắc nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS còn có mối liên hệ đối với hầu hết các nguyên tắc khác của luật TTDS, như: nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự (Điều 9), nguyên tắc hòa giải trong TTDS (Điều 10), nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành TTDS (Điều 13), nguyên tắc xét xử công khai (Điều 15), nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia TTDS (Điều 16), nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án (Điều 19), nguyên tắc tiếng nói và chữ viết dùng trong TTDS (Điều 20),...được quy định tại BLTTDS năm 2004, BLTTDS sửa đổi, bổ sung và BLTTDS năm 2015 ở những điều luật tương ứng.

Như vậy, có thể nhận thấy mối liên hệ giữa nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS với các nguyên tắc khác trong TTDS nhằm thực hiện pháp chế XHCN, thể hiện sự tôn nghiêm của pháp luật và đáp những nhu cầu của tất cả cá nhân, tổ chức trong xã hội về một môi trường pháp lý bình đẳng, văn minh và lành mạnh.

### **3.4.2. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự được xây dựng trên cơ sở thực tiễn của hoạt động tố tụng dân sự**

Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS giữ một vị trí đặc biệt trong hệ thống nguyên tắc của luật TTDS. Việc ghi nhận và bảo đảm thực hiện nguyên tắc này còn xuất phát từ những yêu cầu của thực tiễn hoạt động TTDS, thể hiện ở một số phương diện sau:

*Thứ nhất*, xây dựng và thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật trong TTDS đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của con người trong xã hội.

Tồn tại trong xã hội, con người không chỉ có nhu cầu thụ hưởng quyền lợi về vật chất, tinh thần mà còn cần có sự bảo đảm một cách bình đẳng với các chủ thể khác các nhu cầu đó. Bình đẳng là cơ sở và tiền đề cho sự tồn tại và phát triển toàn diện của con người. Vì vậy, bình đẳng là mục tiêu hướng tới của bất kỳ một xã hội nào. Nhu cầu bình đẳng không chỉ đặt ra trong lĩnh vực pháp luật, trong hoạt động tố tụng mà còn đối với các lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị, khoa học và trong các hoạt động xã hội khác... Tuy nhiên, với vai trò của mình pháp luật phải đảm bảo hiện thực hóa sự bình đẳng trong các lĩnh vực, hoạt động đó.

*Thứ hai*, việc quy định nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn hoạt động xét xử của Tòa án.

Mâu thuẫn, tranh chấp là một hiện tượng xã hội khách quan trong đời sống xã hội. Vì vậy, không thể phủ nhận hay né tránh tranh chấp mà phải tìm ra giải pháp tích cực và hữu hiệu để giải quyết nó. Khi có tranh chấp dân sự xảy ra các chủ thể có quyền quyết định biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích phù hợp với quy định của pháp luật. Chính vì vậy, việc giải quyết các tranh chấp nói chung và tranh chấp dân sự nói riêng cần đảm bảo được giải quyết theo một trình tự nhất định, minh bạch và hiệu quả. Điều đó góp

phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ tranh chấp; đồng thời đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Bên cạnh đó, từ thực tế giải quyết các vụ việc dân sự của Toà án đã cho thấy, các tranh chấp, vi phạm trong lĩnh vực dân sự ngày càng thể hiện tính đa dạng và phức tạp của nó. Vì vậy, một yêu cầu đặt ra không chỉ đảm bảo quyền bình đẳng của các bên trong quan hệ tranh chấp mà còn cần phải nâng cao ý thức trách nhiệm, năng lực của các thẩm phán và hiệu quả của hoạt động xét xử trong tình hình mới.

*Thứ ba*, Việc quy định nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự xuất phát từ điều kiện thực tế áp dụng trong đời sống xã hội.

Bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS là một nguyên tắc xuyên suốt lịch sử văn minh nhân loại, là nguyên tắc căn bản của mọi tổ tụng tuy nhiên hiệu quả việc áp dụng nguyên tắc này chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Một trong những yếu tố đó xuất phát từ sự hiểu biết pháp luật, ý thức pháp luật của nhiều người còn rất hạn chế. Vì vậy, đòi hỏi phải có sự xử lý nghiêm khắc và kịp thời thông qua việc ghi nhận nghĩa vụ và trách nhiệm của đương sự, đồng thời ghi nhận nhiệm vụ, trách nhiệm của Tòa án và các cá nhân, cơ quan tổ chức khác hỗ trợ đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng và bảo đảm cho họ thực hiện một cách bình đẳng.

Ngoài ra, thực tiễn cũng cho thấy, một số trường hợp do nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan đã làm cho quá trình giải quyết các vụ việc dân sự có sai lầm. Sai lầm này có thể do những người tiến hành tố tụng như Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký toà án, Kiểm sát viên bị những sự tác động, chi phối từ nhiều phía (có thể từ cơ quan, tổ chức hữu quan ở địa phương, từ cơ quan quản lý cấp trên, có thể từ những người thân thích hoặc quen biết) buộc họ phải cân nhắc khi xử lý, giải quyết hoặc do hạn chế về chuyên môn, thiếu tinh thần trách nhiệm của họ. Vì vậy, để bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự nhanh chóng, khách quan và đúng đắn cần quy định Toà án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

### **3.4.3. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự đảm bảo sự tương thích với pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia**

#### **3.4.3.1. Ở cấp độ quốc tế**

Quyền bình đẳng trước pháp luật được ghi trong Tuyên ngôn Nhân quyền 1948. Tuy nhiên, đây mới chỉ là tuyên bố mà các nhà nước có thể tiếp thu chứ không mang giá trị ràng buộc [85]. Điều 6 Tuyên ngôn Nhân quyền 1948 tuyên bố: *Mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi.* Điều 7, Tuyên ngôn khẳng định: *Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất cứ sự phân biệt nào.*

Quyền bình đẳng trước pháp luật đã phát triển thêm một bước khi nó được đưa vào Công ước về quyền dân sự, chính trị năm 1966 với tư cách là một văn bản quy phạm pháp luật quốc tế có giá trị ràng buộc pháp lý với các quốc gia tham gia và được cụ thể hóa hơn so với Tuyên ngôn nhân quyền 1948. Không những vậy, nó còn là nguyên tắc của luật nhân quyền quốc tế được thể hiện ở nhiều công ước quốc tế khác nhau về các quyền con người. Không chỉ khẳng định, chi tiết hóa, Công ước quyền con người năm 1966 còn tạo ra cơ chế để bảo vệ quyền con người. Điều 26, 27 Công ước này quy định: *Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, và được pháp luật bảo vệ bình đẳng không kỳ thị. Trên phương diện này, luật pháp cấm mọi kỳ thị và bảo đảm cho tất cả mọi người quyền được bảo vệ một cách bình đẳng và hữu hiệu chống mọi kỳ thị về chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào.*

### 3.4.3.2. Ở cấp độ quốc gia

Quyền bình đẳng trước pháp luật ở Việt Nam đã được thể hiện ngay từ Hiến pháp 1946 - một bản Hiến pháp được ca ngợi ở nhiều phương diện trong đó có phương diện bảo vệ quyền con người và quyền bình đẳng trước pháp luật. Chẳng hạn Điều 6, 7 Hiến pháp 1946 quy định: "Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá"; "Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình".

Kế thừa tư tưởng lập hiến tiên bộ, trong đó có những tư tưởng văn minh tiên bộ về quyền con người có từ những năm đầu thế kỷ và đặc biệt là Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1992 tái khẳng định quyền bình đẳng trước pháp luật tại Điều 51 bằng việc khẳng định: Công dân có quyền bình đẳng trước pháp luật.

Quyền bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS tiếp tục được ghi nhận trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013. Hiến pháp 2013 khẳng định rằng: *quyền con người là quyền tự nhiên*, Nhà nước phải thừa nhận, tôn trọng và cam kết bảo đảm, bảo vệ quyền con người đúng như những công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tại Điều 16 nêu rõ: "*Mọi người* đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội".

Quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền Hiến định và bình đẳng trước pháp luật là nguyên tắc Hiến định [87]. Chính vì vậy, nó không chỉ được thể hiện và cụ thể hóa trong Hiến pháp mà còn được cụ thể hóa trong tất cả các lĩnh vực cụ thể của quan hệ pháp luật như: Bộ luật Dân sự; Bộ luật Tố tụng Hình sự; Luật Quốc tịch; Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội; Luật Bầu cử đại biểu HĐND; Luật Hôn nhân và gia đình...

### **Kết luận chương 3**

Từ kết quả nghiên cứu các định chế pháp luật Việt Nam từ 1945 đến nay có thể nhận thấy, việc hình thành và phát triển của pháp luật tố tụng dân sự nói chung và nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự nói riêng luôn gắn liền với sự phát triển của Nhà nước qua các thời kì lịch sử. Theo đó, nguyên tắc bình đẳng của đương sự trước pháp luật luôn được ghi nhận và đảm bảo được thực hiện trong đời sống xã hội, đặc biệt bằng việc ra đời của Hiến pháp năm 2013 thì nguyên tắc đó một lần nữa tiếp tục được khẳng định.

Áp dụng nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS của cơ quan Tòa án trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ việc dân sự đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Kết quả đó không chỉ thể hiện mức độ hoàn thiện các định chế pháp luật về nguyên tắc bình đẳng của đương sự ngày càng được nâng cao mà nó biểu hiện hiệu quả hoạt động của Tòa án nhân dân các cấp trong việc đảm bảo quyền bình đẳng của các tổ chức, cá nhân trong đời sống xã hội, đời sống pháp lý. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nó cũng đã bộc lộ những hạn chế, bất cập được xem xét trên nhiều phương diện khác nhau cần phải khắc phục hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS, đáp ứng yêu cầu công cuộc cải cách tư pháp hiện nay ở Việt Nam.

## Chương 4

# QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ Ở VIỆT NAM

### 4.1. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ Ở VIỆT NAM

Trên cơ sở phân tích, luận giải những vấn đề lý luận và thực trạng áp dụng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự cho thấy việc nhận thức đầy đủ vấn đề hoàn thiện nguyên tắc này ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là một yêu cầu cấp thiết. Việc hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự, dù với những giải pháp cụ thể nào vẫn cần phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau đây:

#### 4.1.1. Hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự phải trên cơ sở đảm bảo quyền con người, quyền công dân

Bình đẳng trước pháp luật là một nội dung xuyên suốt tư tưởng lập hiến Việt Nam, được khẳng định và thể hiện một cách nhất quán trong năm bản Hiến pháp Việt Nam. Xu hướng chung là quyền bình đẳng trước pháp luật ngày càng được bổ sung trong nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, quyền bình đẳng trước pháp luật từ trước đến nay mới chỉ được thừa nhận là quyền công dân chứ không phải là quyền con người. Đây là sự hạn chế bởi quyền con người có khái niệm rộng hơn quyền công dân và một vấn đề đặt ra là nếu người nào đó bị tước, bị hạn chế quyền công dân thì quyền con người - trong đó có quyền bình đẳng trước pháp luật - có được thừa nhận và bảo vệ không? Trong khi đó, pháp luật vẫn còn tùy tiện trong việc áp dụng trách nhiệm pháp lý về tước quyền công dân. Pháp lệnh trừng trị tội phản cách mạng năm 1967 quy định hình phạt tước một loạt quyền công dân của các phần tử phản cách mạng như là một hình phạt chính.

Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự được ghi nhận và bảo đảm thực hiện trong Hiến pháp nhưng mức độ thể hiện của nó trong các bản Hiến pháp và các lĩnh vực quan hệ pháp luật khác là không giống nhau, lúc thăng lúc trầm; có khi được thể hiện giản dị, mạch lạc và tương đối đầy đủ trong Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1992 nhưng cũng có thời điểm, quyền này bị hạn chế thậm chí phủ nhận trong Hiến pháp 1959 và 1980. Ví dụ: quyền tự ứng cử chỉ xuất hiện trong Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959; quyền bình đẳng trong kinh doanh giữa các thành phần kinh tế có lúc bị triệt tiêu; quyền tự do xuất bản quy định trong Hiến pháp 1946 không thấy xuất hiện trở lại trong các bản Hiến pháp sau này.

Sự bình đẳng trước pháp luật của con người trong mối quan hệ với Nhà nước chưa thiết lập được thế quân bình. Nói cách khác, bình đẳng trước pháp luật chỉ được đặt trong mối quan hệ giữa công dân với nhau. Sự bình đẳng trước pháp luật của công dân với Nhà nước còn mờ nhạt; thể hiện ở số quyền xét dưới khía cạnh bình đẳng trước pháp luật vẫn ít hơn số nghĩa vụ. Mặt khác, trong khi thiết kế quy định của Hiến pháp và pháp luật về quyền bình đẳng thì tư duy ban - phát, xin - cho, phụ thuộc vào Nhà nước vẫn chiếm ưu thế. Ví dụ: cùng bị xâm hại các quyền bởi cơ quan hành chính nhưng công dân chỉ được khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính ra tòa án, còn bị xâm phạm bởi văn bản quy phạm pháp luật thì hiện nay chưa có cơ chế.

Việc ghi nhận và áp dụng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật không chỉ nằm trên giấy mà cần được đảm bảo thực hiện và bảo vệ bằng một cơ chế hữu hiệu. Dưới góc độ lập hiến và lập pháp, chúng ta có thể tự hào về số lượng các quyền, mức độ, phạm vi bao phủ các quyền thể hiện tính chất bình đẳng trước pháp luật của chúng ta không hề thua kém bất cứ nước

nào[85]. Tuy nhiên, hạn chế cố hữu nhất vẫn nằm ở cơ chế thực hiện và bảo vệ quyền bình đẳng trước pháp luật khi nó bị xâm phạm từ mọi phía.

Tại điều 16, Hiến pháp năm 2013 quy định: “1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; 2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Như vậy, Hiến pháp 2013 đã thay thế cụm từ “mọi công dân” bằng cụm từ “mọi người”. Việc quy định như vậy có ý nghĩa hết sức to lớn vì không chỉ mở rộng về nội hàm của chế định mà thể hiện một cách rõ nét nhất, đầy đủ nhất về tư tưởng và các chế định bình đẳng không chỉ dành cho những “người” có tư cách “công dân” mà quyền bình đẳng ấy được áp dụng cho tất cả mọi người, kể cả những “người” không có đủ năng lực hành vi hay tư cách “công dân”. Đây là một nguyên tắc Hiến định, cơ sở pháp lý đảm bảo cho sự bình đẳng đối với tất cả cá nhân, tổ chức sẽ tiếp tục được ghi nhận và bảo đảm thực hiện hiệu quả trong đời sống xã hội và đời sống pháp lý ở Việt Nam.

#### **4.1.2. Hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự phải xuất phát từ yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền và quá trình dân chủ hoá đời sống nhà nước, đời sống xã hội ở nước ta hiện nay**

Tại Điều 2 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận: ”Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”.

Như vậy bằng việc đảm bảo về mặt hiến định, chúng ta đang tiến hành tạo những nền tảng cần thiết để xây dựng nhà nước pháp quyền. Nhưng việc xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam là một tiến trình lâu dài và có tính đặc thù. Nhà nước pháp quyền phải là sự kế thừa, phát triển của nhà nước dân chủ nhân dân lên tầm cao mới trên cơ sở bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

Hạt nhân của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền là các quan hệ xã hội chủ yếu được điều chỉnh bằng pháp luật; pháp luật chiếm vị trí điều chỉnh chủ đạo trong toàn xã hội, trong hoạt động xử sự của các chủ thể trong xã hội. Các cơ quan nhà nước, một mặt sử dụng pháp luật để quản lý trong từng ngành, từng lĩnh vực, mặt khác khi tham gia các quan hệ pháp luật cũng phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Hay nói cách khác nhà nước pháp quyền là nhà nước ở đó pháp luật giữ địa vị thống trị, pháp luật là ý chí của toàn thể nhân dân. Quản lý nhà nước bằng pháp luật là yêu cầu khách quan của một xã hội văn minh, công bằng, dân chủ, là phương pháp cơ bản đảm bảo hiệu lực và hiệu quả quản lý của nhà nước. Xây dựng nhà nước pháp quyền hoạt động trên cơ sở pháp luật, thực hiện quản lý tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, bảo đảm cho toàn xã hội nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật. Trên cơ sở đó, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân được bảo đảm, khắc phục được sự tùy tiện, lạm quyền của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước.

Để đáp ứng yêu cầu Nhà nước pháp quyền, thì đòi hỏi phải xây dựng và hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự. Bởi vì xuất phát từ lý thuyết chung “pháp luật trong Nhà nước pháp quyền – ý chí nguyện vọng, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân được luật hóa – là tiếng nói của công lý và ý trí” [12, tr 35] và “chỉ khi nào thiết lập được một tổ chức pháp lý hoạt động trên cơ sở pháp luật thì khi đó tư tưởng Nhà nước pháp quyền mới trở thành hiện thực” [11, tr 19]. Vì vậy về mặt hình thức pháp lý, pháp luật về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự phải điều chỉnh bao quát, toàn diện các quan hệ giữa Nhà nước và đương sự. Về mặt nội dung pháp lý, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự phải thể hiện và đáp ứng nhu cầu khách quan của xã hội, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa – chính trị - xã hội... Về cấu trúc, nguyên tắc bình đẳng trước pháp

luật của đương sự trong tố tụng dân sự phải là một thể thống nhất, chặt chẽ về thứ bậc trong đó Hiến pháp giữ vai trò “đạo luật gốc”.

Về mặt luật thực định, với việc đề cao hơn nữa trách nhiệm của nhà nước trong xu hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay đòi hỏi phải tăng cường vai trò của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự.

Như vậy, từ cơ sở lý luận và thực tiễn cho thấy việc xây dựng và hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự là một nội dung không thể thiếu trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền.

#### **4.1.3. Hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự phải thể hiện được chủ trương của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp**

Chủ nghĩa Mác – Lê nin đã chỉ ra rằng: dưới một chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp mà luật pháp tồn tại vì con người. Đồng thời, ở mỗi quốc gia, trong một phạm vi nhất định phải tạo ra pháp quyền và quyền con người của riêng mình với sự đa dạng về bản chất [55, tr 27]. Chính vì vậy, từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, các quan điểm của Đảng luôn hướng tới việc bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân, bảo đảm công dân bình đẳng trước pháp luật. Hiện nay, Đảng và Nhà nước đang chủ trương về cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN. Trong nhà nước pháp quyền, quyền con người, quyền công dân được xác lập về mặt pháp lý, tạo cơ sở cho việc xây dựng một xã hội bình đẳng và công bằng. Nhà nước pháp quyền là một mô hình nhà nước chống lại sự lạm quyền, vi phạm quyền công dân, sự tùy tiện của công quyền để bảo vệ quyền con người. Đó là nơi mà mọi mặt hoạt động của nhà nước đều đặt trên cơ sở pháp luật [66, tr 35].

Tuy nhiên, cần nhận thấy rõ: việc hoàn thiện áp dụng nguyên tắc bình đẳng của đương sự phải giải quyết tốt mâu thuẫn giữa việc mở rộng quyền của đương sự với việc hoàn thiện và mở rộng thẩm quyền của Tòa án. Vấn đề ở đây cần nhận thức được các quy định của pháp luật tôn trọng và bảo vệ quyền tự định đoạt của đương sự nhưng cũng đồng thời phải bảo đảm khi thực hiện quyền đó không gây khó khăn, cản trở hoạt động xét xử của tòa án. Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước luôn chủ trương thực hành chính sách đổi mới nhằm kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, trong đó có cơ quan tư pháp. Ngày 02/01/2002, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-TW “về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” [2]. Triển khai thực hiện Nghị Quyết 08/NQ-TW, ngày 02/06/2005, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã ra Nghị quyết số 49/NQ – TW để ra chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 [3].

Các Nghị quyết trên đã chỉ ra quan điểm: cải cách tư pháp phải dựa trên quan điểm xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Về bản chất Nhà nước pháp quyền XHCN là nhà nước dân chủ. Trong nhà nước pháp quyền, chủ quyền của Nhân dân là hình thức thể hiện cao nhất của dân chủ, chủ quyền của Nhân dân bao giờ cũng cao hơn chủ quyền của Nhà nước, bởi Nhà nước là công cụ để bảo đảm thực sự chủ quyền của nhân dân, bảo vệ pháp luật để phục vụ nhân dân. Trong bộ máy nhà nước pháp quyền, hệ thống các cơ quan tư pháp là công cụ hữu hiệu để bảo vệ các quyền tự do của nhân dân, hạn chế mức thấp nhất những mầm mống sinh ra bệnh quan liêu, độc đoán, chuyên quyền và nạn tham nhũng xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân. Nhà nước pháp quyền là nhà nước bảo đảm công bằng, nhân đạo, dân chủ và pháp chế. Nhà nước bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng. Nhà nước pháp quyền phải có một hệ thống pháp luật thống nhất, toàn diện,

đồng bộ với kỹ thuật lập pháp cao và bảo đảm cho hệ thống pháp luật đó thực sự đi vào cuộc sống [2, tr. 5-6, 8-9]. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bình đẳng của đương sự phải đáp ứng yêu cầu của việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, trong đó phải đảm quy trình tố tụng dân sự thuận lợi, hợp lý, minh bạch và hiệu quả.

Một trong những trọng tâm của công tác tư pháp là: *“Khi xét xử, các tòa án phải đảm bảo cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan; thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn pháp luật quy định”* [2]. Vì vậy, việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự phải đảm bảo quyền tham gia tố tụng, các đương sự phải bình đẳng với nhau trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

#### **4.1.4. Hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự phải thể hiện rõ quan điểm của Đảng và Nhà nước về đổi mới phát triển nền kinh tế**

Từ năm 1986 đến nay, chủ trương đổi mới toàn diện nền kinh tế không ngừng được ghi nhận và phát triển thể hiện thông qua các nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX, X, XI, XII. Sự đổi mới và phát triển của nền kinh tế đã đặt ra nhiều yêu cầu của sự đổi mới và hoàn thiện những điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế. Một trong những yêu cầu đó là cần phải hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS. Quá trình đổi mới kinh tế đã đặt ra

cho việc hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bình đẳng được thể hiện trên những phương diện chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, cần phải đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong điều kiện thừa nhận tồn tại đa dạng các hình thức sở hữu. Trên cơ sở đó, đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế trong xã hội. Đa dạng về các chủ thể, đa dạng về lợi ích, sự xung đột pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa các tổ chức, cá nhân trong đời sống xã hội là một tất yếu, khách quan. Những tranh chấp đó cần phải được giải quyết theo một cơ chế nhất định, trong đó việc giải quyết bằng con đường tòa án là một trong các hình thức giải quyết. Tuy nhiên, thực tiễn việc xét xử tại tòa án cho thấy: nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khi phát sinh mâu thuẫn thường tự giải quyết vì họ rất ngại đưa ra tòa án để giải quyết do tâm lý lo ngại ảnh hưởng tới uy tín, thương hiệu...

*Thứ hai*, việc giải quyết tại Tòa án theo trình tự thủ tục nhất định đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Chính vì vậy, các phán quyết mà tòa án đưa ra cần phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, giảm thiểu tối đa những lãng phí về thời gian, tiền bạc cho các bên cũng như bản thân các cơ quan tiến hành tố tụng. Xuất phát từ vấn đề này, cho thấy: *dưới góc độ kinh tế học nếu con đường tìm đến công lý bằng tòa án trở nên tốn kém và khó lường trước thì đương sự sẽ tìm đến con đường riêng để đảm bảo lợi ích của mình một cách hiệu quả bằng những chi phí hợp lý so với những gì mà họ sẽ thu được* [51, tr 370].

*Thứ ba*, để phát triển kinh tế đòi hỏi lợi ích của các thành phần kinh tế cần được tôn trọng và bảo vệ trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Việc bảo vệ các lợi ích của các chủ thể thông qua thủ tục tố tụng trên nguyên tắc bình đẳng cần quy định cho các đương sự bình đẳng về vị trí, bình đẳng trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong vấn đề yêu cầu tòa án thụ lý,

giải quyết và xét xử một cách khách quan, minh bạch và hiệu quả. Việc giải quyết đúng pháp luật của tòa án theo trình tự tố tụng nhất định khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực tiễn và không tạo nên sự đối xử bất bình đẳng giữa các đương sự trong vụ kiện.

*Thứ tư*, bên cạnh hình thức giải quyết tại Tòa án, để đảm bảo thực hiện sự bình đẳng giữa đương sự, pháp luật quy định đa hình thức giải quyết tranh chấp khác ngoài tòa án, như: thương lượng, hòa giải, trọng tài. Việc quy định nhiều hình thức giải quyết nhằm đảm bảo tôn trọng quyền lựa chọn, định đoạt của đương sự trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

#### **4.1.5. Hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự phải phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế và khu vực**

Ngày nay, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu của các quốc gia trên thế giới. Các quốc gia trên thế giới đang tham gia tích cực và chủ động vào các mối quan hệ quốc tế. Trong quá trình hội nhập, Việt Nam tích cực tham gia vào các liên kết đa phương và thiết lập các mối quan hệ hợp tác song phương như: trở thành thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO)...

Ở cấp độ hợp tác đa phương, trong khuôn khổ của WTO, tổ chức này đặt ra một hệ thống các nguyên tắc hoạt động và quy định đối với các nước thành viên nhằm tiến tới đạt được mục tiêu tự do hóa thương mại. Các nguyên tắc đối xử quốc gia (NT), nguyên tắc tối huệ quốc (MFN) được áp dụng nhằm không phân biệt đối xử và phải đảm bảo tính minh bạch. Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, từng bước thực hiện lộ trình các cam kết, trong đó có cam kết về quy chế đối xử bình đẳng với cá nhân, tổ chức của các nước thành viên khác ở Việt Nam, bao gồm cả sự bình đẳng trong việc giải quyết các tranh chấp trước tòa án Việt Nam.

Ở cấp độ hợp tác song phương, các hiệp định được ký kết đặt ra các yêu cầu đòi hỏi sự sửa đổi hệ thống pháp luật của các bên. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) không chỉ bao gồm/và các quy định về hoạt động thương mại giữa các thương gia mà còn có những quy định ràng buộc đảm bảo quyền của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ tố tụng. Ví dụ, tại điều I. 7. 5 BTA quy định: *các bên tranh chấp không bị ngăn cấm trong bất kỳ hình thức giải quyết trọng tài nào hoặc hình thức giải quyết tranh chấp nào mà các bên đồng ý và cho rằng nó phù hợp nhất cho nhu cầu cụ thể của mình*. Bên cạnh đó, BTA còn có những quy định yêu cầu về phía tòa án với các thủ tục như: thủ tục thực thi không được phức tạp một cách hợp lý, không tốn kém một cách không cần thiết (Điều II. 11.2).

Từ lý luận và thực tiễn, cũng cần lưu ý rằng: tham khảo các thành tựu khoa học hệ thống pháp luật các nước về bảo đảm quyền bình đẳng của đương sự là điều cần thiết đối với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS. Tuy nhiên, cần phải phân tích, đánh giá và đúc rút các bài học kinh nghiệm áp dụng từ quy định của các nước trong quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS cần xuất phát từ các điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa của Việt Nam đáp ứng tính khoa học, tính thực tiễn và tính khả thi cao.

## **4.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ Ở VIỆT NAM**

### **4.2.1. Nhóm giải pháp chung**

*Thứ nhất, nâng cao nhận thức về quyền bình đẳng của đương sự và vai trò của nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự*

Có thể khẳng định không phải mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân ở nước ta hiện nay đều đã nhận thức đúng về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong

TTDS. Việc quy định về nguyên tắc bình đẳng trong pháp luật đã khó, thực hiện trên thực tế còn khó hơn. Vì vậy, về mặt nhận thức, cần giải quyết các vấn đề sau:

- Trước hết cần nhận thức đầy đủ, chính xác về nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS dựa trên triết lý mạch lạc về quyền con người một cách hệ thống và khoa học với các luận điểm đã được kiểm chứng tại mọi quốc gia và trong thực tiễn tổ chức ở Việt Nam.

- Cần xây dựng được quyết tâm chính trị cao trong việc ghi nhận, tôn trọng và bảo đảm nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS từ các nhà lãnh đạo, quản lý chính trị và lãnh đạo nhà nước, trước hết là từ các cơ quan TAND, từ đó mới quyết tâm xây dựng và hoàn thiện thể chế nhằm hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS.

- Cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, xây dựng nhận thức đúng đắn và đầy đủ về quyền con người nói chung, quyền bình đẳng trước pháp luật của công dân, trong đó có quyền bình đẳng của đương sự trong TTDS. Nếu đương sự không có sự hiểu biết nhất định về pháp luật tố tụng dân sự thì rất khó khăn trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Hơn nữa, BLTTDS và LSĐBSBLTTDS năm 2011; BLTTDS năm 2015 có rất nhiều điểm mới liên quan đến quyền bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự nên đương sự có thể chưa biết các quy định này cũng như chưa biết thực hiện các quyền đó như thế nào. Bên cạnh đó, có một bộ phận người dân thì cố tình không chấp hành pháp luật, không hợp tác với Tòa án nhằm gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

***Thứ hai, nghiên cứu đầy đủ các yếu tố tác động đến xây dựng và hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự***

Nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS chịu sự tác động chủ yếu của các yếu tố: thể chế chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội, các yếu tố về

lịch sử, dân tộc, văn hóa, đạo đức, tôn giáo, phong tục, tập quán, trình độ dân trí... Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu đánh giá và đề xuất hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS.

Thế chế chính trị là kim chỉ nam của pháp luật. Điều kiện kinh tế - xã hội có vai trò bảo đảm để xây dựng, hoàn thiện và vận hành pháp luật có hiệu quả. Là cơ sở hạ tầng của kiến trúc thượng tầng tương ứng, điều kiện kinh tế - xã hội quy định nội dung nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS. Các yếu tố về lịch sử, dân tộc, văn hóa, đạo đức, tôn giáo, phong tục, tập quán,... là những yếu tố tồn tại lâu dài trong đời sống xã hội, có nhiều yếu tố đã ăn sâu, bén rễ, hình thành nên thói quen ứng xử của người dân đối với nhau. Một dân tộc có lịch sử văn minh, có truyền thống đạo đức, có văn hoá chính trị, có những phong tục tập quán tốt đẹp là môi trường thuận lợi để xây dựng thể chế pháp lý nói chung, trong đó có nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS. Bên cạnh đó, trình độ mặt bằng dân trí được nâng cao là yếu tố thúc đẩy hoàn thiện và thực thi nghiêm túc nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS.

***Thứ ba, quán triệt đúng, đầy đủ, kịp thời nội dung và tinh thần của Hiến pháp năm 2013 trong việc hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong tố tụng dân sự***

Hiến pháp năm 2013 khẳng định quyền con người, quyền công dân là một trong những định chế quan trọng nhất. Quá trình hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS thời gian tới cần quán triệt đầy đủ, kịp thời nội dung, tinh thần Hiến pháp 2013, bởi đúng như Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (tháng 1/2016) đã đưa ra nhiệm vụ: “Lãnh đạo việc đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện hệ thống pháp luật theo các nguyên tắc được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Bảo đảm pháp luật vừa là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để nhân dân kiểm tra, giám sát quyền lực nhà nước” [33].

#### **4.2.2. Nhóm giải pháp về phương diện lập pháp**

##### ***Một là, cần bổ sung những quy định về đương sự trong việc dân sự***

Đương sự là đối tượng được xem xét trong các vụ việc dân sự. Tuy nhiên, pháp luật tố tụng dân sự hiện hành không quy định đầy đủ về những vấn đề liên quan đến đương sự trong việc dân sự, cụ thể không quy định thành phần đương sự trong việc dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong việc dân sự. Điều này đã ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này trong quá trình giải quyết việc dân sự. Bởi việc xác định tư cách tham gia tố tụng trong giải quyết việc dân sự sẽ là cơ sở để xác định quyền và nghĩa vụ của họ.

- Theo quy định tại Điều 104 BLTTDS năm 2015 thì một hoặc các bên đương sự có quyền yêu cầu định giá hoặc thẩm định giá. Tuy nhiên, trong trường hợp bên đương sự này yêu cầu định giá tài sản, còn bên kia lại yêu cầu tổ chức thẩm định giá tài sản thì sẽ giải quyết mâu thuẫn này như thế nào. Trường hợp kết quả định giá tài sản và thẩm định giá tài sản có sự khác nhau và có sự chênh lệch rất lớn thì Tòa án căn cứ vào kết quả của tổ chức nào để giải quyết vụ án trong khi kết quả của hai tổ chức này đều có giá trị pháp lý (đều được tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định). Trong trường hợp này, Tòa án căn cứ vào kết quả của tổ chức nào cũng sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của một bên đương sự cũng như không đảm bảo quyền bình đẳng giữa các đương sự.

- Các đương sự có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ nhưng lại không quy định biện pháp chế tài khi các chủ thể này cố tình không cung cấp chứng cứ cho đương sự. Trong khi đó, BLTTDS lại có quy định đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ, tài liệu mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang quản lý, lưu giữ thì có thể bị

Tòa án phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc cưỡng chế thi hành (Điều 385 BLTTDS). Trên thực tế, đã có rất nhiều các trường hợp các cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ hoặc quản lý chứng cứ gây khó khăn cho đương sự trong việc thu thập chứng cứ nhưng không có cách nào để xử lý các hành vi này.

-BLTTDS cũng không quy định trách nhiệm của thẩm phán phải giải thích cho đương sự quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự trước khi xét xử sơ thẩm. Đây là vấn đề rất quan trọng bởi đương sự có hiểu biết đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình thì họ mới có thể thực hiện được các quyền và nghĩa vụ đó cũng như mới có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, trong thực tiễn do không biết hoặc không biết đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của mình nên đương sự đã không thực hiện được quyền của mình như quyền sao chụp tài liệu, chứng cứ, quyền được biết chứng cứ do bên kia cung cấp hoặc do Tòa án thu thập, quyền yêu cầu Tòa án xác minh thu thập chứng cứ...

- Điều 269 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 299 BLTTDS năm 2015 quy định khi nguyên đơn rút đơn khởi kiện ở giai đoạn phúc thẩm thì chỉ cần hỏi ý kiến bị đơn. Tuy nhiên, nếu vụ án có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nhưng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ yêu cầu độc lập thì BLTTDS và LSĐBSBLTTDS chưa có quy định. Bên cạnh đó, "*BLTTDS mới chỉ đề cập đến việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn mà chưa có quy định về việc bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan rút lại yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của mình hoặc nguyên đơn rút một phần yêu cầu của mình ở giai đoạn phúc thẩm*" [17, tr 134]. Việc không quy định những vấn đề này tạo nên sự bất bình đẳng giữa các đương sự. Do đó, cần bổ sung quy định thành phần đương sự trong việc dân sự bao gồm người có yêu cầu, người bị yêu cầu và người có liên quan đến yêu cầu. Đồng thời cần quy định về

quyền và nghĩa vụ đương sự trong việc dân sự sao cho phù hợp với địa vị pháp lí của từng đương sự. Các quy định này sẽ là cơ sở để các đương sự trong việc dân sự xác định được quyền và nghĩa vụ của mình trước pháp luật, tạo cơ hội để họ có cơ sở pháp lý để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng trên nguyên tắc bình đẳng.

***Hai là, cần quy định cách giải quyết khi kết quả định giá tài sản tranh chấp mâu thuẫn với kết quả của tổ chức thẩm định giá tài sản.***

Như đã phân tích ở trên, theo quy định của BLTTDS đương sự phía bên này có quyền yêu cầu hội đồng định giá tài sản, đương sự phía bên kia có quyền yêu cầu tổ chức thẩm định giá tài sản. Nhưng nếu kết quả của hai tổ chức mâu thuẫn nhau thì Tòa án không có cơ sở pháp lí để xác định kết quả của tổ chức nào là căn cứ giải quyết vụ việc dân sự. Thiết nghĩ, để đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giữa các đương sự thì trong trường hợp này Tòa án với tư cách là người phân xử tranh chấp giữa các bên đương sự sẽ quyết định tiến hành định giá lại. Người đã thực hiện việc định giá trước đó không được thực hiện việc định giá lại.

***Ba là, cần quy định biện pháp chế tài đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ hoặc quản lí chứng cứ cố tình không cung cấp chứng cứ cho đương sự.***

Để đảm bảo đương sự có đủ chứng cứ cung cấp cho Tòa án hoặc chứng minh với Tòa án là đương sự không có khả năng tự thu thập chứng cứ thì trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức cố tình không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của đương sự thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị Tòa án quyết định phạt cảnh cáo, phạt tiền, tạm giữ hành chính hoặc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

***Bốn là, cần quy định trách nhiệm của Tòa án trong việc cung cấp tài liệu cho đương sự***

Để tạo điều kiện cho đương sự có thể biết và thực hiện được tất cả các

quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của mình thì cần bổ sung vào BLTTDS quy định trách nhiệm của thẩm phán phải gửi cho bị đơn, những người có quyền, nghĩa vụ liên quan các tài liệu, chứng cứ của người khởi kiện; gửi cho nguyên đơn các tài liệu, chứng cứ và văn bản ghi ý kiến của bị đơn, những người có liên quan về yêu cầu khởi kiện và phải giải thích quyền và nghĩa vụ tố tụng cho các đương sự trước khi xét xử sơ thẩm. Cụ thể:

+ Bổ sung vào BLTTDS phần quy định khi thụ lý vụ án dân sự, Tòa án phải giải thích cho nguyên đơn quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của họ.

+ Bổ sung vào BLTTDS phần quy định Tòa án phải gửi cho bị đơn, những người có quyền, nghĩa vụ liên quan bản sao các tài liệu, chứng cứ của người khởi kiện.

+ Bổ sung BLTTDS phần quy định trong nội dung văn bản thông báo việc thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo rõ ràng, cụ thể về quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của người được thông báo.

+ Bổ sung vào BLTTDS phần quy định Tòa án phải gửi cho nguyên đơn bản sao các tài liệu, chứng cứ và văn bản ghi ý kiến của bị đơn, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan về yêu cầu khởi kiện [26, tr 46].

***Năm là, quy định rõ trách nhiệm của Tòa án trong việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.***

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 101 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Khoản 2 Điều 113 BLTTDS năm 2015 thì trách nhiệm bồi thường của Tòa án khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba, là chưa chặt chẽ. Ngoài các quy định về trường hợp tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì để đảm bảo quyền bình đẳng, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong tranh chấp cần bổ sung thêm quy định: *nếu Tòa án không áp dụng biện pháp khẩn cấp mà gây ra thiệt hại đối với người yêu cầu áp dụng thì Tòa án cũng phải có trách nhiệm bồi thường.*

Việc bổ sung quy định như vậy sẽ: (i) nâng cao vai trò trách nhiệm của tòa án trong giải quyết các việc dân sự; (ii) hạn chế biểu hiện hành vi vi phạm khi không áp dụng biện pháp khẩn cấp mà gây phương hại cho các bên hoặc từng bên trong tranh chấp và (iii) quy định này là một trong những yêu cầu đảm bảo việc thực hiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS trên thực tiễn. Quy định đó không chỉ đòi hỏi bình đẳng giữa các đương sự trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình mà còn là trách nhiệm từ các cơ quan nhà nước trong việc đảm bảo nguyên tắc đó. Khoản 2 Điều 113 BLTTDS năm 2015 đã quy định bổ sung nội dung này, nhưng theo Khoản 3 Điều 113 BLTTDS năm 2015 thì việc bồi thường thực hiện theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; trong khi đó, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cũng chưa quy định rõ ràng, cụ thể về thời gian, mức bồi thường và đối tượng phải chịu trách nhiệm bồi thường

***Sáu là, cần quy định việc rút yêu cầu của đương sự ở giai đoạn phúc thẩm được chấp nhận khi có sự đồng ý của các đương sự khác.***

Rút yêu cầu ở giai đoạn phúc thẩm là một trong các quyền tự định đoạt của đương sự. Tuy nhiên, việc rút yêu cầu của đương sự chỉ được chấp nhận nếu được sự đồng ý của các đương sự khác. Bởi vì, “khi đương sự đưa ra yêu cầu Tòa án giải quyết một hay nhiều quan hệ pháp luật thì đương sự phía bên kia phải bỏ thời gian, công sức và các chi phí cho việc theo kiện ở tại Tòa án cũng như họ muốn giải quyết dứt điểm quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự, xác định cụ thể quyền và nghĩa vụ của mình để họ thực hiện cho xong nghĩa vụ. Ở đây cần phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa việc thực hiện quyền tự định đoạt của các đương sự với việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác, bảo đảm cho các đương sự bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng” [17, tr 76].

***Bảy là, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần nhanh chóng chọn lựa các tình huống, các giải pháp xử lý thủ tục tố tụng liên quan đến việc bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của đương sự mà các Tòa án đã giải quyết đúng để quyết định thành án lệ nhằm hướng dẫn áp dụng thống nhất trên toàn hệ thống Tòa án.***

Nghị quyết về án lệ lần đầu tiên đã được Hội đồng Thẩm phán-Tòa án nhân dân tối cao ban hành, có hiệu lực từ ngày 16/12/2015 chắc chắn sẽ góp phần hoàn thiện hơn các nguồn của pháp luật nói chung và các nguồn pháp luật bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương trong tố tụng dân sự Việt Nam nói riêng. Trước mắt, cần chọn án lệ quy định trong trường hợp nào Tòa án xác định đương sự vắng mặt tại nơi cư trú trước khi thụ lý vụ án nên không đủ điều kiện khởi kiện và trường hợp nào thì xác định đương sự cố tình che giấu địa chỉ để trốn tránh nghĩa vụ, nên Tòa án vẫn thụ lý và xét xử vắng mặt đương sự...

***Tám là, cần tham khảo kinh nghiệm lập pháp của nước ngoài để hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS.***

*- Kinh nghiệm của Cộng hòa Pháp*

Quyền tự do gắn liền chặt chẽ với quyền bình đẳng trong suốt chiều dài lịch sử của người Pháp. Nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong hệ thống pháp luật của Cộng hòa Pháp chủ yếu bao gồm những nội dung cơ bản sau: (i) áp dụng các thuyết Kiện cáo (*theorie de l'action*), làm rõ quan điểm về tự do; (ii) thẩm quyền của tòa án (*chủ yếu được nghiên cứu bởi thuyết thẩm quyền (la theorie de la juridiction) trong đó đi sâu về sự đổi mới của các nền tảng về thẩm quyền, dưới cách nhìn về tự do và bình đẳng*); (iii), quy định về xét xử sơ thẩm, dưới tư tưởng về tự do, bình đẳng, bác ái.

Theo đó, nguyên tắc bình đẳng trong tố tụng của đương sự cũng được ghi nhận bằng việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham

gia hoạt động tố tụng. Đương sự không được lạm dụng việc thực hiện các quyền tố tụng của mình gây khó khăn cho việc tham gia tố tụng của bên kia; không được gây cản trở ảnh hưởng quá trình giải quyết việc dân sự của tòa án. Nếu lạm dụng quyền kiện tụng gây thiệt hại hoặc kéo dài thời gian giải quyết vụ kiện dân sự có thể bị áp dụng phạt tiền, bồi thường cho người bị hại, nếu họ có yêu cầu.

- *Kinh nghiệm của Hoa kỳ*

Nguyên tắc bình đẳng trong hệ thống pháp luật Hoa kỳ chủ yếu được thể hiện rõ thông qua trình tự tố tụng giải quyết các vụ kiện giữa các bên. Thủ tục tố tụng dân sự Hoa Kỳ là một trình tự của hệ thống pháp luật để giải quyết tranh chấp giữa các bên riêng rẽ; thủ tục tố tụng dân sự là phần chính yếu của luật cơ cấu nên bộ máy này. Một trong những kinh nghiệm hay của Hoa kỳ có thể tham khảo áp dụng cho Việt Nam là quyền tìm hiểu sự việc về vụ kiện.

Việc này được xử lý thông qua một quá trình được gọi là *sự tìm hiểu*. Việc xét xử có thể tiến hành mà không cần một bên phải tìm hiểu trước xem bên kia đã biết được sự việc gì. Đó là hệ thống luật chung theo truyền thống, trong đó các sự việc chỉ được phát triển một cách tối thiểu nhờ sự bào chữa và các bên không có cơ hội nào khác trước tòa án để tìm hiểu xem bên kia đã biết được sự việc gì. Nhưng thủ tục tố tụng dân sự hiện đại sử dụng một hệ thống mở hơn, theo đó mỗi bên có cơ hội bình đẳng, lớn hơn để khám phá toàn bộ sự việc liên quan đến vụ kiện trong suốt giai đoạn trước khi xét xử. Để thu thập được thông tin thuộc quyền sở hữu của đối phương, hoặc thông tin có thể thu thập được một cách dễ dàng từ đối phương ngay cả khi thông tin đó có thể đã được đăng tải trên một phương tiện nào đó, một bên có thể *chất vấn* bên kia; đệ trình các câu hỏi viết sẵn, được gọi là *cung từ*; yêu cầu cung cấp các tài liệu hoặc bằng

chúng xác thực; đề nghị bên kia phải đệ trình bản kiểm tra thực tế và yêu cầu bên kia phải thừa nhận sự thật về các sự việc liên quan đến vụ kiện.

*- Kinh nghiệm của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*

Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, trong đó có quyền bình đẳng trước pháp luật được quy định tại LTTDS Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (được Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Khóa 7 thông qua tại kỳ họp thứ 4 ngày 9/4/1991). Theo đó, các đương sự có quyền tố tụng bình đẳng, Tòa án nhân dân xét xử các vụ án dân sự thực hiện quyền tố tụng đối xử với các đương sự phải hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật (Điều 8 LTTDS). Nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong vụ kiện dân sự được đảm bảo thực hiện trên một số phương diện, trong đó đáng chú ý là việc đảm bảo thực hiện quyền bình đẳng trong việc tòa án khi xét xử phải đảm bảo tính sự thật, khách quan. Luật sư của đại diện tố tụng và những người đại diện tố tụng khác có quyền điều tra, thu thập chứng cứ, có thể kiểm tra, đọc các tài liệu có liên quan đến vụ kiện phục vụ cho việc xét xử. Đương sự có thể đưa ra các chứng cứ mới tại tòa án, thậm chí trong trường hợp được phép của tòa án, đương sự có thể thực việc chất vấn nhân chứng, người giám định, người khám nghiệm (Điều 125 LTTDS). Tuy nhiên, tòa án cũng có thể điều tra thu thập nhằm đảm bảo việc giải quyết đúng theo quy định của pháp luật và tôn trọng sự bình đẳng giữa các bên trong tranh chấp.

**4.2.3. Nhóm giải pháp về thực thi pháp luật**

*Trước hết, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tố tụng dân sự.*

Để đương sự có thể hiểu và thực hiện được nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, trước Tòa án thì đương sự phải có sự hiểu biết nhất định về pháp luật tố tụng dân sự đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi mà BLTTDS quy định theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của các đương sự trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Do đó, cần thiết phải đẩy

mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền và phổ biến pháp luật tố tụng dân sự. Trong giáo dục, tuyên truyền và phổ biến pháp luật tố tụng dân sự, cần phải để cho mọi người hiểu biết rõ về trình tự giải quyết vụ án dân sự ở tại Tòa án, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự, các quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc mỗi công dân hiểu được trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, hiểu về quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng sẽ hỗ trợ họ khi tham gia tố tụng tại Tòa án để thực hiện và giám sát được việc thực hiện của các chủ thể khác góp phần làm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được công bằng, đúng pháp luật.

***Thứ hai, tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức Tòa án nhân dân trong giai đoạn mới, đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp.***

Về hệ thống tổ chức Tòa án, cần sớm được thực hiện theo tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, đặc biệt là khi Hiến pháp 2013 ra đời thay thế cho Hiến pháp năm 1992, trong đó ghi nhận nhiều điểm mới, đặc biệt là về vấn đề quyền con người, xác định rõ vị trí, vai trò của cơ quan tòa án. Những quy định đó là cơ sở pháp lý để Tòa án độc lập xét xử, tập trung được đội ngũ cán bộ nhằm khắc phục tình trạng Thẩm phán phải làm việc quá tải, phải chịu nhiều áp lực lớn trong khi có những nơi thẩm phán lại giải quyết rất ít vụ việc như hiện nay. Việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ cũng như bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các Thẩm phán ở nhiều Tòa án rất khó khăn. Điều đó ảnh hưởng nhất định tới việc giải quyết vụ việc dân sự và việc bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS. Do đó, cần phải tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức Tòa án theo cấp xét xử. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án khu vực cần được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; Tòa án cấp phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và sơ thẩm một số vụ

án ở một số khu vực; Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm.

***Thứ ba, tôn trọng nguyên tắc độc lập của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.***

Điều 103, Hiến pháp năm 2013 ghi “*Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm*”. Độc lập xét xử là nguyên tắc hiến định, là cốt lõi của quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm tính tối cao của pháp luật, đảm bảo sự cân bằng và kiểm soát các quyền lực nhà nước và bảo vệ quyền con người. Việc tăng cường cơ chế giám sát của nhân dân trong hoạt động xét xử của Tòa án, của Thẩm phán thông qua việc công khai rộng rãi các phán quyết của Tòa án là nhu cầu thiết thực. Điều đặc biệt quan trọng để đạt được mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là phải nhận thức một cách toàn diện về quyền tư pháp, nâng cao vị thế của quyền tư pháp, của Tòa án, của Thẩm phán. Có như vậy, thì mới tăng cường trách nhiệm và tính độc lập của thẩm phán trong công tác xét xử nhằm đảm bảo thực hiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS minh bạch và hiệu quả. Tuy nhiên, trên thực tế tổ tụng dân sự ở Việt Nam, thì nguyên tắc độc lập xét xử chỉ tuân theo pháp luật vẫn đang tồn tại một cách lệ thuộc vào mối quan hệ giữa các cơ quan, chủ thể tiến hành tổ tụng dân sự. Hơn thế nữa, yếu tố tổ tụng thẩm vấn hiện nay đang tạo ra cơ chế cho phép thẩm phán phải tham gia vào nhiều công đoạn tế nhị của tổ tụng dân sự. Do đó, các thẩm phán chưa thể đáp ứng yêu cầu cơ bản của nguyên tắc độc lập của tòa án như: “*độc lập trong quá trình thực hiện chức năng của mình*” hoặc “*không được tham gia bất cứ hoạt động nào có khả năng làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng xét xử họ*”. Như

vậy, nguyên tắc độc lập của tòa án chưa được thực hiện một cách minh bạch trên thực tế nên vô hình chung tạo ra một nguyên nhân khách quan cho thẩm phán khi tiến hành tố tụng thiếu đi mất sự độc lập cần phải có.

***Thứ tư, xây dựng đội ngũ thẩm phán giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ và có đạo đức nghề nghiệp.***

Thực tế cho thấy, trình độ chuyên môn và phẩm chất của đội ngũ Thẩm phán còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Theo Báo cáo tổng kết của hàng năm của ngành Tòa án nhân dân thì trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ, thẩm phán Tòa án các cấp còn bất cập, hạn chế về một số lĩnh vực như kiến thức xã hội, kỹ năng về công tác dân vận, trình độ ngoại ngữ, kiến thức pháp luật quốc tế... Tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật của một bộ phận cán bộ, thẩm phán còn yếu, phong cách làm việc chậm đổi mới; tinh thần phục vụ nhân dân chưa cao. Một số cán bộ, công chức trong đó có cả thẩm phán còn vi phạm đạo đức, vi phạm kỷ luật công vụ bị xử lý kỷ luật hoặc cá biệt có trường hợp vi phạm pháp luật đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Qua công tác thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo đã xử lý kỷ luật 36 trường hợp do có hành vi vi phạm và chuyển cơ quan chức năng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với 10 trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật hình sự [33, tr 15]. Những tồn tại về chất lượng của đội ngũ thẩm phán phần nào làm cho nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật không được bảo đảm thực hiện trên thực tế.

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án, thẩm phán là người điều hành quá trình tố tụng, có vai trò quan trọng và quyết định trong việc bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể tố tụng và giải quyết đúng đắn vụ việc. Vì vậy, việc nâng cao năng lực xét xử của Thẩm phán có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, không chỉ đối với việc thực hiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS mà còn đối với hiệu quả của việc giải quyết các

vụ việc dân sự nói chung. Do đó, thẩm phán - “*người cầm cân nảy mực*” - phải hội tụ đầy đủ cả ba yếu tố là giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ xét xử và có đạo đức nghề nghiệp. Về đội ngũ cán bộ Tòa án, cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực xét xử; tăng cường công tác quản lý, giáo dục chính trị, phẩm chất đạo đức của cán bộ xét xử cho các Thẩm phán cũng như các chức danh tư pháp khác để hoàn thành tốt nhiệm vụ của cá nhân, cơ quan và ngành mình. Bên cạnh đó, đối với đội ngũ thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao phải xây dựng theo hướng tinh gọn, là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn. Có như vậy, Tòa án mới thực hiện được tốt trách nhiệm của mình là bảo vệ pháp chế XHCN, trong đó có việc bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS. Quyền lực tư pháp được vận hành bởi Tòa án, Tòa án được vận hành bởi những con người cụ thể mà đối tượng chủ yếu và trọng tâm xét xử các vụ án là Thẩm phán. Vì vậy, các biện pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng của đội ngũ Thẩm phán trong hoạt động xét xử nhằm đảm bảo quyền bình đẳng của đương sự cần chú trọng trên những phương diện chủ yếu sau đây:

- Cần khẳng định địa vị pháp lý đặc thù của Thẩm phán, từ đó, chế độ lương và đãi ngộ được thiết kế theo một ngạch riêng không đồng nhất với ngạch công chức chung. Lương, phụ cấp, điều kiện làm việc hợp lý sẽ làm giảm thiểu khả năng Thẩm phán bị tác động, lệ thuộc và sẽ khích lệ họ trong quá trình làm việc.

- Việc tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán cần phải công khai, minh bạch, nghiêm ngặt, khắt khe và cạnh tranh. Cho phép tất cả mọi người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn, tự do nộp hồ sơ tham gia tuyển chọn, để đảm bảo tuyển chọn được Thẩm phán có tri thức, bản lĩnh, theo tiêu chí “*thà ít mà chất lượng*”.

- Bảo đảm sự ổn định nhiệm kỳ của Thẩm phán, quy định đương nhiên tái nhiệm trừ khi Thẩm phán bị kỷ luật ở mức cách chức, không nên dựa vào số án hủy, sửa làm căn cứ để xem xét tái nhiệm Thẩm phán. Đề xuất này nhằm hạn chế thông lệ xin đường lối xét xử, xin “thỉnh thị” trước khi xét xử.

- Hạn chế sự ảnh hưởng trong quan hệ hành chính, khi phân hồ sơ nên theo phương pháp ngẫu nhiên, từ đó sẽ triệt tiêu được mối quan hệ lệ thuộc giữa Thẩm phán với những người có thẩm quyền với mục tiêu không trong sáng làm ảnh hưởng tới hoạt động xét xử của tòa án.

- Cần quy định việc giải trình việc ra quyết định hoặc bản án của Thẩm phán, nội dung phán quyết phải được phân tích, lập luận rõ ràng về tất cả các vấn đề có liên quan tới vụ án. Bên cạnh đó, cũng cần phải công bố, công khai tất cả các phán quyết của Tòa án để công chúng được biết, giám sát, phản biện, góp phần tăng cường tính thống nhất trong hoạt động xét xử.

- Xác định cụ thể vị trí của VKSND trong TTDS. Thực tế cho thấy, muốn đảm bảo quyền con người trong tố tụng dân sự một cách có hiệu quả thì việc xây dựng mối quan hệ bình đẳng giữa các bên tham gia tố tụng là một vấn đề cần quan tâm hiện nay. Về lý luận, muốn các bên đương sự bình đẳng với nhau và thụ hưởng quyền bình đẳng, thì cần phải đánh giá lại vị trí của VKS trong tố tụng dân sự. VKS tham gia tố tụng dân sự đảm bảo được tính pháp chế thì có đảm bảo được tính tự nguyện và bình đẳng giữa các bên trong quan hệ tố tụng dân sự hay không? Rõ ràng là đang có sự mâu thuẫn trong nhận thức về vai trò của VKS trong tố tụng dân sự. Về mặt thực tiễn, VKS tham gia tố tụng dân sự ở phiên sơ thẩm (ở các vụ án nhất định), tiến hành kháng nghị là phù hợp, song về mặt lý luận và xuất phát từ các nguyên lý cơ bản của ngành luật tố tụng dân sự, thì sự tham gia của VKS trong tố tụng dân sự đang phá vỡ mối quan hệ bình đẳng giữa các

đương sự và với tòa án. Xuất phát từ lý do đó, có thể nhận thấy việc xem xét, đánh giá lại vị trí của VKS trong TTDS để đảm bảo sự bình đẳng của đương sự trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự hiện nay là một yêu cầu cấp thiết đối với sự minh bạch của nền tư pháp trong xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.

- Trình tự, thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm được quy định trong Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện nay chưa thể hiện được là một quy trình tố tụng đảm bảo tối đa sự tuân thủ các nguyên tắc tố tụng dân sự và đảm bảo quyền con người. Bởi lẽ, chưa có sự phân biệt và cụ thể của nguyên tắc hai cấp xét xử, chưa có sự phân biệt giữa thủ tục của tố tụng dân sự với tố tụng hình sự ở diễn biến, trình tự và giai đoạn của mỗi phiên tòa. Giai đoạn chứng minh, tranh luận trong tố tụng dân sự chưa có gì khác với chứng minh, tranh luận trong tố tụng hình sự mặc dù bản chất, hình thức và nội dung, cách thức đòi hỏi tố tụng dân sự và tố tụng hình sự phải không giống nhau mới thể hiện được rõ nét quyền con người trong tố tụng dân sự và quyền con người trong tố tụng hình sự cần phải diễn ra như thế nào mới phù hợp.

- Thẩm tra trong tố tụng dân sự và giám sát của nhân dân, giám sát của Quốc hội chưa thể hiện trong tố tụng dân sự, mặc dù đây là ba cơ chế đảm bảo quyền con người một cách rõ nét. Đặc biệt, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011 đã thừa nhận cơ chế xem lại bản án như “Thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao” càng đòi hỏi mối quan hệ giữa đương sự với các cơ quan có thẩm quyền trong tố tụng dân sự phải được quy định cụ thể. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, khi chưa đạt được sự tự giác cao trong thực hiện pháp luật của các tổ chức và cơ quan, cá nhân thì cần coi trọng sự kiểm tra, giám sát từ các cơ quan chuyên nghiệp. Các chủ thể có thẩm quyền kiểm soát quyền lực trong cơ cấu quyền lực nhà nước thống nhất phải lập ra các cơ quan hay bộ phận chuyên môn thực hiện việc kiểm soát thì chất lượng, hiệu quả mới cao. Do

vậy, cần nghiên cứu, xây dựng và củng cố các cơ quan, các bộ phận chuyên trách chuyên làm nhiệm vụ kiểm soát như Viện kiểm sát, thanh tra, các ủy ban của Quốc hội, các ban của Hội đồng nhân dân, trao cho các cơ quan, bộ phận này nhiều quyền hơn trong kiểm soát và xử lý để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS được thực thi hiệu quả.

Như vậy, vấn đề đặt ra cần phải có giải pháp cụ thể không chỉ để cho các cơ quan tiến hành tố tụng dễ dàng trong việc giải quyết đúng thẩm quyền, đúng thời hạn, đúng pháp luật mà vấn đề cần phải đảm bảo tối đa quyền con người trong tố tụng dân sự. Để sự đảm bảo vững chắc nhất, cần có sự đổi mới về nhận thức bắt nguồn từ các giá trị mà pháp luật quốc tế mang lại. Cụ thể:

- + Đảm bảo quyền độc lập cho tư pháp. Thẩm phán phải được tuyển chọn, bổ nhiệm đúng chất lượng, trình độ và quy chuẩn đạo đức. Quá trình thanh lọc các thẩm phán không đủ tiêu chuẩn, trình độ và đạo đức cần phải tiến hành từ phía kiến nghị của người dân.

- + Đảm bảo tranh tụng được xem là một nguyên tắc trong tố tụng dân sự song có sự phân biệt cụ thể và rõ ràng giữa sự khác nhau của tranh tụng trong tố tụng hình sự với tranh tụng trong tố tụng dân sự từ thu thập chứng cứ, chứng minh lẫn phán quyết.

- + Đảm bảo địa vị bình đẳng của các chủ thể tham gia tố tụng dân sự, đặc biệt là cơ chế để luật sư, người bào chữa tham gia các quá trình tố tụng dân sự theo nhu cầu của nguyên đơn, bị đơn.

Như vậy, TTDS cần phải được hiểu là quá trình nhà nước, các cơ quan nhà nước và cá nhân có thẩm quyền đứng ra giải quyết tranh chấp giúp hai bên đương sự theo thủ tục tư pháp dân chủ. Do đó, nguyên tắc dân chủ, công khai, khách quan phải là nguyên tắc được quán triệt trong việc xây dựng pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời cũng là nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của Tòa án. Cần phải có thống kê, tổng kết, xác định số lượng các

án dân sự, kinh tế, lao động, hôn nhân gia đình để thành lập các tòa chuyên trách và đội ngũ thẩm phán phù hợp với chuyên môn hơn. Ví dụ như thành lập Tòa án Hôn nhân gia đình, Tòa án Bảo vệ người tiêu dùng, Tòa án Đất đai... Bởi mỗi loại tranh chấp cần phải có thủ tục tố tụng dân sự riêng và thời gian thụ lý, xét xử cũng phải tính đến tính đặc thù của từng vụ án.

#### **Kết luận chương 4**

Từ kết quả tiếp cận, nghiên cứu tại chương 4 của luận án, tác giả rút ra một số kết luận cơ bản sau đây:

*Một là*, trên cơ sở lý luận đã phân tích và những hạn chế, bất cập rút ra trong quá trình đánh giá thực trạng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS cho thấy vấn đề hoàn thiện áp dụng nguyên tắc này trong đời sống xã hội, đảm bảo quyền con người là một yêu cầu cấp thiết hiện nay ở Việt Nam trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

*Hai là*, hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật trong TTDS cần phải dựa trên những quan điểm, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước trong tiến trình hội nhập và phù hợp với sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong từng giai đoạn, từng thời kỳ.

*Ba là*, việc hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS được thực hiện theo các giải pháp: có những giải pháp mang tính định hướng, có giải pháp mang tính chung và có giải pháp mang tính cụ thể nhằm đảm bảo nguyên tắc bình đẳng đó được thực hiện trên thực tế của đời sống xã hội Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Bằng việc đưa ra cơ sở lý thuyết, phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và xác định mục đích, phạm vi nghiên cứu, tác giả đã làm sáng tỏ vấn đề lý luận và thực tiễn của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS. Kết quả nghiên cứu đề tài là cơ sở cho tác giả rút ra một số kết luận sau:

*Thứ nhất*, quyền bình đẳng là một trong những quyền thiêng liêng của con người. Chính vì vậy nó được ghi nhận và bảo đảm thực hiện trong đời sống xã hội và trong đời sống pháp lý. Quyền con người là một khái niệm mang tính chính trị pháp lý và có một lịch sử phát triển lâu dài. Quyền con người là quyền vốn có không thể tách rời đối với con người, không phân biệt họ là ai, sinh ra ở đâu, không phân biệt giới tính, tôn giáo hay địa vị. Quyền con người là bình đẳng. Mọi cá nhân trong xã hội đều được thừa nhận giá trị con người và xứng đáng được tôn trọng. Quyền bình đẳng trước pháp luật của đương sự là một quyền con người. Đó là quyền được xác lập tư cách con người trước pháp luật; không bị pháp luật phân biệt đối xử, *quyền có vị thế ngang nhau trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ như nhau*; quyền bình đẳng ấy được xem xét ở các cấp độ khác nhau. *Trước hết*, bình đẳng trước pháp luật được thể hiện là nhu cầu của một chủ thể tự nhiên với tư cách là một con người buộc phải có và cần phải có; *hai là*: quyền bình đẳng trước pháp luật là một giá trị của xã hội loài người; *ba là*: người ta thực hiện quyền bình đẳng đó bằng công cụ pháp luật thông qua việc thể chế hóa và tạo ra cơ chế bảo vệ khi nó bị xâm phạm.

*Thứ hai*, một trong những nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật quốc tế và hệ thống pháp luật quốc gia đều quy định về sự bình đẳng là một nguyên tắc trong xây dựng và phát triển pháp luật nói chung, trong TTDS nói riêng.

*Thứ ba*, việc đảm bảo và nâng cao hiệu quả nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS là một trong những yêu cầu cấp thiết hiện nay. Trong đó, điều kiện kinh tế - xã hội, các quy định của pháp luật về TTDS về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự, hoạt động giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án, hoạt động hỗ trợ đương sự tham gia tố tụng của các tổ chức, cá nhân, cơ chế giám sát, kiểm sát các hoạt động dân sự là những yếu tố có tính quyết định bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS.

*Thứ tư*, từ kết quả nghiên cứu các định chế pháp luật Việt Nam từ 1945 đến nay, có thể nhận thấy, việc hình thành và phát triển của pháp luật tố tụng dân sự nói chung và nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự nói riêng luôn gắn liền với sự phát triển của Nhà nước qua các thời kì lịch sử. Theo đó, quyền bình đẳng của đương sự trước pháp luật luôn được ghi nhận và đảm bảo được thực hiện trong đời sống xã hội.

*Thứ năm*, việc thực hiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trong đó có cơ quan Tòa án trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Kết quả đó không chỉ thể hiện mức độ hoàn thiện các chế định pháp luật về nguyên tắc bình đẳng của đương sự ngày càng được nâng cao mà nó biểu hiện hiệu quả hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp nói chung, của tòa án nhân dân các cấp nói riêng trong việc đảm bảo quyền bình đẳng của các tổ chức, cá nhân trong đời sống xã hội, đời sống pháp lý. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận một thực tế là: trong điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội Việt Nam việc áp dụng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nó cũng đã bộc lộ những hạn chế, bất cập được xem xét trên nhiều phương diện khác nhau như: xác định đương sự, quyền và nghĩa vụ của

đương sự trong việc dân sự; đặc biệt là việc thực hiện các quyền về quyền khởi kiện, quyền yêu cầu của người khuyết tật và trách nhiệm của Toà án trong việc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của đương sự.... Vì vậy, việc tìm và nhận diện những hạn chế đó chính là cơ sở để đưa ra các giải pháp hoàn thiện nguyên tắc bình đẳng của đương sự trong TTDS, đáp ứng yêu cầu công cuộc cải cách tư pháp hiện nay ở Việt Nam.

*Thứ sáu*, hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS là vấn đề có ý nghĩa lí luận và thực tiễn quan trọng, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng cuộc sống cũng như quyền bình đẳng của con người nói chung, của đương sự trong vụ-việc dân sự nói riêng. Hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS phải luôn theo đúng mục tiêu, đường lối lãnh đạo của Đảng. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là gắn việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh trên cơ sở tôn trọng và bảo đảm quyền con người. Trên cơ sở lý luận đã phân tích và những hạn chế, bất cập rút ra trong quá trình đánh giá thực trạng và thực tiễn áp dụng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS, Luận án đề xuất quan điểm và tập trung kiến nghị vào những nhóm giải pháp là: nhóm giải pháp mang tính định hướng, nhóm giải pháp về xây dựng pháp luật và nhóm giải pháp thực thi pháp luật về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong TTDS ở Việt Nam hiện nay.

## **CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1. Bài viết “Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong pháp luật tố tụng dân sự qua các giai đoạn” (tạp chí Quản lý Nhà nước của Học viện Hành chính Quốc gia, số 223, tháng 08/2014)
2. Bài viết “Về khái niệm bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự” (tạp chí Nhân lực-Khoa học-Xã hội của Học viện Khoa học Xã hội, số 19, tháng 12/2014)

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. TIẾNG VIỆT

1. Đào Duy Anh (1957), *Hán Việt Từ điển*, Nxb Trường Thi, Sài Gòn.
2. Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IX (2002), Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 về tiếp tục mở rộng, một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Hà Nội
3. Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IX (2005), Nghị quyết 49/NQ-TW ngày 02/06/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Hà Nội].
4. Nguyễn Công Bình (1998), *Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Hà Nội.
5. Nguyễn Mạnh Bách (1996), *Luật tố tụng dân sự Việt Nam lược giải*, Nxb Đồng Nai.
6. Nguyễn Công Bình (2006), *Bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam*, Luận án tiến sỹ Luật học, Hà Nội.
7. Bộ giáo dục và đào tạo (2011), Giáo trình *Luật dân sự tố tụng Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
8. Bộ Dân sự và Thương sự tố tụng Việt Nam cộng hoà (1972), Nxb Thần Chung, Sài Gòn.
9. Bộ luật tố tụng dân sự Cộng hòa Pháp (1998), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
10. Bộ luật tố tụng dân sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2002), bản dịch tiếng Việt, Hà Nội;
11. Bộ luật dân sự nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2006), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;

12. Bộ luật tố tụng dân sự Việt Nam (2004); Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
13. Nguyễn Ngọc Chi (2004), “Vai trò của luật sư và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự”, Hội thảo về tố tụng dân sự, Đồng Nai, ngày 23, 25/03/2004;
14. Nguyễn Triều Dương (2010), Đương sự trong tố tụng dân sự - một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội;
15. Nguyễn Huy Đầu (1962), *Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, xuất bản dưới sự bảo trợ của Bộ Tư pháp.
16. Nguyễn Hữu Đắc (1999), Trưởng ban biên soạn, Từ điển luật học, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr 165;
17. Nguyễn Thị Thu Hà (2011), *Phúc thẩm trong tố tụng dân sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Thu Hà (chủ nhiệm đề tài) (2011), *Tranh tụng trong tố tụng dân sự Việt Nam trước yêu cầu của cải cách tư pháp*, Đề tài khoa học cấp trường, Hà Nội.
19. Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946), Việt Nam dân quốc công báo.
20. Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1959), Việt Nam dân quốc công báo.
21. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1980);
22. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
24. Nguyễn Lân (2002), *Từ điển từ và ngữ Hán – Việt*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội.

25. V.I. Lê Nin (1994), *Toàn tập, tập 24*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960.
27. Luật tổ chức Viện kiểm sát năm 1960.
28. Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992.
29. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1995.
30. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật Tố tụng dân sự (2012), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. *Pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án* (2009), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. *Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự* (1989), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. *Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế* (1994), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. *Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động* (1996), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/1/1946 “Cách tổ chức các Tòa án và các ngạch thẩm phán” (1946), *Việt Nam dân quốc công báo*.
36. Sắc lệnh số 51/SL ngày 17/4/1946 "Án định thẩm quyền các Tòa án và sự phân công giữa các nhân viên trong Tòa án" (1946), *Việt Nam dân quốc công báo*.
37. Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Tờ trình Quốc hội về Dự án Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.
38. Tòa án nhân dân tối cao (2009), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2009 và phương hướng nhiệm vụ năm 2010 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
39. Tòa án nhân dân tối cao (2011), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2011 và phương hướng nhiệm vụ năm 2012 của ngành Tòa án*

*nhân dân*, Hà Nội

40. Tòa án nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2012 và phương hướng nhiệm vụ năm 2013 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
41. Tòa án nhân dân tối cao (1977), *Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng dân sự* (ban hành đến ngày 31/12/1974), Hà Nội.
42. Tòa án nhân dân tối cao (1978), *Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng dân sự* (ban hành từ năm 1975 đến năm 1977), Hà Nội.
43. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Tham luận tại Hội nghị triển khai công tác Tòa án năm 2012*, Hà Nội.
44. Tòa án nhân dân tối cao (2013), *Tham luận tại Hội nghị triển khai công tác năm 2013 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
45. Tòa án nhân dân thành phố Hà nội (Năm 2010), Báo cáo kết quả công tác năm 2010 và nhiệm vụ công tác năm 2011.
46. Tòa án nhân dân thành phố Hà nội (Năm 2011), Báo cáo kết quả công tác năm 2011 và nhiệm vụ công tác năm 2012.
47. Tòa án nhân dân thành phố Hà nội (Năm 2012), Báo cáo kết quả công tác năm 2012 và nhiệm vụ công tác năm 2013.
48. Tòa án nhân dân thành phố Hà nội (Năm 2013), Báo cáo kết quả công tác năm 2013 và nhiệm vụ công tác năm 2014.
49. Tòa án nhân dân thành phố Hà nội (Năm 2014), báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm 2014.
50. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật (2001), *Báo cáo tổng quan đề tài Những quan điểm cơ bản về Bộ luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Đề tài cấp bộ, Hà Nội.
51. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội. 1

52. Trường Đại học luật Hà nội (2009), *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr435.
53. Trường Đại học Luật Hà Nội (2010), *Giáo trình Luật thi hành án dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
54. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
55. Tống Tiểu Trang (2003), *Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr 27
56. Trần Anh Tuấn (2008), “Quyền khởi kiện và việc xác định tư cách tham gia tố tụng”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (23, kỳ 1 tháng 12);
57. Quang Huy (2008), *Những yêu cầu của Nhà nước Pháp quyền Việt Nam đối với cơ quan Tư pháp*, Hà Nội;
58. Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (1996), *Nghiên cứu một số di sản pháp luật dân sự từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc*, Công trình nghiên cứu cấp Bộ, Hà Nội, tr 113
59. Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa – Nxb Tư pháp, Hà Nội,
60. Viện thông tin Khoa học Xã hội (1998), *Quyền con người - Các vấn đề quan trọng*, Hà Nội.
61. Viện Sử học, Quốc triều hình luật, Nxb Pháp lý, Hà Nội
62. Vụ Bổ trợ, Bộ Tư pháp (2004), *Đổi mới tổ chức và hoạt động giám định tư pháp*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
63. Viện ngôn ngữ học (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Hà Nội - Đà Nẵng.
64. Phạm Duy Nghĩa (2010), *Giáo trình Luật kinh tế*, tái bản lần 1, Nxb Công an nhân dân, tr 370;
65. *Luật Dân sự - Thương sự tố tụng thi hành trong các Tòa án Nam-Bắc kỳ (Code deProcédure Civil et Commerciale)*, tr47

66. Đinh Văn Mậu (2003), Quyền lực nhà nước và quyền công dân, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr 35;
67. Đào Trí Úc (chủ biên) (2007), Mô hình tổ chức và hoạt động của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
68. Ủy ban pháp luật của Quốc hội Việt Nam (2004), Hội thảo về tố tụng dân sự, Dự án Sta – Việt Nam – USAID, Hà Nội;
69. Nguyễn Thái Phúc (2005), “Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong Bộ luật tố tụng dân sự”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (10);
70. Trương Duy Lượng (2005), “Một số quy định chung về thủ tục giải quyết việc dân sự”, Tạp chí Tòa án nhân dân, (6), Hà Nội;
71. Michael Browde (5/2000), Pháp luật tố tụng dân sự của Mỹ, Kỷ yếu dự án Vie/95/017, Hà Nội;
72. Trần Huy Liệu (2007), “Sự cần thiết và những quan điểm chỉ đạo cải cách tư pháp ở Việt Nam”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (số chuyên đề về cải cách tư pháp), Hà Nội;
73. Vũ Văn Mẫu (1970), Cổ luật Việt Nam lược khảo, Quyền thứ nhất, Sài gòn;.
74. Vũ Văn Mẫu (1974), Cổ luật Việt Nam thông khảo và tư pháp xử, Quyền 1, tập 1, Sài gòn
75. Phạm Minh (biên soạn) (2003), Những điều cần biết về luật pháp Hoa Kỳ, Nxb Lao Động, Hà nội;
76. Dương Quốc Thành (2006), “Một số vấn đề chưa có cách hiểu thống nhất trong Bộ luật tố tụng dân sự”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (3), Hà Nội;
77. Phan Hữu Thư (2004), Tiến tới xây dựng Bộ luật tố tụng dân sự trong thời kỳ đổi mới, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
78. GS.TS Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2010), Quyền con người: tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội;

79. Đinh Ngọc Vượng & Bùi Anh Thủy (2007), “Cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế”, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, (Số chuyên đề về cải cách tư pháp), Hà Nội;
80. Nguyễn Ngọc Khánh (2005), “Những nguyên tắc tổ tụng dân sự đặc trưng trong Bộ luật tố tụng dân sự”, Tạp chí Kiểm sát, Hà Nội;
81. Nguyễn Linh Khiếu (1999), Lợi ích động lực phát triển của xã hội, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội;
82. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (2008), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Tp.Hồ Chí Minh.

## II. TÀI LIỆU BẰNG TIẾNG ANH

83. Bryan A.Garner (2001), *Black's Law dictionary*, ST.Pual, MNN;
84. David McIntosh and Marjorie Holmes (1991), *Civil Procedures in EC Countries*

## III. WEBSITE

85. [http://www.tks.edu.vn/portal/detailtks/6261\\_67\\_61\\_Hien-phap-Viet-Nam-va-quyen-binh-dang-truoc-phap-luat.html](http://www.tks.edu.vn/portal/detailtks/6261_67_61_Hien-phap-Viet-Nam-va-quyen-binh-dang-truoc-phap-luat.html).
86. <http://www.bachkhoatrithuc.vn/encyclopedia/960-02-633371248298803523/Phap-luat/Moi-nguoi-deu-binh-dang-truoc-phap-luat.htm>
87. [http://www.moj.gov.vn/tcdcpl/tintuc/Lists/NghienCuuTraoDoi/View\\_detail.aspx?ItemID=382](http://www.moj.gov.vn/tcdcpl/tintuc/Lists/NghienCuuTraoDoi/View_detail.aspx?ItemID=382)